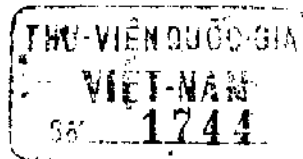


TRƯỜNG QUỐC-GIA HÀNH-CHÁNH

Luận Văn Tốt-Nghiệp

**THI-SÁCH CỦA TRUNG-CỘNG
VỀ VIỆT-NAM**



THƯ-VIÊN KHOA HỌC TỔNG HỢP

SỐ 1744

Sinh viên : **LÊ-ĐHU'ỚC-SANH**

Ban : Cao học Khóa **VIII**

Niên - khóa : **1972 — 1974**

Trường Quốc Gia Hành Chánh không
tán thành cũng không phản đối những ý
kiến phát biểu trong luận văn. Những ý
kiến đó do tác giả hoàn toàn chịu trách
nhiệm.

CHÂN THÀNH CẢM ƠN

GIÁO SƯ TẠ VĂN TÀI
TIỀN SĨ CHÍNH TRỊ HỌC

*người đã tận tình hướng dẫn chúng tôi hoàn thành
luận văn này .*

THÀNH KÍNH TRI ÂN

giáo sư **VIÊN TRƯỜNG**

giáo sư **PHỔ VIÊN TRƯỜNG**

QUÍ VỊ GIÁO SƯ TRONG BAN GIẢNG HUẤN
TRƯỜNG QUỐC GIA HÀNH CHÍNH.

*đã dìu dắt chúng tôi trong suốt học trình
1972- 1974.*

CHÂN THÀNH CẢM ƠN

- Giáo Sư Tiên Sĩ NGUYỄN MẠNH HÙNG,
người đã giúp chúng tôi nhiều ý
kiến quý báu,
- Các Viên-Chức và Nhân-Viên Thư-
Viện Trường Cao-Đẳng Quốc-Phòng
đã hết lòng giúp đỡ chúng tôi
trong việc sưu tầm tài liệu,
- Quý Vị Ân-Nhân đã giúp đỡ chúng
tôi về vật chất và tinh thần,

Để hoàn-thành luận-văn này.

Kính Dâng Hương-Hồn Song-Thân

PHẦN DẪN NHẬP

Để tìm hiểu chính sách về Việt Nam của Trung Cộng chúng ta cần ghi nhận những yếu tố sau đây trong bất cứ chính sách đối ngoại nào của Trung Cộng: Tinh thần quốc gia, Chủ nghĩa Mác Lê Mao và truyền thống cũ. Trong những yếu tố này tinh thần quốc gia được coi là quan trọng nhất.

Trên nhiều phương diện, Trung Cộng đã tự coi mình như một đại cường trởi dậy sau một thời gian dài chỉ có những tiếp xúc rời rạc, nông cạn với thế giới bên ngoài. Các nhà lãnh đạo Trung Cộng đã chú trọng tới việc xây dựng vị thế cường quốc của mình và cố gắng^{đây} cho mỗi công dân một tinh thần ái quốc nồng nhiệt.

Tuy nhiên, đồng thời họ cũng nhận ra những yếu kém và tình trạng lạc hậu của xứ sở họ.

Vì vậy, Trung Cộng đã có một loạt những hoạt động quân sự nhằm tăng cường và bảo vệ biên giới. Một số những hoạt động đó đã đưa tới những cuộc lộn xộn hay những bang giao chặt chẽ với những quốc gia có những chế độ chính trị khác biệt. Quyết tâm gia nhập khối cường quốc nguyên tử của Trung Cộng cũng xác nhận rõ chủ trương đại cường của họ. Tinh thần quốc gia đã là yếu tố chính tách Trung Cộng ra khỏi Nga Sô, một quốc gia mà người ta tưởng như cùng chung ý thức hệ và hệ thống chính trị với Trung Cộng. Thực vậy, những vấn đề quốc gia giữa hai nước công sản không

lô đã gia tăng quan trọng trong thập niên 1961 - 1970.

Mặt khác, tình thần quốc gia của Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa cũng đã được biểu lộ qua những áp lực đối với các tiểu quốc ở biên giới và những hành động này phải coi như có tính cách thế công hơn thế thủ. Hơn nữa Trung Cộng cũng đã duy trì và tăng cường những mối liên lạc với các đoàn thể Hoa kiều hải ngoại và sự biểu lộ tình thần quốc gia này dù dưới màu sắc chính trị nào cũng tiếp tục được gắn liền với ý thức về nội giống rất sâu sắc của xứ này. Chính Chu Ân Lai tuyên bố là Trung Cộng có một trách nhiệm đặc biệt ở Á châu.

Gần đây đã có nhiều thời kỳ Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa tỏ ý muốn đi xa hơn chính sách duy trì biên giới của mình. Bắc Kinh đã tranh đua để lãnh đạo cái được gọi là "Phong trào Thế giới thứ ba", đã viện trợ kinh tế và kỹ thuật không những cho một số quốc gia Á châu mà cả các quốc gia Phi châu và Trung Đông, đã huấn luyện và cung cấp vũ khí cho du kích quân từ Miến Điện đến Congo. Điều quan trọng hơn cả là Trung Cộng đã xâm nhập nhiều vào chính trị nội bộ của một số quốc gia.

Đối với Việt Nam, các nhà lãnh đạo Trung Cộng vẫn quả quyết rằng mối bang giao giữa người Trung hoa và Bắc Việt như "môi với răng". Môi hở thì răng lạnh. Họ thường lặp lại lời bảo đảm rằng Trung Cộng sẽ là một "hậu phương cách mạng vững mạnh" cho các quốc gia nhỏ bé chung quanh. Ngay vào lúc mới lên cầm quyền Chu Ân Lai và Nehru, cũng đã đưa ra nhiều tuyên bố về việc người Á châu cần phải tự định đoạt lấy tương lai của châu Á và cùng nhau hợp tác để đẩy Tây phương ra khỏi phần đất này của thế giới.

x x

x

Đông Nam Á là một vùng đất mà các đại cường trong vùng Thái Bình Dương đều muốn tiến vào vì tầm quan trọng với 250 triệu dân và tài nguyên phong phú. Việc khống chế vùng này do một đại cường duy nhất chắc chắn sẽ có một ảnh hưởng bất lợi lớn lao cho thế quân bình chính trị và quân sự trong vùng Thái Bình Dương và Á châu.

Hoa Kỳ đã hiện diện tại vùng này ngay khi các cường quốc Âu châu ra đi để ngăn chặn ảnh hưởng mạnh mẽ của Trung Cộng. Hoa Kỳ đã giúp Bắc Việt vũ khí tối tân để tranh dành ảnh hưởng đối với Trung Cộng. Tiếp theo Nga Xô cũng đã nhanh chóng bành trướng ảnh hưởng của mình với mục đích ngăn chặn sự bành trướng của Trung Cộng và của cả Hoa Kỳ.

Trung Cộng đã hiện diện tại vùng này dưới những hình thức sau đây: chiến dịch thành lập một mặt trận liên kết chính trị rộng rãi bao gồm các phần tử cộng sản và trung lập phần lớn tập trung vào Đông Dương; hỗ trợ ngầm ngấm hoặc công khai cho các phong trào cộng sản không nắm quyền và đang tìm cách lật đổ chính phủ hiện hữu; tiếp xúc liên tục với các nhóm hoa kiều hải ngoại trong vùng và sau cùng đề nghị thiết lập bang giao chính thức với một số chính phủ không cộng sản trong vùng. Việt Nam là một quốc gia tại vùng này lại nằm sát biên giới với Trung Cộng nên chịu ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ của chính sách Trung Cộng về Đông Nam Á. Đối với miền Nam Việt Nam cũng như các quốc gia không cộng sản khác, Trung Cộng muốn thực hiện chủ nghĩa lan rộng của họ bằng cách hỗ trợ cho các phong trào giải phóng nhằm lật đổ chính quyền hiện hữu. Đối với Bắc Việt họ luôn luôn muốn lôi kéo Bắc Việt ra khỏi ảnh hưởng của Nga đồng thời trợ lực cho Bắc Việt thực hiện cuộc xâm lăng vào Nam Việt và các quốc gia lân cận. Tuy nhiên ngày nay càng ngày càng có nhiều bằng chứng cho thấy mối quan hệ của Trung Cộng với Bắc Việt, quốc gia cộng sản chính trong vùng Đông Nam Á, biểu lộ một sự pha trộn hai tính chất cộng tác và ganh đua.

PHẦN 1

**CHÍNH-SÁCH CỦA TRUNG-CỘNG
VỀ VIỆT-NAM
QUA CÁC GIAI ĐOẠN**

CHƯƠNG MỘT

GIẢI - ĐOẠN I

(1949 - 1954)

Ngay trước khi lên nắm chính quyền vào năm 1949, Đảng Cộng sản Trung Hoa đã cho thấy cảm tình của họ đối với Việt Minh như là một phong trào Cộng sản anh em đang phát động chiến tranh chống đế quốc và sự phản động trong nước.

MỤC I. -

NHỮNG SỰ HỖ TRỢ ĐẦU TIÊN CỦA TRUNG CỘNG CHO CỘNG SẢN VIỆT NAM.

Vào tháng 11, 1949 trước khi bộ đội Cộng sản Trung Hoa đến biên giới Việt-Nam, Lưu-Thiếu-Kỳ đã đọc một diễn văn tại Hội nghị của tổ chức Liên Minh Các Nghiệp Đoàn Thế Giới (World Federation of Trade Unions) trong đó ông ta nói : "Cuộc chiến tranh giải phóng quốc - gia tại Việt-Nam đã giải phóng 90% lãnh thổ Việt-Nam"(1).

Trong khi Hội nghị đang tiếp diễn Mao-Trạch-Đông và Hồ Chí Minh đã trao đổi những điện văn. Một trong những điện văn do Mao gửi đã nói : " Trung-Hoa và Việt-Nam đang gặp nhau trên mặt trận của một cuộc đấu tranh chống đế quốc. Với diễn tiến thành công của các cuộc đấu tranh giải phóng hai dân tộc, tình thân hữu giữa hai dân tộc chúng ta chắc chắn ngày càng thêm chặt chẽ". (2)

Sự xê dịch các lực lượng Cộng sản Trung Hoa về biên giới Việt Nam vào cuối năm 1949 đã quốc-tế-hóa cuộc đấu tranh tại Việt-Nam.

Cuộc chiến tranh mang hình thức một cuộc đấu tranh chống Cộng sản quốc tế thay vì chỉ nhằm chống lại du kích Cộng sản địa phương.

Người Pháp bắt đầu những bước dè dặt trong việc lập những chính phủ độc lập tại Việt-Nam, Lào và Cambốt cùng thiết lập quân đội quốc gia tại các xứ này.

Hoa Kỳ, ít để tâm tới vùng này từ thế chiến thứ hai đã, bắt đầu viện trợ quân sự cho Pháp tại Đông Dương. Hồ chí Minh người đã từng nói rằng sẽ giữ Bắc Việt trong Liên Hiệp Pháp không còn có ý định đó

(1) Hilton, Harold C., Communist China in World Politics (Boston : Houghton Mifflin Company, 1966), p.238.

(2) Ibid.

nữa. Có lẽ, sự tiến gần đến đại cường Trung Hoa cùng với viễn ảnh về viện trợ quân sự, kinh tế của Trung Hoa làm cho Bắc Việt muốn từ bỏ hết mối dây ràng buộc với người Pháp.

1 - Viện trợ, huấn luyện và trang bị của Trung Cộng cho Việt Minh.

Ý định của Trung Hoa về Đông Dương vào lúc này chắc chắn bao gồm cả việc gửi viện trợ cho Bắc Việt nhưng không cam kết gửi những đơn vị chiến đấu để ủng hộ Bắc Việt.

Theo một nguồn tin của Pháp, đã có một thỏa ước ký giữa Trung Cộng và Bắc Việt vào tháng 4, 1950 (1). Chính trong tháng này 'Quân Đội Giải Phóng Nhân Dân' của Trung Hoa đã chiếm Hải Nam, một đảo chiến lược cách Hà-Nội 200 dặm. Cùng lúc đó, Bắc Việt chuyển giao các căn cứ chính của họ đến vùng rừng núi gần biên giới Trung-Hoa. Sau đó 20.000 người Việt bắt đầu vượt qua biên giới để nhận vũ khí, tiếp liệu, được huấn luyện và trở lại Bắc Việt bằng các thuyền buồm từ đảo Hải-Nam (2).

Vào tháng 8, 1950 người Pháp cho công bố một tài liệu đã bắt được cho biết có sự thỏa hiệp giữa Trung Hoa và Bắc Việt rằng trong trường hợp có cuộc tấn công lớn của Pháp ở biên giới thì quân đội Trung Cộng sẽ nguy trang thành những chỉ nguyện quân hay những người Việt - Nam. Những người này sẽ vào Việt Nam với sự hậu thuẫn của 'Quân Đội Nhân Dân' (Cộng sản Việt-Nam) nhưng họ sẽ rút đi ngay khi những xáo trộn chấm dứt. Điều này cho thấy sự tin tưởng của Pháp về những hoạt động của Trung Hoa ở biên giới là có thật. Vì vậy sự lo ngại mất sự kiểm soát ở biên giới và số lượng viện trợ to lớn của Trung Cộng cho Bắc Việt làm cho người Pháp phải cần đến sự viện trợ của Hoa Kỳ.

Chiến dịch nhằm kiểm soát vùng biên giới Hoa Việt của người Pháp tháng 10 và 12 đã bị Trung Hoa liên tiếp lên án là vi phạm lãnh -

(1) Ibid.

(2) Edward L. Katzenbach Jr., "Indo-China : A military Political Appreciation" World Politics, Jan. 1952 p.206.

thổ và không phận Trung-Hoa. Những phản ứng này cho thấy sự nhạy cảm của Trung Cộng đối với những hành động gần biên giới của người Pháp, cũng như cho thấy sự sẵn sàng bảo vệ vùng biên giới này nếu cần, của Trung Cộng.

2.- Sự thành lập đảng Lao-Động.

Tiếp theo sau sự thất bại vào đầu năm 1951, quân đội Việt - Minh rút lui vào rừng núi để dưỡng quân. Viện trợ của Trung-Hoa vẫn tiếp tục được cung cấp một cách đều đặn cho Việt Minh để tránh những hậu quả không hay. Chính vì theo những lời khuyến cáo của Trung Hoa mà một đảng Cộng sản đã được thành lập tại Việt-Nam một cách công khai vào tháng 2 năm 1951. Đó là đảng Lao Động Việt Nam (thật ra đảng này đã có từ 1945). Bảng tuyên ngôn đảng này được in trong tờ Nhân Dân của Trung Hoa ngày 1 tháng 5 năm 1951.

3.- Những cuộc tấn công của quân đội Việt Minh vào quân đội Pháp.

Ngay sau khi được thành lập công khai, đảng Lao Động Việt Nam tuyên bố đồng minh với tả phái ở Lào và những phong trào ở Cambốt mà đảng đỡ đầu.

Quân đội Việt-Minh tấn công trở lại vào đầu năm 1952 ngay sau khi tướng de Lattre chết. Người ta không thấy sự can thiệp cụ thể nào của Trung Hoa bởi vì về mặt quân sự, điều đó không cần thiết và rất khó khăn, nhưng cũng có thể vì Trung Hoa không dám liều lĩnh vì sợ sự phản ứng của Hoa Kỳ.

Vào tháng 6, 1952 Ông Hồ-Chí-Minh tuyên bố cuộc tấn công sẽ được phát động " mà không phải cần đến ai khác hơn là chính chúng ta".

Sự xâm nhập âm thầm các vũ khí, chuyên viên quân sự Trung Hoa vào Việt-Nam, sự cải tiến giao thông giữa miền nam Trung-Hoa và Bắc - Việt, sự huấn luyện các nhân viên quân sự và dân sự trên đất Trung Hoa vẫn được tiếp tục. Tuy nhiên vào tháng 3, 1953 lúc Trung Hoa ký - kết đình chiến với Cao-Ly thì viện trợ của họ không đủ để cho bộ đội Việt Minh đẩy người Pháp ra khỏi khu vực Hà-Nội. Có hai lý do : - Trung Hoa không dám di chuyển số vũ khí lớn lao ở mặt trận Cao Ly trong lúc ở đó

vẫn còn cần một sự ứng chiến. - Trung Hoa sợ phải gây ra sự trả đũa lớn lao khác của Hoa-Kỳ.

MỤC II.-

TRUNG CỘNG VÀ CUỘC KHỦNG HOẢNG 1953 - 1954 TẠI VIỆT NAM.

Vào đầu năm 1953, Ai-Lao bắt đầu liên hệ nhiều đến cuộc chiến Đông Dương. Nhìn lại quá khứ, dấu hiệu đầu tiên của sự liên hệ này là lời tuyên bố của Trung Cộng vào ngày 23-1-1953 về sự tự trị của vùng Hsishuang Panna do các bộ lạc sơ khai người Thái cư ngụ giáp giới ba phía với Trung Hoa, Miến Điện và Ai Lao, cách Thái chỉ độ 100 dặm về phía Bắc. Vào lúc đó, các vùng 'tự trị' dọc theo biên giới Trung Hoa được coi như là các căn cứ để xâm nhập qua biên giới.

1.- Sự tranh giành khu vực tự trị tại vùng Vân-Nam.

Khu vực mới được Trung Cộng tuyên bố là tự trị thuộc vùng Vân-Nam nhưng ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ. Hình như mục đích gần nhất của Trung Hoa là nhằm đặt một mức độ áp lực nào đó với Ấn Độ, quốc gia từ ban đầu đã giữ một vai trò trung gian giữa hai phía Đông-Tây đối với Cao-Ly, để Ấn Độ giữ chính phủ Eisenhower không nói rộng cuộc chiến Cao Ly.

Một điều khác cần nói đến trong vấn đề thành lập vùng tự trị Thái là quân đội Miến Điện đang phát khởi một cuộc tấn công chống lại quân đội của Quốc Dân Đảng Trung Hoa tại Miến.

Có một điều đáng kể ở đây là mặc dầu Trung Cộng thích thấy quân đội Việt Minh kiểm soát miền Nam Việt-Nam nhưng lại không muốn hậu thuẫn cho tham vọng của Việt-Minh nhằm kiểm soát cả vùng Đông Dương lúc đó. Trung Cộng hình như có tham vọng riêng của mình về các thành phần dân thiểu số sống trên các phần đất Đông Dương không phải là người Việt Nam, mặc dù chưa bao giờ Trung Cộng công khai chúng tỏ một ý định như vậy.

2.- Quân đội Việt-Minh xâm lăng Lào.

Khoảng tháng 4, 1953 quân đội Việt-Minh phát động một cuộc xâm lăng đầu tiên vào Lào cùng với quân Pathet Lào mà Việt-Minh bảo trợ.

Quân đội Pathet Lào lập tức công bố một chính phủ kháng chiến đặt bản doanh tại Sam Neua gần biên giới Bắc Việt. Vào lúc đó hành động này được coi như có liên hệ đến sự thành lập khu vực tự trị Thái tại Vân-Nam.

Khi cuộc xâm chiếm bắt đầu, đài phát thanh Bắc Việt tuyên bố rằng đảng Lao Động và Việt Minh có nhiệm vụ tạo một cuộc cách mạng ở Lào và Cambốt và một liên hiệp gồm Việt-Nam, Cam Bốt và Lào. Đây là lần đầu tiên mà tham vọng kiểm soát cả vùng Đông Dương của Việt Minh phơi bày rõ ràng. Cuộc xâm chiếm chỉ kéo dài đến tháng 5 nhưng đã để cho thấy sự yếu kém của Ai Lao và đủ để củng cố vị trí quân Pathet Lào tại tỉnh nằm sát biên giới là Sam Neua.

3.- Tham vọng của Việt-Minh.

Vào ngày 2-9-1953 ngày lễ kỷ niệm thứ 8 ngày thành lập đảng Cộng sản Bắc Việt, tờ Nhân Dân Nhật Báo của Trung Cộng đề nghị những cuộc hòa nghị cho Bắc Việt.

Đến tháng 11 Hồ-Chí-Minh trong một câu trả lời cho một tờ báo Thụy Điển đã ngụ ý rằng ông ta có thể bằng lòng ngưng bắn để đổi lấy sự kiểm soát trên toàn cõi Việt-Nam của Cộng sản Việt-Nam. Ông ta không nói gì đến Cam Bốt và Lào cũng như phần miền Nam Việt-Nam còn lại trong Liên Hiệp Pháp. Ông ta nói rõ rằng ông muốn có một cuộc nói chuyện giữa người Pháp và Cộng sản Bắc Việt và hoàn toàn không có sự can thiệp của một đệ tam quốc gia. (1)

4.- Vấn đề Việt Nam liên hệ đến các cường quốc.

Thật ra, vấn đề Việt-Nam có một bình diện bao quát mà chỉ riêng người Pháp và Hoa Kỳ không thể nào giải quyết được.

Đối với Nga, nó liên hệ đến những vấn đề khác như vấn đề trung lập của Tây Đức, sự tiết giảm các lực lượng của Hoa Kỳ và đồng minh của họ tại Âu Châu. Đối với Trung Cộng nó liên hệ đến các vấn đề Cao Ly, Đài Loan và Liên Hiệp Quốc.

(1) Hinton, Op.cit., page 242.

Đến cuối năm 1953 thì giữa Nga Xô và Trung Cộng đã có sự phối hợp về phương diện ngoại giao và chính trị. Vào tháng 12-1953 một đại sứ Nga là Paul F. Yudin cùng tám chuyên viên về các vấn đề lý thuyết và đảng được gửi đến Bắc Kinh. Phái đoàn này có trụ sở tại Bắc Kinh cho đến năm 1959.

5.- Tham vọng của Trung Cộng về một chiến thắng của Cộng sản tại Việt-Nam.

Sự đe dọa ngày càng gia tăng của ngoại trưởng Hoa Kỳ Dulles, làm cho Trung Cộng cảm thấy không an toàn nếu họ can dự vào cuộc chiến Đông Dương một cách trực tiếp.

Trung Hoa chắc chắn mong Bắc Việt củng cố vị thế thương nghị và nhất là muốn họ tạo nên một chiến thắng độc đáo sau cùng để nâng cao vị thế của đồng minh họ trong cuộc thương nghị. Điều này phải được thực hiện nhanh chóng trước khi có sự chuyển vận vũ khí Hoa Kỳ và sự phát triển quân đội phe Quốc Gia tại Việt-Nam.

Tại Cao Ly Trung Hoa đã muốn làm như vậy nhưng họ thất bại vì hỏa lực địch quân mạnh hơn. Kết quả của sự thất bại này là hai năm hòa đàm và một bản văn đình chiến. Tại Cao Ly Trung Cộng cũng thất bại trong cố gắng nhằm tổ chức một hội nghị chính trị về các vấn đề Viễn Đông mà trong đó Trung Hoa hy vọng đạt được những điều mà họ không đạt được ở chiến trường.

Lúc bấy giờ, người ta tin rằng Việt-Minh không muốn cố đánh một trận để đạt chiến thắng sau cùng vì họ sẽ trả một giá cao bằng sự hao tổn các nhân mạng người Việt. Tuy nhiên Trung Cộng lại mong muốn ngược lại. (1)

Các mục tiêu của Nga Xô và Trung Hoa sẽ khó đạt được hơn nếu không có một cuộc chiến thắng như vậy. Do đó, Trung Hoa phải cung cấp cho Việt Minh thêm hỏa lực cần thiết để đạt chiến thắng này.

(1) Robert Guillain, "La fin des illusions : Notes d'Indochine" (Paris : Centre d'Etudes Politique Etrangère, 1954).

6.- Trung Cộng và chiến thắng Điện Biên Phủ.

Vào tháng 12, 1953 và tháng 1, 1954 bộ đội Việt-Minh xâm nhập miền Trung và Nam Lào. Một đoàn quân khác của Cộng sản di chuyển vào phía Tây Bắc Việt-Nam về hướng Lào. Căn cứ của Pháp lúc đó để bảo vệ Lào là Điện Biên Phủ phía Đông biên giới Lào. Bộ đội Pháp chiếm vị trí này vào ngày 20-11-1953, tướng Navarre quyết định sẽ củng cố nơi này để phòng thủ phía Bắc Lào.

Điện Biên Phủ nằm trong một thung lũng mà người Pháp lại không kiểm soát được các đồi cao chung quanh, nhưng người Pháp tin rằng Trung Hoa không thể và không muốn cung cấp cho Việt-Minh đủ hỏa lực để đánh tan thành trì phòng thủ đó. Một đoàn chuyên viên phòng không Hoa Kỳ cũng làm lãn khi đến quan sát và họ đã trấn an người Pháp rằng pháo - binh phòng không của Việt Minh không đủ khả năng để cản trở sự tiếp - liệu bằng phi cơ cho quân đội Pháp. (1)

Người Pháp và Hoa Kỳ không tiên liệu được sự chuyển vận bằng tàu một số lượng vũ khí rất lớn của Trung Cộng cho Việt-Minh, họ cũng không hay biết gì về những con đường đặc biệt được thiết lập dẫn đến các ngọn đồi quanh Điện Biên Phủ cũng như các súng nặng, chiến xa và vũ khí nhẹ được mang vào từ Trung Hoa và được di chuyển bằng tay vào vị trí này.

Trong khi đó, các ngoại trưởng của Tứ cường gặp nhau tại Bá-Linh (từ 25-1 đến 19-2-1954). Nước Pháp rất mong có một hội nghị về Đông Dương mà họ tin rằng cần có sự tham dự của Nga vì ảnh hưởng của Nga với Trung Cộng và Việt-Minh.

Hoa Kỳ phản đối đề nghị của Nga về một hội nghị ngũ cường về Đại Hàn và Đông Dương trong đó Trung Cộng không chỉ là người tham dự mà là một hội viên triệu tập, nhưng cuối cùng Hoa Kỳ chịu nhận đề nghị của Anh về một hội nghị mở rộng với sự đại diện của Trung Hoa và không có sự xác định rõ về quyền triệu tập.

(1) Bernard Fall, Street without Joy : Insurgency in Indo-china, 1963.

Hội nghị được dự định mở vào ngày 26-4-1954 tại Genève . Trung Hoa đã nhìn thấy sự đại diện của họ tại Hội nghị là một điều lợi ; nếu không đạt được sự nhìn nhận về phương diện ngoại giao của Hoa Kỳ thì họ cũng đã đạt được những nhượng bộ, uy tín quốc tế gia tăng và một sự dàn xếp về cuộc khủng hoảng Đông Dương.

Vậy đối với Trung Cộng điều quan trọng là phải tạo ra một chiến thắng sau cùng và to lớn. Đến ngày 13-3-1954 bộ đội Cộng sản Bắc Việt phát động một cuộc tấn công tốn kém và dữ dội vào Điện Biên Phủ. Hậu quả tâm lý của cuộc tấn công đến vào giữa lúc mà mọi người sẵn sàng để hội đàm, lớn hơn là hậu quả quân sự. Cuộc tấn công đã làm sững sốt ngoại trưởng Hoa Kỳ Dulles và là nguyên nhân đưa đến việc thành lập Tổ Chức Liên Phòng Đông Nam Á (SEATO). Một trong những mục đích của tổ chức là nhằm lập một căn bản chính trị cho sự can thiệp quân sự của Hoa Kỳ vào Đông Dương (1).

Vào lúc này có nhiều người trong giới quân sự và chính trị tại Pháp và Hoa Kỳ ủng hộ việc không kích của Hoa Kỳ chống lại các lực lượng tấn công Điện Biên Phủ và để trả đũa Trung Hoa nếu Trung - Hoa dự chiến. Nhưng điều này bị chính Tổng thống Eisenhower và các đồng minh Hoa Kỳ chống đối. Lúc đó Hoa Kỳ đang lưu ý đến khả năng quân sự của Nga lúc và Khrushchev đang lớn tiếng về một chính sách trả đũa ồ ạt. Còn Anh thì sợ Ấn Độ sẽ liên kết với Trung Hoa để dự phần dàn xếp về Đông Dương, nhất là vào cuối 1953 có một phái đoàn Ấn Độ sang Trung Hoa mà bề ngoài là để bàn về vấn đề Tây Tạng.

7.- Viện trợ của Trung Cộng cho Việt Minh từ 1950 đến 1954.

Trước tháng 9, 1949 Hồ-Chí-Minh luôn luôn phủ nhận việc có một thỏa ước giữa Hồ Chí Minh và Mao Trạch Đông nhưng sau đó ông đã nói với một ký giả Tây phương rằng không có một sự viện trợ nào của Trung Hoa cho Việt Minh nhưng nếu Trung Hoa sẵn sàng viện trợ thì họ sẽ cứu xét điều đó. (2)

(1) Hinton, Harold C., Communist China and World Politics (Boston : Houghton Mifflin Company, 1966) p.247

(2) Chen, King C., Vietnam and China; 1938-1954 (New Jersey : Princeton University Press, 1969), p.260.

a.- Viện trợ quân sự :

Một nguồn tin từ Đài Loan cho biết " Một phái đoàn quân sự Việt-Nam" thăm viếng Bắc Kinh vào cuối năm 1949. Người Pháp tại Sài-Gòn cũng loan báo việc Hồ-Chí-Minh đi Bắc Kinh vào ngày 15-3-1950.

Nguồn tin từ Đài Loan nói rằng phái đoàn Việt-Nam đã ký với Trung Cộng một thỏa ước vào ngày 18-1-1950 về tiếp liệu quân sự theo đó Trung Hoa sẽ bán cho Việt-Minh 150.000 súng trường Nhật-Bản, 10.000 súng Carbine Hoa Kỳ cùng đạn dược. Vào tháng Ba hai lớp huấn luyện cán bộ Việt-Nam được mở tại Nam Kinh và Vân Nam, thời gian huấn luyện là từ 3 đến 6 tháng.

Trong suốt mùa hè 1950 có ít nhất 20.000 bộ đội Việt Minh được huấn luyện và trang bị tại Trung Hoa và được đưa trở lại Việt - Nam. Hàng ngàn người Việt được chở bằng xe vận tải vượt biên giới để sang Trung Hoa vào ban đêm (1). Bộ đội Trung Hoa tại Vân Nam và Quảng Tây đã giúp huấn luyện cho các sư đoàn 304, 308, 312, 316 và 320 của Việt Minh. Một kho khí giới của Trung Cộng tại Côn Minh được thiết lập để viện trợ cho Việt Minh. (2)

Từ tháng Giêng đến tháng 9, 1950 Việt Minh đã nhận từ Trung Cộng khoảng 40.000 súng trường, 125 súng máy, 75 súng một-chê, 3.000 thùng thuốc súng và 270 tấn vật dụng trang bị khác (3).

Vào tháng 10, 1950, Trung Cộng bắt đầu xây cất một đường hỏa xa từ Liễu Châu đến Chen Nan Kwan xuyên qua Nam Ninh. Con đường này nối liền Mãn Châu và Đông Dương.

(1) New York Times, May 9, 1950.

(2) Chang Ch'u-Kun "The new military victory of the Vietnamese people", World Culture, vol.22, no.17, p.12.

(3) Ibid.

Trước khi có cuộc tấn công mùa Thu 1950, người ta được biết bộ đội Việt-Minh có 250.000 quân chính quy và du kích với 30 đại pháo 140 súng một-chê, 230 súng máy và 100 ngàn súng trường. Tinh thần của họ rất cao. Đài phát thanh Bắc Kinh lên tiếng rằng sau năm năm chiến đấu trong rừng sâu, giờ đây bộ đội Việt Minh sẵn sàng phát động một cuộc tổng tấn công vào quân đội Pháp (1). Lời loan báo này của Bắc-Kinh rất có ý nghĩa ; nó không những cho thấy Trung Cộng biết rất rõ về các hoạt động quân sự của Việt Minh mà còn chứng tỏ rằng Bắc Kinh đang giữ vai trò phát ngôn viên cho Việt-Minh.

Vào tháng 11, 1950 ông Hồ-Chí-Minh họp với các nhà lãnh đạo Trung Cộng và Nga Sô tại Nam Minh. Sau đó một thỏa ước giữa Việt-Minh và Trung Hoa được ký kết theo đó Trung Cộng sẽ cung cấp đạn dược, may móc, dụng cụ, thuốc men cho Bắc Việt để đổi lấy gỗ và gạo ở Đông - Dương. Một thỏa ước khác tương tự cũng được ký kết vào tháng 11, 1951.

Theo Phạm Lê Bông, một người đã từng phục vụ cho Việt Minh từ 1946 đến 1952, thì vào năm 1953 khi ông ta rời bỏ hàng ngũ Việt - Minh một thỏa ước tay ba gồm Nga Sô, Việt Minh và Trung Cộng đã được ký kết vào 1951. Theo thỏa ước đó thì Trung Hoa và Nga sẽ cung cấp đạn dược, viện trợ kỹ thuật, viện trợ kỹ nghệ cho Việt-Minh, nhưng sẽ không can thiệp vào chiến tranh trừ khi Việt Minh gặp phải một tình trạng nguy nan nghiêm trọng. Ông ta cũng cho biết đã thấy nhiều cố vấn cao cấp Nga và Trung Cộng tại các vùng của Việt-Minh (2).

Có lẽ chúng có rõ rệt nhất về sự viện trợ của Trung Cộng là việc hoàn thành đường xe lửa từ Liễu Châu đến Chen Nan Kwan xuyên qua Nam Minh vào tháng 10-1950 với 200 kỹ sư và 30 ngàn nhân công. Sau khi hoàn thành nó trở thành con đường bận rộn nhất chuyên chở tiếp liệu từ Trung Hoa sang Việt-Nam và Nam Minh trở thành thành phố chính yếu cho việc chuyển các đồ tiếp liệu (3).

(1) New York Times, Aug. 3, 1950.

(2) - "Star Island Daily", Hong Kong, Jan. 28

- "Le Monde", Jan. 28, 1973.

(3) Chen, Op.cit, p.264.

b.- Sự viện trợ vô điều kiện :

Việc viện trợ vô điều kiện của Trung Hoa cho Việt Minh được đài phát thanh của Việt Minh công nhận vào ngày 8-1-1952. Mặc dầu không nói thật rõ, nhưng đài này tiết lộ rằng viện trợ vô điều kiện đã được đem đến cho Việt Minh những thắng lợi liên tiếp thay đổi hoàn toàn tình hình quân sự có lợi về phía họ.

Vào ngày 23-1-1952 chính quyền Pháp tại Sài-Gòn cho biết là trong bốn tháng qua Trung Cộng đã đưa cho Việt Minh 4.000 tấn vũ khí gồm 100.000 lựu đạn tay, 10.000 đạn 75 ly, 10 triệu viên đạn, một số chất nổ do Nga chế tạo, nhiều súng đại bác 75 ly của Nga và Trung Cộng cùng nhiều loại súng khác do Đức chế tạo (1).

Trong năm 1952 quân đội Việt Minh đã nhận từ Trung cộng : 40.000 súng trường, 4.000 súng máy, 450 súng một-chê, 45 súng phòng không... Vào lúc này viện trợ của Trung Cộng cho Việt-Minh gồm cả một số đáng kể các vũ khí chế tạo từ Âu Châu (2).

Một trong những hành động quan trọng của Việt Minh trong việc xin viện trợ của Trung Cộng là việc ký kết thỏa ước " Trao Đổi Hàng Hóa Hoa-Việt " giữa Hoàng Minh Giám và Chu Ân Lai tại Bắc Kinh tháng 7-1952. Theo thỏa ước này Trung Hoa sẽ cung cấp cho Việt Minh các trang bị về thuốc men và quân sự, các dụng cụ máy móc, các vật - dụng hằng ngày để đổi lấy gỗ và các sản phẩm canh nông.

c.- Viện trợ nhân sự :

Quân đội Trung Cộng không xâm nhập vào Đông Dương như họ đã làm ở Đại Hàn nhưng Trung Cộng gởi các cố vấn, chuyên viên kỹ thuật và nhân viên y-tế vào Bắc Việt.

(1) Ibid.

(2) Ibid.

Vào tháng 5-1951, lính mộ từ Trung Hoa đến Bắc Việt khoảng từ 4.000 đến 5.000 người và năm 1952 từ 7.000 đến 8.000 người (1) . Ngoài ra còn có 1.000 nhân viên y-tế được gởi vào Bắc Việt trong năm 1952. Theo tờ Le monde số ra ngày 10-11-1952 thì có vào khoảng 3.000 đến 4.000 Sĩ quan Trung Cộng trong quân đội Việt-Minh tham chiến, kể cả 3 hay 4 tướng lãnh.

Vào mùa Hè 1953 sự chuyên chở bằng đường hỏa xa từ Trung - Hoa đến Chen Nan Kwan hoạt động mạnh và các phi trường tại Nam Kinh, Lung Chow và Lạng Sơn cũng được mở với sự hoạt động của chừng 20 đến 30 phi cơ Nga. Mức độ tiếp vận các vật liệu chiến tranh làm người Pháp lo ngại nên họ đã cho canh kích qui mô các vùng dọc theo biên giới Hoa-Việt. Một tướng lãnh Trung Cộng đã được đưa vào vùng Cao Bằng để cầm đầu một nhóm 228 người có trách nhiệm giúp huấn luyện và tổ chức cho bộ đội Việt-Minh (2).

THƯ VIỆN QUỐC-GIA

d.- Các đường chuyên vận tiếp liệu từ Trung Hoa đến Bắc Việt (từ 1950 - 1954) :

Các đường chuyên chở vật liệu chiến tranh từ Trung Hoasang Bắc Việt gồm đường bộ và đường thủy.

- Đường bộ :

- . Quốc lộ từ Tunghsing đến Nóng Cáy.
- . Đường hỏa xa từ Nam ^(Thôn Anam Quan) Minh đến Chen Nan Kwan (thuộc tỉnh Quảng Tây và nằm sát biên giới Hoa-Việt) rồi từ đây di chuyển bằng xe vận tải đến Đồng Đăng, rồi từ Đồng Đăng đến Lạng Sơn và Cao Bằng.
- . Đường hỏa xa từ Côn Minh đến Lao Kay.

Vào cuối năm 1953 một con đường đặc biệt khác được thiết lập từ Mengtse (Vân Nam) xuyên qua Lai Châu đến Điện Biên Phủ.

(1) Ibid.

(2) Ibid.

- Đường thủy :

- . Gồm các đường từ các hải cảng trên đảo Hải Nam và trên bờ biển phía Nam Trung Hoa gần biên giới Hoa-Việt và chuyên chở bằng tàu bè qua biển Nam Hải, Vịnh Bắc Việt đến các khu vực lân cận của Hải Phòng, Nghệ An, Quảng Trị, Quảng Ngãi và Đà Nẵng (1).

e.- Nhiệm vụ viện trợ :

Trong năm 1951 người ta ước tính trung bình số lượng viện trợ của Trung Hoa cho Việt Minh từ 300 đến 500 tấn mỗi tháng. Sau khi con đường hỏa xa từ Nam Ninh đến Trấn Nam Quan được hoàn thành vào 1952 thì số lượng viện trợ tăng lên 1.500 tấn mỗi tháng. Đến năm 1953 người Pháp ước lượng số viện trợ hằng tháng là 3.000 tấn và 4.000 tấn vào đầu năm 1954. (2)

Các vật liệu viện trợ được chế tạo tại Trung Hoa, Nga Sô, Tiệp Khắc, Hung Gia Lợi. Có cả những vũ khí chế tạo tại Hoa Kỳ. Các xe vận tải, vũ khí của Nga Sô được đưa từ Trung Hoa sang được thấy lần đầu tiên vào cuối năm 1952 tại một trung tâm tiếp liệu của Việt Minh ở Phú Thọ.

MỤC III.- TRUNG CỘNG VÀ HỘI NGHỊ GENÈVE VỀ VIỆT NAM.

Điện Biên Phủ thất thủ ngày 7-5-1954, một ngày trước khi hội nghị Genève bắt đầu thảo luận về vấn đề Đông Dương.

Molotov đã thành công trong việc đòi hỏi cho Việt Minh được tham dự vào hội nghị nhưng Chu Ân Lai và Molotov thất bại trong việc đòi để cho các phong trào " tự do" do Việt-Minh đỡ đầu tại Cam Bốt và

(1) Ibid.

(2) Robert Guillain, La fin des Illusions (Paris : Centre d'Etudes de Politique Etrangère 1954).

Lào được gọi đại diện trong Hội nghị. Cả Molotov và Chu Ân Lai đều hậu thuẫn cho đòi hỏi của Việt Minh rằng cả ba quốc gia tại Đông Dương trên căn bản đều được coi như nhau, và như vậy chiến thắng quân sự của Việt Minh tại Việt Nam sẽ giúp Việt Minh có ảnh hưởng cả tại Cam Bốt và Lào. Đòi hỏi chính yếu của Việt Minh là Pháp phải công nhận sự kiểm soát của Việt Minh trên toàn cõi Việt Nam và rút hết quân ra khỏi ba quốc gia Đông Dương và sau đó những cuộc tuyển cử tự do sẽ được tổ chức càng sớm càng tốt. Nếu những đòi hỏi này được chấp nhận thì ảnh hưởng của nó sẽ là mang lại sự kiểm soát của Cộng sản trên toàn cõi Đông Dương.

Các cường quốc Âu Tây cũng như Thái và Ấn Độ hết sức quan tâm về an ninh của Lào và Cam Bốt cũng như Miến Điện và Thái Lan. Và để bảo vệ các quốc gia này các cường quốc Âu Tây, nhất là Anh Quốc đã sửa soạn để chấp nhận việc chia đôi Việt-Nam. Và cũng vì lo ngại Hoa Kỳ có thể can thiệp về quân sự, nên Việt Minh cũng tỏ ý chấp thuận chia đôi Việt-Nam.

Vào ngày 8-6-1954 ngoại trưởng Nga Molotov đưa ra những lời công kích ngoại trưởng Pháp Georges Bidault người chống đối việc phân chia nước Việt-Nam và bị nghi ngờ là hậu thuẫn cho việc can thiệp quân sự của Hoa Kỳ. Ngày hôm sau Chu Ân Lai lập lại những lời kết án Hoa Kỳ kẻ đang cố xử dụng Đông Dương như một căn cứ để hoạt động quân sự chống lại Trung Cộng.

Đến ngày 14-6 Molotov với sự hỗ trợ của Chu Ân Lai chấp thuận đề nghị tổ chức Ủy Hội Quốc Tế Kiểm Soát và Giám Sát (The International Control Commission tức ICC) tại ba quốc gia Đông Dương có thể quyết định tổ chức các cuộc điều tra mặc dầu tổ chức không thể đề nghị hành động, nếu có đa số chấp thuận bằng một cuộc bỏ phiếu.

Vào ngày 15-6 Chu Ân Lai có một nhượng bộ quan trọng là bằng lòng coi Lào và Cam Bốt ở trong một tình trạng khác với Việt Nam. Ông ta chịu để cho Việt Minh cũng như quân đội Pháp rút khỏi hai xứ Lào và Cam Bốt đồng thời công nhận hai chính phủ hoàng gia tại đó.

Đến ngày 23-6 Chu Ân Lai gặp Thủ Tướng Pháp và lập lại những nhượng bộ về Lào và Cam Bốt, cùng bằng lòng về điều kiện không cản trở một cuộc tuyển cử khẩn cấp tại Việt-Nam, cũng như thỏa thuận về những cuộc nói chuyện tay đôi giữa Pháp và Việt-Minh để dàn xếp vấn đề Việt Nam.

1.- Vận động Ấn Độ và Miến Điện.

Sau đó Chu Ân Lai viếng thăm Ấn Độ từ 25 đến 28 tháng 6 . Một trong những mục đích của ông ta là ngừa trước việc Anh quốc có thể thành công trong việc lôi kéo các hội viên Á Châu của Khối Thịnh Vượng Chung (Commonwealth) gồm Ấn Độ, Hồi Quốc và Ceylon và các hội viên Colombo (Miến Điện, Nam Dương) vào tập thể an ninh mà Hoa Kỳ bảo trợ tại Đông Nam Á. Một mục đích khác là để dàn xếp cho Ấn Độ không những trở thành hội viên của ICC mà là chủ tịch của tổ chức này, để Ấn Độ liên hệ chặt chẽ với sự giải kết tại Đông Dương, để ngăn ngừa việc trả đũa của Hoa Kỳ đối với những vi phạm lên lút của Bắc Việt đối với hiệp định. Mục tiêu của Trung Hoa là để cho Hoa Kỳ không có căn cứ tại Đông Dương.

Ngược lại, Ấn Độ đòi hỏi, và được Trung Cộng tái xác nhận, về năm nguyên tắc sống chung hòa bình và cam kết không xâm lăng và phá hoại các quốc gia Á Châu chống Cộng. Điều này Nehru ám chỉ Miến Điện và Thái-Lan nhưng ông ta còn nói rõ với Chu Ân Lai rằng ông ta mong Trung Cộng sẽ kèm chế để Bắc Việt không đè nặng áp lực với Lào và Cam Bốt.

Từ Ấn Độ với những đề nghị của Nehru, Chu Ân Lai bay sang Miến Điện (từ 28 đến 29 tháng 6) và cũng hứa hẹn với u-Nu như đã cam kết với Nehru.

2.- Áp lực với Bắc Việt.

Sau đó Chu Ân Lai gặp gỡ ông Hồ Chí Minh tại vùng biên giới Hoa Việt. Hai người đã trao đổi quan điểm về hội nghị Genève mà Hồ -

Chí Minh có ít thiện cảm. Chắc chắn ông Hồ Chí Minh phản đối lại việc các cường quốc coi chiến thắng quân sự của ông ta như một vật để đổi chác (1).

Giai đoạn cuối và quan trọng của hội nghị Genève bắt đầu vào giữa tháng 7 với cuộc thương nghị giữa Pháp và Việt-Minh. Hoa Kỳ thờ ơ không muốn liên hệ với cuộc dàn xếp.

Mendes France, thủ tướng Pháp, hăm dọa sẽ tiếp tục dùng chiến tranh để buộc Việt Minh phải nhượng bộ. Việt Minh thì muốn khi họ bắt đầu nắm quyền tại Bắc Việt thì Bắc Việt là một lãnh thổ toàn vẹn. Việt Minh muốn tránh những trường hợp của Trung Hoa, sự xung đột tại hải cảng Tientsin đã gây ra những hư hại quan trọng.

Việt Minh chống lại việc Mendès France đưa ra vĩ tuyến 13 làm ranh giới hai miền thay vì vĩ tuyến 13 và 14 như Việt-Minh muốn. Thực ra vĩ tuyến 13 và 14 hợp với tình hình quân sự lúc đó hơn. Sau đó với sự ủng hộ của Molotov, Việt Minh đề nghị vĩ tuyến 16, theo đó Việt Minh có thể kiểm soát Đà Nẵng và một quốc lộ từ Việt-Nam qua Trung Lào. Về tuyến cử Mendès France đề nghị tuyến cử trong vòng 13 tháng còn Việt Minh đòi trong vòng 6 tháng. Cuối cùng Molotov đề nghị vĩ tuyến 17 và tuyến cử trong vòng hai năm.

Về phần Chu Ân Lai, ông ta ít quan tâm về những chi tiết này hơn là sự dứt bỏ sự có mặt của Hoa Kỳ tại Đông Dương và làm sao để ba quốc gia Đông Dương không Cộng sản khôi gia nhập và thân thiện với tổ chức Liên Phòng Đông Nam Á (SEATO) (2).

Hoa kỳ có thể bằng lòng về những điều đó nhưng Hoa Kỳ chống lại lời đòi hỏi vào phút cuối của Chu Ân Lai yêu cầu Hoa Kỳ ký vào Hiệp định Genève. Sợ rằng Hội nghị Genève có thể thất bại Chu Ân Lai

(1) Hinton, Op.cit. page-252.

(2) The New York Times, 20-7-1954.

chịu chấp nhận lời tuyên bố đơn phương của Hoa Kỳ hứa sẽ không quấy rối các việc ký kết và thi hành các hiệp định. Ông Hồ Chí Minh thì nói rằng chiến thắng của ông ta đã bị làm chậm lại và ông mong rằng sẽ thực hiện được sự thống nhất quốc gia bằng cuộc tổng tuyển cử (1).

Tại Cam Bốt lúc đầu Việt Minh đã có ý định đòi bù nhìn Khome Issarak phải được coi như hợp pháp và có lãnh thổ làm căn cứ. Sau đó Việt Minh đòi thay thế điều này bằng việc cho phép một chính phủ tự trị do Pathet Lào kiểm soát ở hai tỉnh biên giới Lào là Samneua, và Phong Saly. Đến 18-7, Mendès France thúc dục Chu Ân Lai từ bỏ các đòi hỏi trên của Việt Minh. Và Việt Minh đã từ bỏ những yêu sách đó.

3.- Kết quả của hội nghị Genève.

Theo hiệp định Genève những xứ thuộc Đông Dương không được gia nhập những liên minh quân sự. Chính quyền Việt-Nam ở hai miền Nam đều không được nhận viện trợ từ bên ngoài trừ khi để thay thế những đồ đã cũ. Cộng sản Việt-Nam phải rút hết các bộ đội của họ ra khỏi Nam Việt, Lào và Cam Bốt. Các sự dàn xếp về quân sự sẽ có sự giám sát của ba thành viên ICC gồm Ấn Độ là Chủ tịch, Ba Lan và Gia-Nã-Đại là hội viên. Nước Việt-Nam sẽ được chia đôi từ vĩ tuyến 17, Tổng tuyển cử sẽ được tổ chức hai năm sau ngày ký kết hiệp định, tức tháng 7-1956.

MỤC IV.- TRUNG CỘNG VÀ GIAI ĐOẠN SAU HỘI NGHỊ GENÈVE VỀ VIỆT NAM.

1.- Uy thế của Trung Cộng gia tăng.

Cộng sản Trung Hoa gia tăng uy tín rất nhiều với phianhững quốc gia trung lập nhờ vai trò của Trung Hoa tại hội nghị Genève. Đây là hội nghị quốc tế đầu tiên mà Trung Hoa tham dự.

(1) The New York Times, 25-7-1954.

2.- Tái viện trợ cho Bắc Việt.

Lúc đầu Trung Hoa cộng sản hình như gấp rút gia tăng mức độ chuyển vận vũ khí cho Bắc Việt phần nào nhưng không quan trọng dù có vượt quá mức độ để thay thế vũ khí cũ theo hiệp định Genève. Một phần là vì lý do tiếp vận : Con đường nối liền Hà Nội và Nam Minh chưa hoàn thành được trước đầu năm 1955. Hơn nữa, lúc đó sự xây cất đường hỏa xa giữa Hải Phòng và Côn Minh tại Vân Nam còn thô sơ. Những lý do chính trị có lẽ quan trọng hơn. Trung Hoa và Bắc Việt vẫn còn hy vọng rằng Anh Quốc và Nga Sô, đồng chủ tịch hội nghị Genève và các quốc gia trong Ủy Hội Kiểm Soát Quốc Tế ICC sẽ áp lực đúng lúc để Hoa Kỳ và Nam Việt tổ chức bầu cử như đã hứa trong hiệp định Genève. Lúc đó Trung Hoa chắc chắn phải thấy rằng những vi phạm công khai là điều không nên.

Vào ngày 25-6-1955, ngày kỷ niệm thứ 5 chiến tranh Cao Ly, Hồ Chí Minh đến Bắc Kinh với một nhiệm vụ quan trọng. Đến 7-7 kỷ niệm ngày Nhật tấn công Trung Hoa (năm 1937), hai bên đưa ra một thông cáo chung nhấn mạnh đến nhu cầu tổng tuyển cử tại Việt Nam vào tháng 07-1956 và tuyên bố rằng Trung Cộng sẽ cấp cho Bắc Việt 800 triệu đồng yuan (khoảng 338 triệu Mỹ Kim) viện trợ về kinh tế và kỹ nghệ.

Sau đó Hồ Chí Minh đến Mạc Tư Khoa, tại đây ông nhận được những cam kết về kinh tế và chính trị. Kể cả việc cấp 400 triệu đồng roubles (khoảng 100 triệu Mỹ Kim) (1).

Trên đường về Hồ Chí Minh ngừng lại Bắc Kinh và trở về vào ngày 21-7, ngày kỷ niệm ký kết Hiệp định Genève.

Các tài liệu ngoại giao chung quanh chuyến đi này cho thấy rằng vì những lý do lịch sử và địa dư mà Bắc Việt coi Trung Hoa chú

(1) Hinton, Op.cit, p.260.

không phải Nga sô là nguồn viện trợ và hậu thuẫn chính yếu cho việc tổ chức tuyển cử.

o
o o

CHƯƠNG HAI

GIẢI - ĐOAN II
(Từ 1955 đến 1964)

Trong giai đoạn I đến năm 1954, chúng ta thấy Việt Minh chứ không phải Trung Cộng là kẻ ra tay hành động về phía Cộng sản. Vì lý do lợi điểm chính trị, Trung Cộng tin tưởng để cho Việt Minh tự tay hành động về vấn đề Miền Nam Việt-Nam. Nhưng tại Ai Lao và Cam Bốt, Trung Hoa hình như có những mối quan tâm không giống với Bắc Việt và có vẻ như muốn cưỡng chế Bắc Việt phần nào.

Về phần Việt-Minh, họ đã mất tại hội nghị Genève vị thế mà họ đã có thể đạt được tại Nam Việt, Lào và Cam Bốt để đổi lấy lời hứa của Nga và Trung Cộng rằng sẽ có tổng tuyển cử trong vòng hai năm.

Sự phục hồi mau chóng của Việt-Nam Cộng-Hòa tại miền Nam dưới chế độ của Tổng Thống Diệm đã vượt ra ngoài sự tin tưởng. Tuy nhiên, không có một áp lực bên ngoài nào ngoài Hoa Kỳ có thể đủ khả năng cưỡng chế miền Nam tổ chức một cuộc tuyển cử như vậy nếu miền Nam không muốn, dù thời hạn giao ước đã đến.

Riêng Hoa Kỳ lại không có ý muốn áp lực miền Nam làm như vậy. Trái lại Hoa Kỳ còn cung cấp viện trợ và hậu thuẫn cho quân đội của Tổng Thống Ngô Đình Diệm và guồng máy chính trị của ông.

MỤC I.- SỰ TÁI PHÁT CHIẾN TRANH MIỀN NAM (1955 - 1959).

1.- Trung Cộng, Hoa Kỳ, Nga Sô và nguyên do của sự tái phát chiến tranh Việt-Nam.

Nga Sô và Anh quốc vào đầu năm 1956 nhìn nhận rằng một cuộc tuyển cử trên toàn cõi Việt-Nam như hội nghị Genève đã qui định không thể thực hiện được hay ít nhất cũng là điều không nên làm trong hiện tình lúc đó. Điều này đã làm cho Cộng sản Việt-Nam mất hy vọng cuối cùng nhằm chiếm cả miền Nam mà không cần đến võ lực.

Khrushchev trong bản phúc trình tại kỳ Đại Hội thứ 12 đảng Cộng sản Nga đã nói rằng Cộng sản phải dùng đến võ lực trong những

trường hợp như : " Tại các quốc gia mà chủ nghĩa đế quốc còn mạnh mẽ và có một cơ chế cảnh sát và quân sự khổng lồ, các lực lượng phản - động dĩ nhiên sẽ phản kháng mạnh mẽ chương trình chính trị của giai cấp vô sản. Tại đây sự chuyển tiếp sang xã hội chủ nghĩa sẽ phải trải qua một sự tranh đấu cách mạng giai cấp gay go".

Thực ra Khrushchev không hứa hẹn hỗ trợ cho cuộc đấu tranh này, mặc dầu ông ta tiếp tục viện trợ quân sự và kinh tế cho Cộng sản Việt-Nam và ông ta đã đề nghị vào đầu năm 1957 cho cả hai miền Nam Bắc được gia nhập vào Liên Hiệp Quốc (1).

Trong giai đoạn II cũng như trước đối với cuộc khủng hoảng tại Đông Dương, chính sách của Trung Hoa luôn luôn thuận lợi một cách tích cực cho Bắc Việt hơn là chính sách của Nga Sô.

Vào cuối năm 1956, tình hình Việt-Nam là đề tài ưu - tiên trong các chương trình hoạt động của Trung Hoa. Trong chuyến du hành quan trọng của Chu Ân Lai vào lúc đó, nơi đầu tiên mà ông ta đến là Bắc Việt. Bản thông cáo chung của hai bên lúc đó cho thấy vấn đề thống nhất quốc gia Việt-Nam là vấn đề quan trọng nhất mà hai bên đã thảo luận :

" Sự thực thi hiệp định Genève tại Việt-Nam đang bị phá hoại trầm trọng. Chế độ miền Nam vẫn còn từ chối không chịu thi hành những điều khoản về chính trị của hiệp định liên quan đến sự thống nhất hòa bình của Việt-Nam. Hoa Kỳ đã dùng mọi cách để ngăn cản sự thống nhất của Việt-Nam với âm mưu nhằm biến miền Nam Việt-Nam trở thành thuộc địa cùng căn cứ quân sự của họ và để kéo dài vô hạn định sự phân chia nước Việt Nam. Hai thủ tướng (của Bắc Việt và Trung Cộng) nhận thấy rằng các quốc gia đã tham dự vào hội nghị Genève 1954 có trách nhiệm

(1) Philip Devillers "The Struggle for the Unification of Vietnam" The China quarterly, no.9 (Jan to March 1962).

không chối cãi được trong việc chấm dứt tình trạng đó, và họ phải có những biện pháp tập thể hữu hiệu để bảo đảm cho việc thực thi hiệp định Genève". (1)

Bản thông cáo chung trên đây nhắm đến Nga trước tiên nhưng đồng thời cũng nhắm đến Anh quốc, đồng chủ tịch hội nghị Genève, lúc đó đang xung khắc với Hoa Kỳ về vấn đề Suez.

Tình hình lúc đó, dưới mắt Bắc Việt và có lẽ cả Trung cộng cần đến sự xử dụng võ lực. Chương trình viện trợ quân sự của Hoa Kỳ tại miền Nam lúc đó nhằm giúp cho Nam Việt có đủ khả năng chống lại một cuộc tấn công như vậy của Bắc Việt, và nếu không đủ sức kháng cự, Nam Việt có thể kêu gọi sự hỗ trợ của tổ chức SEATO nếu chỉ một mình Hoa Kỳ không đủ. Lúc đó Bắc Việt chắc sẽ kêu gọi Trung Cộng giúp đỡ. Điều này đưa đến những nguy hiểm về quân sự đối với Trung Cộng và những nguy hiểm về quân sự và chính trị cho Bắc Việt.

Không thể công khai xâm nhập vào miền Nam, Trung Cộng và Bắc Việt chỉ còn sự lựa-chọn là chiến tranh cách mạng hay du kích, loại chiến tranh mà Bắc Việt và Trung Cộng đã từng có kinh nghiệm nhiều. Trong những điều kiện thuận lợi sẵn có hay do họ tự tạo ra tại miền Nam, chiến lược này có vẻ hữu hiệu và ít có tính cách liều lĩnh trong trường kỳ hơn là một cuộc xâm nhập công khai hay một hình thức chiến tranh qui ước. (2)

Căn bản lý thuyết chính trị của họ cho chính sách này là chính thể của ông Diệm là "tay sai" của "đế quốc" chủ nghĩa Hoa Kỳ nên phải bị lật đổ bởi nhân dân. Cố gắng của Bắc Việt nhằm điều động một cuộc lật đổ do nhân dân chính thể của Tổng Thống Ngô Đình Diệm bắt đầu vào khoảng giữa năm 1957 bằng một làn sóng khủng bố ở-nhắm vào các xã trưởng tại thôn quê.

(1) Hinton, Op.cit., page 338.

(2) Bernard Fall, "South Vietnam's Internal Problems", Pacific Affairs (Sept. 1958).

2.- Hậu thuẫn của Trung Cộng cho hoạt động chiến tranh của Bắc Việt tại miền Nam.

Sự điều động các hoạt động nhằm lật đổ chính thể miền Nam không phải do Trung Cộng mà do Bắc Việt, nhưng Trung Cộng là kẻ ít nhất cũng hậu thuẫn gián tiếp cho Bắc Việt dưới hình thức viện trợ kinh tế và quân sự.

Trong thời kỳ trước khi có hội nghị Genève, Trung Cộng có thể gặp những nguy hiểm nếu họ có liên hệ trực tiếp vào cuộc đấu tranh của Việt-Minh. Hơn nữa, lúc đó sự can dự như vậy không cần thiết vì lúc đó Việt-Minh đang nóng lòng đạt chiến thắng.

Ngoài ra, còn có nhiều lý do chính trị đã ngăn cản sự can dự thái quá của Trung Hoa vào Bắc Việt lúc đó :

- Lý do chính yếu là sự không tin tưởng và lo ngại của người Việt Nam đối với cường quốc Trung Hoa cho dù có một sự kết thân giữa hai bên.
- Lý do kế tiếp là : Trường Chinh, người được coi là gần gũi với Trung Cộng hơn bất cứ nhân vật lãnh đạo quan trọng nào khác tại miền Bắc, trong năm 1956 đã là kẻ bị coi là có trách nhiệm về những lỗi lầm trong chương trình cải cách ruộng đất và lúc đó Trường Chinh hình như vẫn còn lu mờ trong hàng ngũ lãnh đạo. Nói chung Trung Hoa muốn làm sao để gia tăng ảnh hưởng của phần tử lãnh đạo thân Trung Cộng như Trường Chinh để chống lại các phần tử thân Nga do tướng Võ Nguyên Giáp cầm đầu. Nếu muốn gia tăng ảnh hưởng đó, Trung Hoa phải thi hành một chính sách hậu thuẫn cho các mục tiêu của Bắc Việt mà không chế ngự hay can thiệp trực tiếp. (1)

(1) Bernard B. Fall, Op.cit.

Vào cuối năm 1957 sau khi chiến dịch khủng bố được phát-
khởi tại Nam Việt, Trung Cộng hình như đã thành công trong việc củng
cố vị thế chính trị của chính mình và của các phần tử ủng hộ họ tại
Bắc Việt. Vào tháng 8 năm 1957, ông Hồ Chí Minh người được coi như
không thiên về Trung Cộng hay Nga đi một vòng du hành qua các quốc
gia Cộng sản, đã ghé qua Trung Hoa hai lần. Đến tháng 11-1960 ông ta
mang theo Lê Duẩn người kế vị ông ta giữ chức Tổng Bí Thư đảng Lao-
Động đi Mạc Tư Khoa dự những cuộc họp trong dịp kỷ niệm lần thứ 40
Cách Mạng Tháng Mười. Trong thời gian này Trường Chinh và phe thân
Trung Cộng đã tăng gia ảnh hưởng của họ. Đến ngày 11 tháng 12 Ho Wei
được Trung Hoa bổ nhiệm Đại sứ tại Bắc Việt là một người có khả năng
và kinh nghiệm về chiến tranh du kích. Ông ta giữ chức vụ này đến
1962 (1). Điều này cho thấy dấu hiệu của sự viện trợ và hậu thuẫn của
Trung Cộng cho Bắc Việt trong nỗ lực xây dựng tổ chức cho Việt Cộng
tại miền Nam.

MỤC II. - TRUNG CỘNG VÀ CUỘC CHIẾN TẠI NAM VIỆT (1959 - 1964).

Vào những tháng đầu năm 1959 lúc cuộc khủng hoảng tại Ai-
Lao trở nên trầm trọng, Bắc Việt hình như đã quyết định gia tăng
khủng bố và phá hoại tại Nam Việt. Đến cuối năm, hoạt động này đã
trở thành một vấn đề hệ trọng cho Việt-Nam Cộng-Hòa. Trung Cộng lúc
đó đang ở trong một trạng thái hiếu chiến vì vấn đề Tây Tạng và sự
xung khắc với Khrushchev nên chắc chắn họ ủng hộ Bắc Việt hoàn toàn
trong những hoạt động tại miền Nam nếu họ không muốn gia tăng ảnh-
hưởng không đúng lúc của Bắc Việt tại Lào và Cam Bốt.

1.- Thỏa hiệp giữa Cam Bốt và Trung Cộng.

Thời gian nửa năm sau của 1960 Lào là nơi được quan - tâm
nhiều hơn là Việt-Nam. Ông hoàng Sihanouk bắt đầu đề nghị một sự đảm
bảo quốc tế cho nền trung lập của Cam Bốt và Ai Lao lúc đó do ông
Souvana Phouma và Khong Le cai trị. Khi họ bị lực lượng của Phoumi
đẩy ra khỏi Vạn Tượng. Sihanouk lập tức sang Trung Cộng và nhận được

(1) Brian Crozier "Peking and the Laotian Crisis : A fur-
ther Appraisal" The China Quarterly, no.11 (July-Sept.
1962), p.121.

một thỏa hiệp thân hữu và bất xâm nhập và có lẽ cả sự đảm bảo rằng nếu ông ta biết xử sự thì quốc gia Cam Bốt sẽ không bị thiệt - hại trong cuộc leo thang chiến tranh đang diễn ra tại Lào do cuộc đấu tranh của Bắc Việt với sự hỗ trợ của Trung Cộng (1).

2.- Sự xuất hiện của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam.

Không bao lâu sau khi có cuộc khủng hoảng tại Lào và cuộc nổi loạn quân sự tại miền Nam, Bắc Việt cho lực lượng của họ công bố sự xuất hiện của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam vào ngày 20-12-1960. Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam đưa ra chương trình chính sách đối ngoại của họ như là một chính sách hòa bình và trung lập và cho biết là họ " sẽ phát triển giao thiệp tự do với các quốc gia Đông Nam Á, đặc biệt là Lào và Cam Bốt". Đây là một sự phát khởi cho một yêu sách rõ ràng hơn về sau nhằm đòi hỏi một chính phủ liên hiệp, sự rút các quân đội ngoại quốc ra khỏi các vùng Lào, Cam Bốt và Nam Việt, cùng là đòi hỏi sự thống nhất sau đó cho Việt-Nam bằng những phương tiện " hòa bình".

Giống như thời kỳ 1954 tại Hội nghị Genève, Bắc Việt đang cố dùng một chiến thắng tại một quốc gia trong vùng Đông Dương để làm bàn đạp Cộng sản hóa các quốc gia khác trong vùng.

Vào đầu năm 1961, sự gia tăng nhanh chóng các căn cứ Cộng sản tại các cao nguyên Lào là một đe dọa trầm trọng cho miền Nam. Ý thức được điều này, Hoa Kỳ gia tăng viện trợ cho Việt-Nam Cộng-Hòa. Dấu hiệu rõ rệt là việc gửi tướng Maxwell D. Taylor đến Sài Gòn vào tháng 10. Để đối phó với chuyến đi này, Trung Hoa gửi một phái - bộ quân sự sang Bắc Việt vào khoảng từ 15 đến 31 tháng 12 dưới quyền tướng Yeh Chien Ying.

(1) Hinton, Op.cit, p.356.

3.- Hậu thuẫn của Trung Cộng cho Mặt Trận Giải Phóng.

Vào 15-1-1962, một bản tuyên bố của một nhóm lao động Trung Hoa kết thân với Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam và của Liên Hiệp các Nghiệp đoàn Trên Toàn Nước Trung Hoa cam kết rằng : " thợ thuyền và nhân dân Trung Hoa sẽ hậu thuẫn cho sự trung lập của miền Nam Việt - Nam", nhưng bản tuyên bố không nói gì đến " khu vực hòa bình" gồm Ai Lao và Cam Bốt.

Ngay sau ngày ký niệm sự ký kết hiệp định Genève, Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam công bố " bốn chính sách khẩn cấp" gồm những đòi hỏi sau đây : " Lập một chính phủ liên hiệp gồm các đại diện của các đảng chính trị có những khuynh hướng chính trị khác nhau... Chính phủ này có trách nhiệm tạo lập và theo đuổi hòa bình, tổ chức các cuộc tổng tuyển cử..., thả các tù nhân chính trị...

Miền Nam sẽ theo đuổi một chính sách đối ngoại hòa bình và trung lập, thiết lập liên lạc thân hữu với mọi "quốc gia".

Sau đó Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam đưa ra một chính sách 14 điểm về độc lập và trung lập cho miền Nam Việt-Nam : "Miền Nam sẵn sàng cùng với vương quốc Ai Lao và Cam Bốt để lập thành một vùng hòa bình và trung lập tại Đông Nam Á mà trong đó mỗi quốc gia sẽ có hoàn toàn chủ quyền của mình".

Nguyễn Văn Hiếu, Tổng Bí Thư Mặt Trận Giải Phóng đã đem ý kiến của Mặt Trận Giải Phóng ra trình với Trung Cộng vào tháng 9 và 10-1962 và được sự hậu thuẫn của Trung Hoa về ý nghĩa của nền Trung lập tại miền Nam. Bản thông cáo chung của hai bên nói rằng :

" Một chính phủ liên hiệp, dân chủ, quốc gia, bao gồm tất cả các khuynh hướng chính trị phải được thành lập tại miền Nam, một chính sách ngoại giao hòa bình và trung lập phải được thực hiện. Miền Nam phải được chuẩn bị để lập thành một vùng trung

lập cùng với Cam Bốt và Ai Lao mà trong đó chủ -
quyền của mỗi quốc gia đều được phục hồi đầy đủ".
(1)

Những đòi hỏi này được đăng trên tờ Nhân Dân Nhật Báo vào ngày hôm sau.

Những biến cố xảy ra sau đó cho thấy sự hậu thuẫn của Trung Hoa cho quan niệm của Mặt Trận Giải Phóng về sự trung lập của miền Nam chỉ là những lời nói ngoài đầu môi chót lưỡi, hoặc là những lời được rút lại ngay sau đó. Có lẽ vì Trung Hoa sợ rằng họ có thể làm gia tăng quan trọng ảnh hưởng của Bắc Việt tại Lào và Cam Bốt. Sự hậu thuẫn của Trung Cộng được đưa ra có tính cách nhất thời với hy vọng là Bắc Việt sẽ hậu thuẫn cho Trung Cộng trong cuộc tranh chấp về biên giới với Ấn Độ đang ngày càng gia tăng.

4- Trung Cộng và cuộc cách mạng 1-11-1963.

Sau khi có cuộc đột kích của ông Ngô Đình Nhu vào các chùa chiền ngày 21-8-1963 nhân vụ khủng hoảng Phật giáo, cả Hồ Chí Minh, lẫn Mao Trạch Đông cùng đưa ra những lời tuyên bố chống đối cuộc đột kích này và qui trách nhiệm vào Hoa Kỳ.

Sau khi chế độ của Tổng Thống Ngô Đình Diệm bị đổ vào ngày 1-11-1963, Mặt Trận Giải Phóng đưa ra sáu yêu sách khẩn cấp trong đó vạch rõ về một chính phủ liên hiệp trung lập cho miền Nam và về sự thành lập một "khu vực hòa bình" trung lập gồm cả Nam Việt, Lào và Cam Bốt, trước khi có sự thống nhất nước Việt-Nam trong hòa bình. Ít nhất hai lần trong những tuần lễ kế tiếp, Trung Cộng đã cho thấy họ hậu thuẫn cho sáu yêu sách khẩn cấp này nhưng không thấy Trung Cộng nói gì đến quan niệm trung lập hay quan niệm "khu vực hòa bình".

(1) Hinton, Op.cit., p.359.

5.- Trung Cộng và sự leo thang chiến tranh của Hoa Kỳ.

Đến cuối năm 1963 và đầu năm 1964 những dấu hiệu đe dọa về sự can thiệp mạnh mẽ của Hoa Kỳ đã làm cho Bắc Việt và Trung Cộng phải quan tâm. Một phái đoàn Bắc Việt đã đến Mạc Tư Khoa vào cuối tháng Giêng 1964 nhưng hình như không nhận được một cam kết quan trọng nào của Nga Sô. Sự hỗ trợ hữu hiệu từ bên ngoài cho Bắc Việt nếu có trong sự leo thang cuộc chiến của Hoa Kỳ phát xuất từ Trung - Hoa.

Từ năm 1960 Trung Cộng đã không nhận các vật liệu trang bị của Nga. Và kể từ cuộc chiến tranh Đại Hàn Trung Cộng đã tỏ ra ngại ngùng không dám liều lĩnh can dự vào những tình hình có sự liên hệ của Hoa Kỳ.

a.- Sự đe dọa của Trung Cộng :

Tạp chí Học Tập của Bắc Việt số tháng Giêng 1964 phát hành vào ngày 11-2 đăng một bài báo quan trọng nói đến những hành động mà Hoa Kỳ có thể có ở miền Nam như rút hết quân, gia tăng viện trợ hoặc là tấn công Bắc Việt có thể bằng vũ khí nguyên tử. Hành động saucùng này làm Bắc Việt lo âu nhất, nhưng bài báo cho rằng như vậy là Hoa Kỳ đã phải chạm trán với Trung Cộng hoặc là phải đương đầu với cả thế giới Cộng sản. Bài báo tiên đoán là Hoa Kỳ cuối cùng sẽ rút hết quân sau vài năm "càng đánh càng thua" nhưng chỉ sau khi Hoa Kỳ và miền Nam đã tổng phản công.

Tân Hoa Xã của Trung Cộng tóm tắt bài báo trên nhưng bỏ qua đoạn nói về viện trợ có thể có cho Bắc Việt của Trung Cộng và các quốc gia xã hội khác. Đến ngày 3-3 một văn thư của Trần Nghị, ngoại trưởng Trung Cộng, gửi cho ngoại trưởng Bắc Việt cũng như một bài báo vào 4-3 trên Nhân Dân Nhật Báo không đá động gì đến việc can thiệp của Trung Cộng để bênh vực Bắc Việt. Bài báo trấn an Bắc Việt rằng tình hình thế giới sẽ không cho phép Hoa Kỳ tấn công Bắc Việt và nếu không có sự tấn công của Hoa Kỳ thì những điều kiện hiện tại của cuộc đấu tranh tại miền Nam sẽ có lợi cho phía Cộng sản trong trường kỳ :

" Các chiến thắng của nhân dân miền Nam đã khích lệ và hỗ trợ cho các quốc gia và dân tộc bị đàn áp trên thế giới...

* Đồng thời, các cuộc đấu tranh của các dân tộc Châu Mỹ La Tinh, Phi Châu và Á Châu cũng trợ lực cho nhân dân miền Nam Việt-Nam bằng cách phá hoại chủ nghĩa đế quốc Hoa Kỳ trên khắp các mặt trận và nhờ đó ngăn cản Hoa Kỳ áp đặt chủ nghĩa đế quốc lên miền Nam Việt-Nam". (1)

Hầu như sự ngại ngùng của Trung Cộng trong việc liên hệ vào những nguy hiểm trong cuộc chiến Việt-Nam không những chỉ do sự thiếu thốn hay sự lỗi thời của quân đội họ, hoặc do sự dè dặt thường xuyên của họ đối với những tình hình có liên hệ tới Hoa Kỳ, mà do cả sự lo âu của họ về vấn đề tranh chấp biên giới giữa họ và Nga Sô.

Đến ngày 1-7-1964, ngày kỷ niệm 43 năm khai sinh đảng Cộng sản Trung Hoa và kỷ niệm lời cảnh cáo thứ 300 của Trung Cộng đối với việc tàu và phi cơ Hoa Kỳ xâm nhập vùng 20 dặm thuộc lãnh hải Trung-Cộng, tờ Nhân Dân Nhật Báo thêm một lần nữa cảnh cáo rằng sức mạnh quân sự của Hoa Kỳ không thể ngăn cản Trung Cộng tự vệ và theo đuổi mục tiêu của họ. Cùng lúc đó Bắc Việt gia tăng mức độ xâm nhập vào Nam Việt để tăng cường cho các hoạt động của Việt Cộng. Đây là hành động mà Trung Cộng và Bắc Việt coi như là đem lại nhiều chắc chắn nhất trong việc đẩy mạnh chiến thắng của họ tại Nam Việt và ít gây ra sự leo thang của Hoa Kỳ nhất.

Tuy nhiên, Bắc Việt và Trung Cộng đều biết rằng sự leo thang của Hoa Kỳ là một điều có thể xảy ra và Trung Cộng cố giảm sự leo thang đó bằng những lời hứa hẹn. Một bài báo đăng trên tờ Nhân Dân ngày 9-7 nói rằng Bắc Việt và cả thế giới đều hiểu rằng Trung Cộng coi Bắc Việt như một người anh em trong thế giới xã hội chủ nghĩa và là 'mối' che-

(1) Ibid, page 361.

chở cho 'hàm răng' của Trung Cộng, rằng Trung Cộng sẽ không bao giờ để cho Hoa Kỳ 'đua với lửa' mà không bị trừng phạt. Mặc dầu thực chất của những lời đe dọa này không mạnh mẽ như bề ngoài của chúng nhưng cũng đủ hàm ý rằng Trung Cộng có thể gọi những 'chí nguyện quân' sang giúp Bắc Việt nếu cần.

Đến cuối tháng 7 có những nguồn tin về việc tụ tập những bộ đội và phi cơ Trung Cộng ở vùng biên giới Hoa Việt.

b.- Lập trường của Trung Cộng về Đông Dương :

Theo một cuộc phỏng vấn Chu Ân Lai và Trần Nghị của tờ Der Kurier, một tờ báo của thành phố Vienne thì về Đông Dương mục tiêu của Trung Cộng là 'hòa bình và trung lập' được định nghĩa như là một sự rút lui của quân đội ngoại quốc (nhưng không kể đến 'chí nguyện quân' Trung Hoa). Và tiếp theo cuộc rút quân này, Bắc Việt và Nam Việt Nam và các phần lãnh thổ Lào phải tự quyết định lấy tương lai chính trị của họ mà không có sự chi phối của bên ngoài.

Cũng trong cuộc phỏng vấn này, các điều kiện mà theo đó thì Trung Hoa có thể can thiệp vào Đông Dương được định nghĩa đơn thuần theo quyền lợi quốc gia của Trung Hoa :

" Chúng tôi sẽ chỉ thấy bị đe dọa nếu Hoa Kỳ gọi những lực lượng chiến tranh của họ vào Bắc Việt khi họ tấn công miền Bắc... Điều này sẽ phương hại đến sự ổn định của biên giới chúng tôi và của cả các tỉnh nằm dọc biên giới. Trong trường hợp đó chúng tôi phải can thiệp. Quân đội chúng tôi là một quân đội lưu động và có thể hành động bất cứ lúc nào dọc theo biên giới... Đây sẽ không phải là một Cao Ly thứ hai... Một mặt trận thật rộng, thật lớn có thể được lập ra tại đó (tức là Đông Nam Á). Mặt trận sẽ bao gồm cả Việt-Nam (kể cả Nam Việt), Lào, Cam Bốt và có lẽ cả Thái Lan... Trong khu vực này người Mỹ không thể thành đạt được gì cho dù họ có những vũ khí mới mẻ nhất. "

c. - Trung Cộng và sự bảo vệ Bắc Việt :

Lời tuyên bố trên đây có nghĩa là Bắc Việt và miền Nam Việt Nam phải trung lập và Trung Hoa nhìn nhận không có trách vụ đối với Bắc Việt mà chỉ có sự xâm nhập của lực lượng bộ binh Hoa Kỳ vào Bắc Việt mới đe dọa nền an ninh của Trung Hoa và làm cho Trung Hoa phải can thiệp và sự can thiệp này sẽ ở dưới hình thức sự xâm chiếm của Trung Cộng trên toàn thể Đông Dương. Một sự xâm chiếm như vậy chắc chắn sẽ làm cho Bắc Việt bất mãn vì như vậy Bắc Việt sẽ trở thành một vệ tinh của Trung Cộng.

Đối với những hình thức tấn công ít nghiêm trọng hơn như là sự tấn công của Hoa Kỳ trên không phận và hải phận Bắc Việt, Trung Hoa không hứa hẹn gì đặc biệt về sự hậu thuẫn trực tiếp của họ.

Sự tầm thường của hải và không lực Trung Hoa so với Hoa Kỳ có thể giải thích cho sự ngại ngùng của Trung Hoa. Tuy nhiên đối với Bắc Việt họ có thể cho rằng Trung Hoa có đủ phương tiện trả đũa để đáp ứng với các hành động trên không và hải phận biển Nam Hải và Vịnh Bắc Việt.

Tiếp theo sau là một diễn biến khác trong cuộc chiến ở Việt Nam trước nghiệm sự ngại ngùng của Trung Cộng trong việc phản ứng về phương diện quân sự đối với những sự xâm nhập vào Bắc Việt của các lực lượng trên bộ hay các lực lượng đặc biệt của Hoa Kỳ.

Vào ngày 2-8-1964, các tàu phóng ngư lôi Bắc Việt tấn công khu trục hạm Maddox của Hoa Kỳ đang tuần tiễu trong vòng 30 dặm ngoài khơi Bắc Việt. Maddox tấn công trở lại đánh chìm một và làm hư hại một ngư lôi hạm Bắc Việt. Sự việc này không đưa đến sự trả đũa nào quan trọng của Hoa Kỳ cũng như phản ứng đáng kể nào của Trung Cộng. Đến ngày 4-8 lại có những cuộc tấn công của các ngư lôi hạm Bắc Việt vào các khu trục hạm Maddox và C. Turner Joy. Các phi cơ Hoa Kỳ đã tấn công trả đũa vào các căn cứ của các đội ngư lôi hạm Bắc Việt vào ngày 5-8. Cả Bắc Việt và Trung Cộng sau đó đều phản ứng ồn ào.

Bản tuyên bố của Trung Hoa vào 6-8 xác định rằng (Điều này không được đề cập đến trong cuộc phỏng vấn trên tờ Der Kurier) :

" Bắc Việt là một phần tử của thế giới xã hội chủ nghĩa và không quốc gia xã hội nào chịu ngồi yên , khi Bắc Việt bị tấn công. Bắc Việt và Trung Hoa là những láng giềng gần gũi liên hệ với nhau như môi và răng và nhân dân Việt-Nam là anh em thân thiết với nhân dân Trung Hoa".

" Sự xâm lăng của Hoa Kỳ vào Bắc Việt có nghĩa là sự xâm lăng vào Trung Hoa. Nhân dân Trung Hoa sẽ không ngồi yên mà không trợ giúp. Món nợ máu mà Hoa Kỳ gây ra cho nhân dân Bắc Việt phải được trả"

Những lời tuyên bố trên đây cho thấy mặc dù tính cách đe dọa chưa có gì là quyết liệt và có vẻ bề ngoài thôi nhưng Trung Cộng cũng không đưa ra sự cam kết về một hành động nào đó để Hoa Kỳ phải trả 'món nợ máu' cho nhân dân Việt-Nam. Tuy nhiên ở đây một lần nữa việc gọi các 'chí nguyện quân' lại được đề cập một cách gián tiếp (1).

Sau đó một nhân vật lãnh đạo quan trọng hàng thứ nhì của Trung Cộng là Liao Ch'eng-Chih đã đọc diễn văn trước một đám đông nhân dân quốc nội với một vẻ hăm dọa mạnh hơn đôi chút :

" Cần phải có hành động thực tiễn và sự tình nguyện trợ lực cho nhân dân Việt Nam trong cuộc tranh chấp chống xâm lăng của họ để bảo vệ quê hương..."

Bắc Việt là một quốc gia láng giềng anh em với ta như răng và môi. Nhân dân Trung Hoa không bao giờ có thể ngồi khoanh tay mà không trợ giúp nhân dân Việt-Nam anh em khi họ bị Hoa Kỳ xâm lăng." (2)

(1) New York Times, Aug.7, 1964.

(2) Đài Phát Thanh Bắc Kinh, 9-8-1964.

Ở đây lời hăm dọa gởi các chỉ nguyện quân lại được nâng cao hơn nhưng vẫn chưa làm người ta tin được. Việc gởi các 'chỉ nguyện quân' dù là để bảo vệ Bắc Việt hay để bảo vệ an ninh cho quốc gia Trung Cộng vẫn còn là một liều lĩnh nguy hiểm. Việc gởi phi cơ bảo vệ cho Bắc Việt có lẽ là một biện pháp ít nguy hiểm hơn.

Vào ngày 11-2-1964 Bộ Quốc Phòng Hoa Kỳ loan báo Trung Hoa đã di chuyển một số phi cơ phản lực vào Bắc Việt và một ngày sau Trung Hoa cho biết rằng họ đang có những cuộc điều động quân sự qui mô ở phía Nam Trung Hoa.

d.- Hành động tích cực của Trung Cộng trước sự tấn công của Hoa Kỳ vào Bắc Việt :

Cuộc tấn công vào ngày 5-8-1964 của Hoa Kỳ đã làm cho Bắc Việt và Trung Cộng ngạc nhiên. Nó làm cho Trung Hoa phải quan tâm hơn trong việc ngăn cản một cách tích cực sự tấn công của Hoa Kỳ vào Bắc Việt và phải làm cái điều mà Bắc Việt mong muốn khi họ liên hệ vào biển cố Maddox, đó là gởi phi cơ chiến đấu cho Bắc Việt. Và khi Trung Cộng đã gởi phi cơ chiến đấu cho Bắc Việt thì Hoa Kỳ đã thấy mình gặp thêm khó khăn trong vấn đề Việt-Nam vì Hoa Kỳ sẽ không thể lật ngược tình thế bất lợi hiện tại trong cuộc tranh đấu của Cộng sản tại Nam Việt. Và nếu Hoa Kỳ can thiệp Bắc Việt thì họ có thể bị ngăn cản hoặc ít nhất cũng gặp khó khăn vì không lực của Trung Cộng. Nếu họ tấn công trên bộ thì sợ Trung Hoa có thể gởi 'chỉ nguyện quân'. Nếu Hoa Kỳ tấn công trực tiếp vào Trung Cộng thì họ gặp phải những trở ngại về chính trị.

Sau đó, có lẽ vì thấy tình hình chính trị Nam Việt bất ổn và được khích lệ bằng cuộc thử bom nguyên tử của Trung Cộng vào ngày 16-10-1964, Việt Cộng gia tăng tấn công nhân viên người Mỹ và quân đội Việt-Nam vào tháng 11 và kết quả là tháng 2-1965 Hoa Kỳ tái tấn công bằng phi cơ vào Bắc Việt.

CHƯƠNG BA

GIẢI - ĐOAN III
(1965 - 1973)

Trong giai đoạn III của tình hình tại Việt-Nam cuộc dội bom vào Bắc Việt đã tạo nên một tình trạng mới. Bắc Kinh bị bắt buộc phải có những chính sách mới về Hoa Kỳ, về viện trợ của họ cho Bắc Việt, cũng như về sự liên hệ mới của Nga Sô vào cuộc chiến.

MỤC I.- GIAI ĐOẠN CĂNG THẲNG GIỮA HÀ NỘI VÀ BẮC KINH (1965 - 1969).

Năm 1965 là năm quan trọng cho Hà Nội và Bắc Kinh cũng như cho Hoa Thịnh Đốn và Mạc Tư Khoa. Về phần Bắc Việt và Trung Hoa, tình thân hữu hai bên lúc đầu có vẻ thêm sâu đậm nhưng sau đó đã có những bất đồng xuất hiện.

Lúc đầu Hà Nội và Bắc Kinh đều bác bỏ những cố gắng tìm kiếm hòa bình. Trung Cộng hoàn toàn hậu thuẫn cho ý chí cương quyết chiến đấu '10 hay 20 năm nữa' của Hồ Chí Minh và Phạm Văn Đồng. Tuy nhiên đề nghị về 'hành động hợp nhất' của Nga đã làm cho hai bên Bắc Việt và Trung Cộng xa cách nhau.

1.- Trung Cộng từ chối đề nghị 'hành động hợp nhất' của Nga.

Trước đà leo thang của cuộc chiến tại Việt-Nam và khó chịu vì những lời lên án của Trung Cộng, Nga đã kêu gọi một sự đoàn - kết trong khối Cộng sản để chống lại sự 'xâm lăng' của Hoa Kỳ tại miền Nam, nhưng lời kêu gọi một hành động hợp nhất này đã làm cho Bắc Việt và Trung Cộng trở thành cách biệt nhau. Mao Trạch Đông thấy rằng chiến tranh đang làm 'nguội lạnh mối giao hảo Nga-Mỹ' như lời Brezhnev đã phàn nàn, nhưng Mao Trạch Đông không muốn tiến đến gần gũi với Nga bằng sự giúp đỡ Mạc Tư Khoa qua 'hành động hợp nhất'. Hà-Nội thì trái lại cần một cách khẩn thiết một hành động hợp tác như vậy giữa hai đàn anh Cộng sản.

Ba tuần lễ sau khi có lời từ chối chính thức của Bắc Kinh đối với lời đề nghị 'hành động hợp nhất' (Trung Cộng không chịu để cho Nga dùng lãnh thổ mình để chuyển vận viện trợ cho Bắc Việt), người ta được biết là Hồ Chí Minh đã đích thân kêu gọi Mao Trạch Đông về vấn đề

này, nhưng ông ta đã thất bại. Sự cố chấp này của Trung Cộng đã làm cho Hà-Nội bất bình với Bắc Kinh. (1)

2.- Sự thân thiện mới giữa Nga Sô và Bắc Việt.

Năm 1966 là năm mà viện trợ của Nga, tình thân hữu Nga Sô - Bắc Việt đều gia tăng.

Sau cuộc thăm viếng Bắc Việt của Alexander N. Shelepin, thuộc hội đồng chủ tịch Sô Viết, vào tháng giêng 1966, viện trợ của Nga cho Bắc Việt gia tăng đáng kể, gồm cả 100 phi cơ chiến đấu loại MIG 17, 19 và 21. Cuộc dội bom của Hoa Kỳ vào Hà Nội cuối tháng 5, 1966 càng làm vững chắc thêm vị thế của Nga với Bắc Việt. Sự hoan nghênh nhiệt liệt dành cho Lê Duẩn tại kỳ Hội nghị thứ 23 đảng Cộng sản Nga cho thấy tình thân hữu chặt chẽ Nga Sô và Bắc Việt. (2)

Bắc Kinh lúc đó có vẻ như đang chiến bại. Trung Hoa cố lôi kéo sự hợp tác của Hà Nội trong việc bác bỏ những đề nghị hòa bình và đòi Hoa Kỳ phải tức khắc rút khỏi Việt-Nam một cách vô điều kiện nếu không thì Bắc Việt sẽ 'chiến đấu đến cùng'. Trong khoảng từ tháng 04 - 05 Trung Hoa có ý muốn cản trở sự di chuyển viện trợ của Nga cho Bắc Việt xuyên qua Trung Hoa và có thể Bắc Kinh đã dùng biện pháp này để giữ Hà Nội ở dưới sự kiểm soát của mình.

Tuy nhiên, Hà Nội không khuất phục dưới áp lực của Bắc Kinh. Trong suốt năm 1967, Hà Nội có khuynh hướng về một chính sách hai chiều có tính cách độc lập là chủ trương hòa đàm và giao hảo mật thiết hơn với Nga Sô.

(1) Chen, King C. "Hanoi v.s. Peking : Policies and Relations, A Survey", Asian Survey (Sept. 1972).

(2) Ibid.

3.- Trung Cộng chống đối chính sách hòa đàm của Nga sô và Bắc Việt.

Vào đầu tháng 2-1967 Nguyễn Duy Trinh đưa ra điều kiện duy nhất cho việc hoà đàm là sự ngưng ném bom của Hoa Kỳ. Điều này sau đó được lập lại vào tháng 10, 1967 và tháng giêng 1968. Mạc Tư Khoa ủng hộ đề nghị của Hà Nội. Thủ Tướng Nga cũng đã nói vào tháng 2, 1968 khi ông ta thăm viếng Luân Đôn rằng việc ngưng dội bom của người Mỹ là điều cần thiết giúp cho hòa đàm có thể có được.

Trung Cộng không hài lòng về những diễn biến này và áp lực mạnh hơn với Hà Nội. Theo một phúc trình từ Mạc Tư Khoa, Nga Sô nói rằng Trung Hoa đã đặt thêm những hạn chế mới cho việc chuyển vận bằng đường thủy những vật liệu do Nga viện trợ cho Bắc Việt (1).

Vào tháng 5, 1968 Chu Ân Lai nói rằng Trung Hoa sẽ gửi quân đội sang tham chiến tại Việt-Nam nếu có một nền hòa bình 'phản bội' xảy ra.

Do đó một đề nghị hòa đàm mà Tổng Thống Hoa Kỳ Johnson đưa ra vào 31-3-1968 được Hà Nội chấp nhận, Mạc Tư Khoa hậu thuẫn và Bắc Kinh từ chối vì cho đó là một sự bịp bợm. Tuy nhiên, Hà Nội đã táixác nhận rằng 'chúng tôi muốn hòa bình... chúng tôi không muốn kéo dài chiến tranh' (2).

Chỉ trong vòng vài tháng Bắc Kinh và Hà Nội đã xa cách quá nhiều. Trong khi phát ngôn viên của Hà Nội tại Paris ủng hộ cho cuộc xâm chiếm Tiệp Khắc của Nga vào tháng 8, 1968 thì Trung Hoa lên án hành động đó là của chủ nghĩa đế quốc xã hội. Giận dữ với Hà Nội, Bắc Kinh đã không gửi một phái đoàn thân hữu nào sang Bắc Việt trong 15 tháng liên tiếp, cho tới khi Hồ Chí Minh chết.

(1) The New York Times, Feb. 9, 1967.

(2) The New York Times, April 3, 1968.

4. - Chính sách 'ba không' của Bắc Việt.

Đứng trước một tình trạng chiến tranh ngày càng có vẻ gaygo và để phản đối thái độ không thuận lợi của Trung Cộng trong tình thế vào lúc đó, Bắc Việt đã lập ra chính sách 'ba không'.

- Chính sách 'không' đầu tiên là Hà Nội từ chối hậu thuẫn cho sự phản đối của Bắc Kinh đối với đề nghị 'hành động hợp nhất' của nga, và Phạm Văn Đồng đã công khai ủng hộ lời kêu gọi của Mạc Tư Khoa. Để khỏi phải cầu xin thêm viện trợ của Trung Hoa, Hà Nội tiến hành đề nghị của Nga bằng cách thương nghị với các quốc gia và đảng Cộng sản khác. Hà Nội hậu thuẫn cho quan điểm của phái đoàn Cộng sản Nhật, kêu gọi Bắc Kinh hợp tác với Nga, vào cuối tháng hai, 1966.

Lê Duẩn trên đường đến Mạc Tư Khoa dự Hội nghị thứ 23 của Cộng đảng Nga vào tháng 3, 1966 đã ghé Bắc Kinh và cố thuyết phục các nhà lãnh đạo Bắc Kinh hợp tác với Nga số. Tờ Nhân Dân số ra ngày 29 tháng Ba và bức thư của Hồ Chí Minh gửi cho Đại Hội lần thứ 23 cũng kêu gọi sự đoàn kết của khối Cộng sản chống lại Hoa Kỳ (1). Kết quả là nhiều đảng và quốc gia Cộng sản hậu thuẫn cho lời kêu gọi đoàn kết và gia tăng viện trợ cho Bắc Việt, nhất là Nga Sô. Trung Hoa càng trở nên cô lập hơn.

- Chính sách 'không' thứ hai của Hà Nội chủ trương Trung Hoa sẽ không can thiệp vào Việt-Nam. Tờ Nhân Dân số ra ngày 11-2-1964 đã lên tiếng rằng nếu Hoa Kỳ tấn công miền Bắc, thì Hoa Kỳ không những phải đương đầu với Bắc Việt mà cả với Trung Hoa. Hồ Chí Minh cũng nói rằng Bắc Việt có những người bạn hùng mạnh sẵn sàng giúp đỡ họ. Tuy nhiên sau cuộc leo thang chiến tranh của Hoa Kỳ, Hà Nội im lặng về chuyện này. Chắc chắn Hà Nội thấy rằng không cần có sự can-

(1) Chen, King C. "Hanoi V.S. Peking, Policies and Relations, a Survey", Asian Survey (Sept. 1972).

thiếp của Trung Hoa về mặt quân sự từ khi lực lượng Hoa Kỳ xâm nhập Bắc Việt. Đã từng biết về cái giá mà Bắc Việt phải trả trong thời gian chiếm đóng Bắc Việt của quân đội Quốc gia Trung Hoa từ 1945 - 1945, Hồ Chí Minh quyết không để cho Trung Hoa và Hoa Kỳ đụng độ nhau trên lãnh thổ Bắc Việt. Do đó Hà Nội không bao giờ công khai nhìn nhận quân đội của họ đang chiến đấu tại miền Nam. Đây là chính sách thận trọng của ông Hồ Chí Minh nhằm làm cho Sài Gòn và Hoa Kỳ không thể biện minh cho sự xâm nhập vào miền Bắc của họ. Ở điểm này Hà Nội và Bắc Kinh có cùng một quan tâm như nhau nhưng mỗi bên có một lý do khác nhau.

- Chính sách 'không' thứ ba của Hà Nội là từ chối thái độ không hòa đàm của Bắc Kinh.

Vào tháng 12 năm 1963, Khi Ủy Ban Trung Ương của đảng Lao Động chấp nhận chiến lược tấn công vào miền Nam, cuộc tấn công này trước hết là nhắm vào Sài Gòn, chứ không phải Hoa Kỳ. Hà Nội dự định phát động một cuộc chiến tranh nhân dân dẫn đến một cuộc 'Cách Mạng Tháng Tám' thứ hai, lật đổ chính quyền miền Nam. Họ đã không tiên liệu sự leo thang chiến tranh của Mỹ tiếp theo sau đó. Việc dội bom trả đũa ngay sau khi biến cố Vịnh Bắc Việt xảy ra là một ngạc nhiên lớn đối với Bắc Việt. Sau khi chiến tranh đã leo thang, Hà Nội gặp phải thử thách. Những ý định Hòa đàm với Hoa Kỳ đều bị chỉ trích là 'đầu - hàng'. Nguyễn Chí Thanh được đưa vào Nam để điều khiển cuộc chiến. Phe điều háu đã thắng thế tại Bắc Việt.

Nhưng chúng ta sẽ lầm lẫn nếu cho rằng chiến lược của Hà Nội chấp nhận chính sách không hòa đàm của Trung Hoa. Thật ra, tình trạng leo thang càng ngày càng nhiều làm cho Hà Nội thấy khó mà bỗng nhiên họ có thể quay ngược lại để hòa đàm. Sau khi Bắc Kinh từ chối hợp tác với Nga về 'hành động hợp nhất' Hà Nội càng ngày càng tỏ ra độc lập hơn đối với Bắc Kinh.

Một năm sau, bộ trưởng Ngoại giao Bắc Việt Nguyễn Duy Trinh công bố nỗ lực tìm kiếm hòa bình đầu tiên của Hà Nội và sau đó lặp lại điều này vào tháng 10, 1967 và tháng giêng 1968. Vào tháng Tư 1968, Hà Nội biểu lộ hoàn toàn sự độc lập của mình đối với Bắc Kinh bằng cách nhân lời đề nghị hòa đàm của Tổng Thống Johnson.

MỤC II.- GIAI ĐOẠN TÁI LẬP GIAO HẢO GIỮA TRUNG CỘNG VÀ BẮC VIỆT (1969 - 1971).

Khi Hồ Chí Minh chết vào tháng 9, 1969, Chu Ân Lai bay sang Hà Nội để dự đám tang. Phạm Văn Đồng đáp lễ chuyến đi này vào tháng 10 trong kỳ tổ chức ngày lễ thứ 20 Kỷ niệm đảng Cộng sản Trung Hoa được thành lập. Hai bên bắt đầu tái lập giao hảo dần dần.

1.- Sự lưu vong của ông hoàng Sihanouk tại Bắc Kinh.

Biến cố tại Cam Bốt vào đầu 1970 đem đến một cơ hội bằng vàng cho Trung Hoa. Mao Trạch Đông cho ông hoàng Sihanouk được lưu trú công khai tại Bắc Kinh, coi Sihanouk như một quốc trưởng hợp hiến và giúp tổ chức một mặt trận liên hiệp cho Cộng sản và Cách mạng tại Đông Dương (gồm Bắc Việt, Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam, Mặt Trận Liên Kết Quốc Gia Cam Bốt và Pathet Lào).

Nhiều lần, Trung Hoa, Bắc Việt và đồng minh của họ tại Đông Dương phản đối những sáng kiến tìm kiếm hòa bình của Nga, đề nghị hòa bình của Pháp và kế hoạch hòa bình của Nam Dương về Cam Bốt. Chính Trung Cộng chứ không phải Nga, đã tự chứng tỏ là một đồng chí và là người bảo vệ cho lý tưởng cách mạng tại Đông Dương.

2.- Trung Cộng và cuộc tấn công qua Lào của Miền Nam.

Cuộc xâm nhập Lào vào tháng 2 và 3, 1971 đã đem lại cho Bắc Kinh một cơ hội khác để liên kết chặt chẽ với Hà Nội.

Sau khi Tổng Thống Nixon cho rằng có thể mở rộng sự tham chiến của Không quân Hoa Kỳ hoặc là có thể có một sự xâm nhập của quân đội miền Nam vào miền Bắc thì Hà Nội có vẻ quan tâm thật sự về một thành động bất ngờ khác của Hoa Kỳ.

Vào lúc cuộc chiến đang ở cao điểm, Bắc Việt đã mời Chu Ân Lai đến Hà Nội trong một cuộc thăm viếng bí mật vào hai tháng 5 và 6

năm 1971 với mục đích sẽ làm nản lòng Hoa Kỳ nếu họ mưu định một cuộc tấn công bất ngờ khác. Trong bản thông cáo chung giữa hai bên, Trung-Hoa hứa sẽ cung cấp viện trợ tối đa cho Bắc Việt để theo kịp đà leo thang của cuộc chiến.

MỤC III.- GIAI ĐOẠN HÒA HOÃN GIỮA TRUNG CỘNG VÀ HOA KỲ (TỪ 1972 ĐẾN NAY).

Từ tháng 4, 1971 chính sách 'ngoại giao bóng bàn' của Hoa-Kỳ đã bắt đầu thành hình. Một phái đoàn bóng bàn của Hoa Kỳ được mời viếng thăm Hoa Lục. Đây là khởi điểm cho một giai đoạn mới cởi mở, hòa hoãn giữa Trung Cộng và Hoa Kỳ. Tháng 2, 1972, Tổng Thống Hoa Kỳ Nixon, theo lời mời của Chu Ân Lai, thăm viếng Hoa Lục. Hai bên thỏa thuận bình thường hóa liên lạc ngoại giao giữa hai quốc gia.

1.- Bắc Việt trước sự hòa hoãn của Hoa Kỳ và Trung Cộng.

Sự xích lại gần nhau hơn giữa Trung Hoa và Hoa Kỳ xảy đến như một bất ngờ đối với Bắc Việt. Vì Trung Cộng từ trước tới nay vẫn chông lại chính sách hòa đàm về Việt-Nam nên sự thương nghị với Hoa Kỳ của Bắc Kinh được Hà Nội coi như là một sự phản bội. Ngay sau khi Tổng Thống Nixon trở về Hoa Kỳ từ Trung Hoa, Hà Nội đã gọi ông ta là 'tên đầu xỏ để quốc lừa lọc, hiếu chiến' và cho rằng 'Hoa Kỳ là kẻ thù số một của mọi quốc gia trên thế giới'.

Chu Ân Lai sau đó đã bay tức khắc sang Hà Nội vào ngày 3-3-1972 để giải thích. Tài ngoại giao khéo léo của ông ta có lẽ đã làm hài lòng các nhà lãnh đạo Hà Nội. Tuy nhiên mối liên hệ Trung Cộng - Bắc Việt có chiều đi xuống. Hơn nữa sự mềm dẻo giữa Hoa Kỳ và Trung Cộng đã làm giảm đi mức độ chiến tranh tuyên truyền của Trung Cộng. Bắc Kinh phản ứng nhẹ nhàng đối với việc phong tỏa Hải Phòng và sự tái canh tạc miền Bắc vào năm 1972 của Hoa Kỳ.

2.- Trung Cộng và cuộc tấn công mùa hè 1972 của Bắc Việt.

Cuộc tấn công của Bắc Việt vào mùa hè 1972 bằng cách mang nguyên cả các sư đoàn chính quy vào chiến đấu tại miền Nam là sự khởi đầu cho chiến lược quân sự mới. Cuộc tấn công này tiếp theo sau cuộc viếng thăm Hà Nội vào tháng 3 của Chu Ân Lai nhưng chắc chắn không phải là cuộc tấn công mà họ Chu mong muốn. Nó phản ảnh ảnh hưởng tạm thời của Võ Nguyên Giáp trong khoảng trống chính trị gây ra do sự vắng mặt vì bệnh nặng của Phạm Văn Đồng người có khả năng dung hòa sự khác biệt giữa hai thành phần lãnh đạo Bắc Việt (1).

Cuộc tấn công của miền Bắc vào mùa Hè 1972 dù sao cũng là một hành động do Hà Nội quyết định, có thể không được cả Trung Cộng và Nga Sô khích lệ. Tuy nhiên, tự coi mình là quốc gia lãnh đạo các quốc gia kém mở mang chống lại các quốc gia đế quốc, Trung Cộng khó mà phê bình Bắc Việt một cách công khai.

Chuyến đi Bắc Kinh (và sau đó là Mạc Tư Khoa) của Tổng Thống Hoa Kỳ Nixon làm cho Bắc Việt nghĩ rằng họ đang bị các đồng minh bán đứng. Điều này cùng với sự cải thiện tốt đẹp của chương trình bình định của miền Nam làm cho Bắc Việt thấy cần phải có những hành động quyết liệt. Vì vậy cuộc tấn công toàn diện trên miền Nam vào năm 1972 là một cố gắng của Bắc Việt nhằm buộc đồng minh của Bắc Việt phải hậu thuẫn cho họ nhiều hơn (2).

3.- Trung Cộng và sự ngưng bắn tại Việt-Nam.

Vào tháng 7, 1972 Bắc Hàn và Nam Hàn ký một hiệp ước nhằm mở đầu cho cố gắng thống nhất hai miền bằng những giải pháp ôn hòa. Phản ứng đầu tiên của Hoa Thịnh Đốn là hy vọng rằng hiệp ước này sẽ gọi nên một giải pháp tương tự tại Việt-Nam. Nếu Bắc Kinh bằng cách nào đó hậu thuẫn cho Hiệp ước tại Đại Hàn thì Bắc Kinh cũng có thể có

(1) Butwell, Richard "China and other Asian lands", Current History (Sept. 1972), p.121.

(2) Overholt, William H. "Consequences of Nixon's China Trip", Asian Survey (July 1973).

một thái độ tương tự để buộc Bắc Việt từ bỏ võ lực tạm thời hoặc vĩnh viễn để đạt những mục tiêu của họ tại Nam Việt bằng những phương tiện ôn hòa hơn.

Thực ra có nhiều dấu hiệu trong suốt năm 1972 cho thấy cả Trung Hoa và Nga đã riêng rẽ áp lực Hà Nội buộc họ phải nói chuyện với Hoa Kỳ để chấm dứt chiến tranh. Chủ tịch Sô Viết Nikolai V. Podgorny, đã bay sang Bắc Việt với mục đích này tháng 6, 1972 và đã nói tại Calcutta rằng : 'Vấn đề Việt-Nam phải được giải quyết tức khắc'. Chuyến đi Hà Nội của Chu Ân Lai sau khi có cuộc thăm viếng Trung Cộng của Tổng Thống Nixon lúc đầu được hiểu là để trấn an Bắc Việt rằng giữa Hoa Kỳ và Trung Hoa không có sự thương lượng nào về Việt-Nam. Tuy nhiên sau đó, có những dấu hiệu cho thấy có thể Chu Ân Lai đã thuyết phục Hà Nội nên theo đuổi một sự dàn xếp cuộc chiến Việt-Nam bằng hòa đàm (1).

Dù sao, chiến thắng lịch sử của miền Nam tại An Lộc, Huế cũng như sự kém khả năng của các chiến xa Bắc Việt trong cuộc tấn công mùa hè 1972 là lý do rõ rệt nhất buộc họ phải chịu ngưng bắn.

(1) Ibid.

^h
PHẦN 2

**ẢNH-HƯỞNG CỦA CHÍNH-SÁCH
TRUNG-CỘNG VỀ VIỆT-NAM
ĐỐI VỚI NGÀ-GỖ VÀ HỢA-HỮ**

CHƯƠNG MỘT

ĐỐI VỚI NGA-50

MỤC I.- GIAI ĐOẠN TỪ 1957 - 1964.

Trong thời kỳ của Krushchev, tổng số viện trợ kinh tế của Nga cho Bắc Việt lên đến 350 triệu Mỹ Kim. Tổng số viện trợ kinh tế của Trung Cộng cho Bắc Việt trong suốt cả thời gian này là 450 triệu Mỹ Kim. Ảnh hưởng của Nga đối với Bắc Việt có ưu thế từ 1957 đến 1960. Ảnh hưởng của Trung Hoa lớn dần khi Hà Nội bắt đầu phát động Mặt Trận Giải Phóng và xâm nhập người vào miền Nam.

Sự hậu thuẫn của Trung Cộng đối với Bắc Việt nồng nhiệt hơn so với hậu thuẫn với thái độ dè dặt của Nga.

Trong thời Khrushchev còn nắm quyền, các nhà ngoại giao Hoa Kỳ đã đem vấn đề Việt-Nam ra thảo luận nhưng Khrushchev tỏ ra tránh né. Khrushchev cho rằng rất khó mà chống lại sự thu hút của Trung Cộng đối với Bắc Việt, một quốc gia nằm trong quỹ đạo của Trung Cộng.

MỤC II.- GIAI ĐOẠN TỪ 1965 - 1972.

1.- Chuyến đi của Kosygin đến Bắc Việt.

Viện trợ của Nga cho Bắc Việt giảm sút trong hai năm 1963 và 1964. Hà Nội lúc đó có vẻ như thuộc về thế giới của Trung Hoa mặc dầu Bắc Việt tiếp tục giảm bớt mức độ hậu thuẫn của họ đối với sự chống đối của Bắc Kinh về chủ nghĩa xét lại của Nga Sô.

Thủ Tướng Nga Kosygin đến Hà Nội vào ngày 6 tháng 2 năm 1965. Chuyến đi của Kosygin có hai mục đích :

- 1.- Để chống lại ảnh hưởng của Trung Cộng đối với Hà Nội bằng cách khích lệ các phần tử thân Nga tại Bắc Việt.

2.- Khích lệ Bắc Việt tin tưởng vào chiến thắng của Cộng sản tại miền Nam vào lúc đó (1).

2.- Cuộc dội bom của Hoa Kỳ và sự gia tăng viện trợ của Nga số cho Bắc Việt.

Nhưng đã có thêm những biến cố mới xảy ra trong khi Kosygin đến Bắc Việt. Bốn mươi chín chiến đấu cơ của Hoa Kỳ đã dội bom xuống Bắc Việt vào ngày mà Thủ Tướng Nga tại Hà Nội đang hứa hẹn 'cung cấp những viện trợ cần thiết nếu những tên xâm lược dám liều lĩnh xâm phạm đến nền độc lập và chủ quyền của một quốc gia xã hội anh em'.

Cuộc tấn công của Hoa Kỳ là nhằm trả đũa lại cuộc đột kích của Việt-Cộng vào căn cứ Hoa Kỳ tại Pleiku, nhưng Kosygin có thể cho đó là hành động cố ý nhằm cho thấy sự bất lực của Nga. Kể từ sau cuộc chiến tranh Cao Ly, đây là lần đầu tiên một quốc gia xã hội chủ nghĩa bị một quốc gia đế quốc tấn công.

Viện trợ quân sự của Nga trong những năm kế tiếp gia tăng mạnh mẽ.

Từ 1954 đến 1964 chỉ có khoảng 75 triệu Mỹ Kim vũ khí của Nga được đưa đến Bắc Việt, nhưng từ năm 1965 thì số lượng viện trợ về quân sự và kinh tế của Nga cho Bắc Việt gia tăng rất nhiều.

Trong khoảng từ 1967 đến 1970, trung bình Nga số cung cấp mỗi năm cho Bắc Việt một số lượng viện trợ khoảng nửa tỉ Mỹ Kim. Một nửa số viện trợ này được coi như là viện trợ kinh tế.

(1) Rosset, Richard F., An introduction to Soviet Foreign Policy, (New Jersey : Prentice Hall, 1969) p.345.

Các nguồn tin Tây phương thăm định rằng Nga số lúc đó đã cung cấp cho Bắc Việt 75 phần trăm vũ khí của họ gồm đủ loại phá hoại như : hỏa tiễn địa không SAM, súng phòng không loại mới nhất, phi cơ MIG, trực thăng loại lớn nhất của Nga, các phóng hỏa tiễn di động. (1)

Hà Nội còn gọi các phi công và chuyên viên kỹ thuật của họ đến Nga, và Mạc Tư Khoa thì có hàng ngàn cố vấn Nga số làm việc tại Bắc Việt.

Vào tháng ba, 1965 Brezhnev cũng đề nghị gọi các 'chính quyền quân' sang Hà Nội nhưng Hà Nội đã khéo léo từ chối. Hà Nội có thể sợ rằng Bắc Kinh cũng sẽ yêu cầu họ để gọi chỉ nguyện quân như Nga. Thật ra người Nga cũng không có vẻ hăng hái lắm trong việc leo thang chiến tranh bằng cách gọi các chỉ nguyện quân.

Mạc tư Khoa đã dẫn đầu các quốc gia chủ nghĩa xã hội thế giới bảo vệ Bắc Việt chống lại chủ nghĩa đế quốc Mỹ nhưng Bắc Kinh đã công khai lên án những 'kẻ xét lại' Nga số đang tìm cách buộc Bắc Việt phải đầu hàng trong khi ngoài miệng lên tiếng ủng hộ họ. Bắc Kinh gọi viện trợ của Nga là ít ỏi và cho rằng Bắc Việt đang bị điện Cẩm Lĩnh lừa gạt.

Khó chịu vì những lời kết tội của Trung Cộng, Mạc Tư Khoa cho rằng Bắc Kinh đã từ chối những lời kêu gọi của Nga và các quốc gia Cộng sản khác nhằm kết hợp để chống lại sự 'xâm lăng' của Hoa Kỳ tại Việt-Nam. Một bức thư mật đã được gửi đến các đảng Cộng sản thân hữu với Nga vào tháng ba, 1966 nói rõ những viện trợ của Sô Viết và lên án Trung Cộng đang cản trở đường tiếp vận vũ khí bằng hỏa xa của Nga xuyên qua Trung Hoa đến Việt-Nam. Bắc Kinh yêu cầu được khám xét các vũ khí này, nhưng thật ra Trung Cộng chỉ muốn chặn các chuyến tiếp tế ấy để tháo gỡ các đồ trang bị mới nhất để họ có thể bắt chước mà chế tạo hoặc để lấy đi bớt những vũ khí nào hoàn hảo nhất. Vấn đề này sau đó được cho là đã giải quyết xong khi Bắc Việt vào đầu năm 1967 bắt đầu giữ nhiệm vụ kiểm soát các vũ khí của Nga ngay tại biên giới Nga Hoa.

(1) Ibid.

SO SÁNH VIỆN TRỢ CỦA NGA SỞ VÀ TRUNG CỘNG CHO BẮC VIỆT(1)
(Tính theo đơn vị triệu Mỹ Kim)

	1954	1965	1966	1967	1968	1969	1970	1971	1972
	1964								
<u>Viện trợ của Nga</u>									
- Tổng số	365	295	510	705	530	370	420	415	500
- Về quân sự		210	360	505	290	120	75	100	150
- Về kinh tế		85	150	200	240	250	345	315	350
<u>Viện trợ của Trung Cộng</u>									
- Tổng số	670	110	170	225	200	195	150	175	230
- Về quân sự		60	95	145	100	105	90	75	110
- Về kinh tế		50	75	80	100	90	60	100	120

(1) Chen, King C. "Hanoi V.S. Peking : Policies and Relations, a Survey", Asian Survey (Sept. 1972).

3.- Chính sách Ba Không chống Nga của Trung Cộng.

Vào một tháng trước khi bắt đầu có cuộc oanh kích Bắc Việt Mao Trạch Đông đã được ký giả Edgar Snow phỏng vấn. Trong cuộc phỏng vấn đó ông ta tiên đoán rằng Hoa Kỳ sẽ không nổi rộng chiến tranh về phía Bắc và vạch rõ rằng Trung Hoa sẽ không gây chiến với Hoa Kỳ trừ khi bị Hoa Kỳ tấn công. Cuộc dội bom miền Bắc có thể đã làm cho họ Mao ngạc nhiên. Cuộc oanh kích đã gây ra một mối quan tâm lớn lao và những cuộc tranh luận về chiến lược tại Bắc Kinh. Các quan sát viên ngoại quốc đã đi đến nhiều kết luận khác nhau về việc trục xuất phe điều hâu Lo Jui-Ch'ing và chiến thắng của phe ôn hòa Lâm-Đưu. Nói chung tại Trung Cộng lúc đó quan điểm và uy quyền của Mao Trạch Đông thắng thế. Ông ta đã xuất hiện như một người chiến thắng và thành công trong việc thiết lập và thi hành chính sách 'Ba Không'.

- Chính sách 'Không' đầu tiên là phản đối đề nghị của Sô Viết về một 'hành động thống nhất' tại Việt-Nam. Sau khi có sự leo thang, Bắc Việt cần ghé góm sự hậu thuẫn kết hợp của thế giới Cộng sản. Kết quả của cuộc viếng thăm Hà Nội của Kosygin vào tháng 2 năm 1965, Mạc Tư Khoa đã đề nghị một chính sách như thế với Bắc Kinh. Có nhiều nguồn tin cho rằng đề nghị của Sô viết gồm :

1. Nga được chuyển vũ khí cho Bắc Việt qua ngõ Trung Hoa.
2. Nga được xử dụng một trong hai phi trường tại Yunnan, và 500 quân được đóng tại các căn cứ không quân này .
3. Lập một hành lang không vận qua Trung Hoa.
4. Nga được phép đưa 4.000 nhân viên quân sự di chuyển xuyên qua trên đường đi đến Việt-Nam, và
5. Triệu tập những cuộc nói chuyện tay ba giữa Nga Sô , Trung Hoa và Bắc Việt để thảo luận về những chi tiết của đề nghị này và những vấn đề trong tương lai.

Phạm Văn Đồng ủng hộ đề nghị này nhưng ngoại trừ điều khoản về việc chuyển vận vũ khí vì gặp khó khăn nên bị bãi bỏ vào đầu tháng 4 năm 1965. Bắc Kinh thì chính thức phản đối các phần của lời đề nghị trên vào tháng 11 năm 1965.

Sự phản đối của Bắc Kinh rõ ràng là nhắm đến Mạc Tư Khoa, chứ không nhắm đến Hà Nội, nhưng chính Hà Nội lại thấy đau xót. Mao Trạch-Đông có thể nghi ngờ rằng Mạc Tư Khoa đang sử dụng 'hành động hợp nhất' để mưu tìm một sự tiến gần đến nhau hơn giữa Nga Sô và Trung Hoa và điều đó có nghĩa là chính sách bài Nga của ông ta thất bại và họ Mao cũng nghi ngờ rằng sự hiện diện có tính cách quân sự của Nga tại Trung Hoa có thể đưa đến hậu quả là ảnh hưởng của quân sự của Nga đối với các vấn đề quân sự của Trung Cộng. Tuy nhiên sau khi có sự từ khước lời đề nghị của Nga, vấn đề 'hành động hợp nhất' vẫn chưa chết hẳn. Mạc Tư Khoa tiếp tục đưa ra những đề nghị tương tự và phái Đoàn Cộng sản Nhật cũng cố thuyết phục Bắc Kinh hợp tác với Mạc Tư Khoa về vấn đề Việt-Nam nhưng Mao Trạch Đông chống đối quyết liệt.

- Chính sách 'Không' thứ hai cho rằng sẽ không xảy ra trận chiến tranh giữa Hoa Kỳ và Trung Cộng trên đất Việt Nam. Mặc dầu Bắc Kinh có đưa ra những lời đả kích hiếu chiến về phía Hoa Kỳ nhưng chính sách vẫn không thay đổi. Mao Trạch Đông đã thảo luận về chính sách này với Edgar Snow vào tháng giêng năm 1955. Lâm Bưu cũng đưa ra lời xác nhận tương tự vào tháng 9 năm 1955. Chu Ân Lai cũng chính thức tuyên bố vào tháng 4 năm 1960 rằng Trung Hoa sẽ không có một hành động tiên khởi nào nhằm gây chiến với Hoa Kỳ.

Có nhiều lý do để cho Trung Hoa tránh né một cuộc chiến tranh như vậy. Ngoài những lý do mà nhiều người đã biết (như Bắc Việt không bị Hoa Kỳ xâm nhập bằng lực lượng trên bộ, hay Hà Nội không bị lâm nguy và Bắc Kinh không được kêu gọi để can dự vào), còn có lý do khác là Mao Trạch Đông muốn áp dụng một chiến lược thận trọng (mà ông đã từng áp dụng trong những cuộc đương đầu với lực lượng quốc gia từ 1928, với cuộc xung đột biên giới Hoa Ấn vào năm 1962). Mao Trạch Đông biết rằng Trung Hoa không thể nào sánh được với Hoa Kỳ về phương diện quân sự và một cuộc chiến tranh như vậy sẽ làm nguy hại cho cả Hoa Kỳ lẫn Trung Hoa trong khi sẽ có lợi cho Nga Sô.

- Chính sách 'Không' thứ ba chủ trương rằng không có những cuộc hòa đàm về Việt-Nam. Sau các cuộc biểu tình do sinh viên học sinh Phật Tử gây ra vào mùa hạ 1963, Bắc Kinh đã thay đổi

vị thế của mình về vấn đề Nam Việt từ sự hậu thuẫn cho cuộc đấu tranh chính trị sang sự hậu thuẫn cho cuộc đấu tranh võ trang. Trung Hoa hầu như trở thành nguồn cung cấp vũ khí độc nhất từ bên ngoài cho Bắc Việt trong khoảng từ 1963 - 1964. Sau khi cuộc oanh kích miền Bắc bắt đầu, Mao Trạch Đông quyết định sẽ không đương đầu trực tiếp với Hoa Kỳ mà chỉ gởi khoảng 50.000 lính công binh để sửa chữa những thiệt hại do các cuộc oanh kích gây nên từ đầu mùa thu 1965 đến mùa xuân 1966. Trong khi đó, Bắc Kinh gia tăng viện trợ quân sự và kinh tế cho Bắc Việt.

Không tham dự mạnh mẽ vào chiến tranh tại Bắc Việt, Bắc Kinh đã thấy được những lợi điểm sau đây trong sự tiếp diễn chiến tranh : Chiến tranh sẽ là yếu tố làm cho sự căng thẳng nếu có giữa Nga và Mỹ không còn, sẽ cho thấy một kiểu mẫu của những cuộc chiến tranh giải phóng quốc gia trong thế giới thứ ba, sẽ khơi dậy tinh thần chống Mỹ tại Trung Hoa và trên thế giới, và đẩy mạnh phong trào phản chiến làm gia tăng các khó khăn nội bộ của Hoa Kỳ.

Bắc Kinh vì vậy không chấp nhận bất cứ một đề nghị hoàn đàm nào vì 'những điều kiện để thương nghị' chưa chín mùi. Trung Hoa khích lệ Bắc Việt chiến đấu đến thắng lợi cuối cùng. Mao Trạch Đông một lần nữa áp dụng chiến lược tranh đấu dằng dai để hạ kẻ thù. Ông ta tin rằng như ông đã nói với Edgar Snow, Hoa Kỳ sẽ chán nản và rút khỏi Việt Nam trong một thời gian ngắn. Bắc Việt, do đó, sẽ không phải thương nghị một thỏa ước mà sẽ chiến đấu đến cùng.

MỤC III. - GIAI ĐOẠN TỪ 1972 ĐẾN NAY.

1.- Nga sô, Bắc Việt trước sự hòa hoãn giữa Hoa-Kỳ và Trung-Cộng.

Trong những năm từ 1955 tới 1971 mặc dầu mức độ viện trợ kinh tế và quân sự gia tăng cùng với những chuyến viếng thăm lẫn nhau giữa các phái đoàn hai bên, tư thế trung lập của Bắc Việt trong cuộc rạn nứt Nga-Hoa vẫn không thay đổi. Nga Sô đã không thể buộc Hà Nội công khai chống lại Bắc Kinh, cũng như Trung Cộng không thành công trong việc làm cho Bắc Việt chống đối lại Nga Sô.

Mặc Tư Khoa đã hậu thuẫn cho Hà Nội trong việc từ chối các đề nghị hòa bình của Hoa Kỳ mà Bắc Việt cho là không đáp ứng đề nghị bảy điểm của họ vào ngày 1-7-1971.

Sự hợp tác Nga Sô - Bắc Việt sau đó được thực thi. Trong chuyến viếng thăm Hà Nội của Chủ tịch Nga N.V. Podgorny vào ngày 7-10-1971 một thông cáo chung đã công bố về sự thỏa hiệp của hai bên nhằm 'phát triển dài hạn sự hợp tác kinh tế, thương mại, văn hóa, khoa học, kỹ thuật cũng như những mối liên hệ khác giữa hai quốc gia'. Bản thông cáo cũng cho biết Bắc Việt bày tỏ cảm tình 'nồng nhiệt và sâu xa nhất' đối với Nga Sô cùng ca ngợi những 'thành quả rực rỡ' của Nga trong thời gian qua. Đây là giai đoạn thân thiện mới giữa Nga Sô và Bắc Việt. Sự thân thiện này là kết quả của sự hòa hoãn mới mẻ giữa Trung Cộng và Hoa Kỳ. Hơn nữa, Bắc Việt lo sợ trước tình thế của một thế giới đa cực, tư thế của Bắc Việt sẽ ít được an toàn hơn.

Nhờ sự củng cố lâu dài ảnh hưởng quân sự và ngoại giao tại các nơi khác nhau ở vùng Nam và Đông Nam Á và nhờ sự cung cấp viện trợ và vũ khí cho Bắc Việt, ngày nay ảnh hưởng của Nga Sô đối với Bắc Việt mạnh mẽ hơn là trong thập niên trước đây.

Đến nay người ta vẫn không biết rõ Nga Sô đã ảnh hưởng thế nào đến Bắc Việt trong việc chấp nhận thỏa hiệp ngưng bắn ngày 27-1-73 tại Việt-Nam. Trong suốt năm 1973 các phát ngôn viên Nga Sô nhiều lần xác nhận sự hậu thuẫn của họ cho cuộc đấu tranh liên tục của Hà Nội, nhưng ít ai biết rõ những thỏa hiệp mới về viện trợ của Nga cho Bắc Việt.

2.- Quyền đảo Hoàng Sa và sự tranh giành ảnh hưởng giữa Nga và Trung Cộng.

Vào ngày 11 tháng giêng 1974, Trung Cộng bỗng nhiên lên tiếng mạo nhận chủ quyền trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nằm trong lãnh hải Việt-Nam Cộng-Hòa. Sau đó Trung Cộng cho người và tàu bè xâm

nhập vào các đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa. Lực lượng hải quân trú đóng đã ra lệnh cho quân Trung Cộng phải rời khỏi khu vực này, nhưng lực lượng Trung Cộng lại gia tăng lên đến 14 chiến đĩnh kể cả pháo đĩnh có trang bị hoá tiễn.

Đến ngày 19 tháng giêng 1974 lực lượng hải quân Trung Cộng tấn công vào các chiến hạm Việt-Nam Cộng-Hòa. Giao tranh tiếp diễn cho đến ngày 20 tháng 1 thì Trung Cộng dùng phản lực cơ MIG oanh tạc các đảo Hoàng Sa, Cam Tuyền và Vĩnh Lạc. Sau đó lực lượng của họ đổ bộ và chiếm đóng tất cả các đảo thuộc quần đảo Hoàng sa.

Việc Trung Cộng dùng phản lực cơ và bộ binh để cưỡng chiếm những hòn đảo nhỏ nằm lạc lõng giữa biển Nam Hải với những đe dọa thiên nhiên thường xuyên là một cuộc hành quân có dự tính được chuẩn bị từ lâu. Đã nhiều lần Bắc Kinh cho phổ biến các bản đồ lãnh thổ Trung Hoa theo đó hải phận Trung Hoa phía bắc lên đến tận Hoàng Hải giáp Đại Hàn và phía Nam xuống đến biển Trung Hoa (Mer de Chine) ngoài khơi đảo Borneo. Gần đây nhất Trung Cộng lại cho phổ biến một bản đồ mang tên là 'Trung Hoa Nhân Dân Quốc địa đồ' in trong tháng 1, 1973. Theo bản đồ này thì phía đông lãnh hải Trung Cộng giáp Phi Luật Tân và phía Tây là eo biển Việt-Nam Cộng-Hòa (Hoàng Sa và Trường Sa nằm trong hải phận qui đĩnh này). (1)

Sau khi Trung Cộng tấn công Hoàng Sa thì rất nhiều giả thuyết được đưa ra để tìm hiểu ý nghĩa cuộc xâm chiếm này. Sau đây là giả thuyết hợp lý và đáng tin cậy nhất.

a.- Hải trình Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương - Bắc Hải của Nga số.

Đối với Nga điều mà họ mơ ước là thiết lập một hải trình về Hải Sâm Uv xuyên qua Thái Bình Dương rẽ sang Ấn Độ Dương vào kinh Suez để kết thúc tại Bắc Hải. Nếu theo lộ trình lý tưởng từ Đông sang Tây

(1) Trương-Quang, "Qua vụ Hoàng Sa và Trường Sa thử bàn về cuộc tranh chấp Nga số và Trung Cộng", Tập san Quốc - Phóng số 46 (tháng 4, 1974).

này thì hạm đội Nga có thể xuất hiện tức thời ở những nơi mà tình hình đòi hỏi. Thực hiện điều này xem như Nga sẽ có thể kiểm soát được một nửa địa cầu vì kẻ nào làm 'bá chủ Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương có thể chi phối toàn thế giới'.

Breznev đã đến Ấn Độ nhiều lần để nhắc nhở Ấn Độ giữ lời hứa để các hạm đội Nga được phép sử dụng các căn cứ hải quân của Ấn Độ và thỉnh thoảng hạm đội Nga vẫn trở ngại trên hải trình xuyên Á này.

Sự lưu tâm đặc biệt của Nga trong việc giải quyết các trở ngại tại Malacca, Garua cho thấy hải trình Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương - Hắc Hải là một vấn đề hệ trọng đối với họ. Trở ngại duy nhất là làm sao để kênh đào Suez tái hoạt động hầu nối liền với Hắc Hải đã bị Do Thái chiếm đóng trong những năm qua (1).

b.- Ý nghĩa hành động xâm chiếm của Trung Cộng.

Người ta không ngạc nhiên khi thấy Nga sẽ đã hợp tác chặt chẽ với Hoa Kỳ để thúc giục Ai Cập tiến đến một thỏa hiệp ngưng bắn với Do Thái. Và khi hòa bình trở lại tại Trung Đông thì có thể đưa đến việc Do Thái bằng lòng rút quân khỏi bán đảo Sinai trên bờ kênh Suez. Như vậy hành động của Trung Cộng gấp rút xâm chiếm Hoàng Sa để chế ngự Nam Hải hầu ngăn chặn hải trình huyết mạch sắp khai thông của Nga là điều dễ hiểu (2).

Liên kết với các dữ kiện theo thứ tự thời gian ta sẽ thấy rõ ý nghĩa của hành động Trung Cộng tại Hoàng Sa hơn: ngày 21-12-73 Hội nghị Trung Đông khởi sự họp tại Genève. Khi sắp đặt được thỏa hiệp ngưng bắn và rút quân của các phe liên hệ (gồm cả việc Do Thái phải trả lại một phần bán đảo Sinai cho Ai Cập) thì đến ngày 1-1-1974 Trung Cộng lên tiếng đòi hỏi chủ quyền của họ tại Hoàng Sa.

(1) và (2) Ibid.

Đến ngày 17-1-1974 khi hiệp ước ngưng bắn Ai Cập Do Thái được ký kết thực sự và Ai Cập tuyên bố sẽ xét lại kinh đào Suez thì Trung Cộng gởi ngay tàu chiến, phico' phản lực cùng bộ binh quyết chiếm Hoàng Sa.

Với sự phân tích trên, việc xâm chiếm Hoàng Sa có thể được giải thích như sau :

1.- Mối đe dọa của Nga ở biên giới phía Nam vẫn còn ảnh hưởng mạnh tại Bắc Việt, Lào và Cam Bốt cũng như đang có liên lạc mật thiết với Bangla Desh và Ấn Độ. Việc rút ngắn con đường tiến vào Nam Á Châu qua ngõ Đông Nam Á càng làm cho Trung Cộng thêm lo ngại. Cho nên Trung Cộng muốn khuấy động tại vùng biển Đông Nam Á để Hoa Kỳ chú ý hơn đến các hoạt động gây ảnh hưởng của Nga tại vùng này. Hơn nữa, lúc này là lúc dư luận Mỹ quá bận tâm vào những rối ren nội bộ và đang dồn nỗ lực vào việc giải quyết chiến tranh Trung Đông. Và khi thấy tình hình tại Nam Hải càng thẳng sẽ quyết định gửi đệ thất hạm đội và như vậy hải trình nam tiến của Nga sẽ gặp trở ngại.

Tuy nhiên để xoa dịu dư luận, Trung Cộng đã trao trả một viên chức Hoa Kỳ cùng các nhân viên dân sự và quân sự Việt-Nam Cộng-Hòa mà họ bắt giữ trong cuộc hải chiến.

2.- Hoàng Sa không phải là một địa điểm thiên nhiên thuận tiện để lập một căn cứ hải quân hùng mạnh. Nhưng có thể Trung Cộng sẽ thiết lập ở đây một đài Radar với tầm hoạt động trung bình để chặn nghe các tin tức đánh đi từ lãnh thổ Việt Nam Cộng Hòa, Kampuchea, Lào. Đồng thời đài này sẽ theo dõi lộ trình và hoạt động của các hạm đội Nga tại Nam Hải để chuyển tin tức về Hải Nam (căn cứ hải quân lớn của Trung Cộng) (1).

(1) Ibid.

Theo sự giải thích này thì thế liên hoàn Hải Nam - Hoàng Sa - Trường Sa trong âm mưu của Trung Cộng sẽ trở thành 'một hàng rào mất thần chiến lược' nhằm gây khó khăn cho hải trình Hải Sâm Uy - Ấn Độ Dương - Hắc Hải của hải quân Nga xô, trong tương lai.

c.- Phản ứng của Nga xô.

Sau cuộc xâm chiếm của Trung Cộng các cơ quan ngôn luận của Nga xô đã nhất loạt tố cáo hành động của Trung Cộng như là một chứng cứ về ý định bành trướng lãnh thổ của Bắc Kinh.

Trên nhật báo Pravda ngày 10-2-1974 sau khi tố cáo nhà cầm quyền Bắc Kinh đã thẳng tay dùng biện pháp quân sự để khuất phục các quốc gia Đông Nam Á qua vụ Hoàng Sa, một bình luận gia đã nhận định: 'Có thể tin rằng Mao Trạch Đông chủ tâm reo rắc màn mông xáo trộn trong đời sống quốc tế với thâm ý phá hỏng chính sách hòa hoãn và che đậy cảnh tranh quyền cũng như khó khăn ngày một gia tăng trong nội bộ Trung Cộng trong nhiều tuần qua'.

Tờ Izvestia của Nga xô ra ngày 26-1-1974 sau khi trích dẫn những đoạn báo của ngoại quốc lên án Trung Cộng dùng lực lượng quân sự để dành ưu thế trong các việc tranh chấp lãnh thổ đã kết luận: 'Thật ra không có ai trên thế giới ngoại trừ chính phủ Bắc Kinh lại cho rằng tình hình trong vùng Đông Nam Á này cần đến một sự can thiệp quân sự'.

Phản ứng của Nga còn được thể hiện qua những hành động cụ thể. Các tin tức tình báo từ Đài Bắc sau đó cho biết rằng một lực lượng đặc nhiệm của hải quân Nga xô đã xuất hiện ở ngoài khơi Đài Loan và đang có ý muốn tiến xuống vùng biển phía Nam.

Các nguồn tin khác cũng cho biết ông Ingersoll, thứ trưởng ngoại giao Hoa Kỳ đặc trách về vấn đề Đông Nam Á và Thái Bình Dương đã thảo luận về sự di chuyển bất thường của hải quân Nga với Thủ-

Tướng của Đài Loan (1).

Các quan sát viên tại Đài Loan giải thích rằng cuộc di chuyển của chiến hạm Nga số có thể là dấu hiệu cho thấy Nga muốn cản ngăn các hành động quân sự liêu lĩnh của Trung Cộng. Sự kiện trên cũng được suy luận là một dấu hiệu cho thấy Nga số cương quyết muốn duy trì sự hiện diện của mình tại hải phận Đông Á không cách xa Ấn-Độ Dương bao nhiêu, nơi mà Nga đang cố bành trướng thêm thế lực của mình.

Tuần báo Newsweek trong số đề ngày 4-3-1974 cũng cho biết các tàu Nga đã ba lần chạy chậm và thám sát kỹ hoạt động của Trung Cộng tại quần đảo Hoàng Sa. Tờ báo cũng tiết lộ rằng Nga hiện đã và đang gia tăng các hoạt động của các hạm đội Nga gần bờ biển Trung Cộng và Nga sợ rằng Trung Cộng có thể liêu lĩnh xua toàn lực quân sự kiểm soát hải phận Đông Á và Thái Bình Dương.

Các nhật báo tại Sài Gòn cũng đã trích thuật tin tức các tàu Nga số lãnh vãng trong vùng phía Nam Việt-Nam Cộng-Hòa và bỏ chạy khi bị các chiến hạm Việt-Nam Cộng-Hòa đuổi theo.

(1) Ibid.

CHƯƠNG HAI

ĐỐI VỚI HÒA-HỮ

MỤC I.- GIAI ĐOẠN I (1949 - 1954).

Cuộc chiến tại Đông Dương trong giai đoạn thứ nhất bắt đầu vào tháng 12 năm 1946 và chấm dứt vào tháng 7 năm 1954 và càng trở thành một cuộc tranh chấp rõ ràng hơn giữa hai khối Tự do và Cộng sản khi các cường quốc bắt đầu có những liên hệ ngoại giao với chính phủ của ông Hồ Chí Minh hoặc với chính phủ Bảo Đại. Cao điểm của cuộc chiến là sự thất thủ của Điện Biên Phủ vào tháng 07 năm 1954. Trong khoảng từ tháng giêng 1950 đến đầu tháng 5, 1954, Hoa Kỳ càng lúc càng gia tăng mức độ hỗ trợ của họ cho người Pháp và các quốc gia Việt-Nam, Cam Bốt và Lào trong khi Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa ngày càng gia tăng viện trợ cho Bắc Việt.

A.- Thời kỳ Tổng-thống Truman.

1.- Hoa Kỳ phản ứng đối với sự hỗ trợ của Trung Cộng cho Việt Minh.

Vào ngày 8-3-1949 ngoại trưởng Hoa Kỳ Dean Acheson chính thức tuyên bố sự gia tăng viện trợ kinh tế và quân sự cho Việt Nam Lào, Cam Bốt và cho người Pháp.

Trước đó vào ngày 6-3-1949 Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ trong một văn thư gửi cho Tổng thống Truman đã viết " Hoa Kỳ phải lựa chọn một trong hai điều : Hoặc là hỗ trợ cho các chính quyền hợp pháp tại Đông Dương hoặc là phải đương đầu với sự bành trướng của Cộng sản trên phần đất còn lại của Đông Nam Á " .

Sau đó các quốc gia trong Liên Hiệp Pháp lúc đó gồm có Việt-Nam, Cao Miên và Lào được chính thức loan báo về quyết định của Hoa Kỳ nhằm thiết lập một phái bộ Kinh tế đặc biệt tại Sài Gòn để làm việc với các chính phủ của ba quốc gia tại Đông Dương và với người Pháp.

Tiếp theo là một ngân khoản nhỏ về viện trợ kỹ thuật và kinh tế gồm 23,5 triệu Mỹ Kim được Hoa Kỳ cung cấp cho niên khóa chấm dứt vào tháng 6 năm 1951. Về viện trợ quân sự Tổng thống Truman chấp thuận viện trợ mười triệu Mỹ Kim vào ngày 1-5-1950. Bảy chiếc phi cơ Dakota được chính thức trao cho người Pháp tại Sài Gòn vào cuối tháng 6 năm 1950 được coi như những chiến cụ đầu tiên mà Hoa Kỳ cung cấp khởi đầu sự viện trợ lâu dài của Hoa Kỳ cho cuộc chiến tranh.

Với sự huấn luyện tại các trại huấn luyện của Trung Cộng và với vũ khí của Nga và Trung Cộng, vào cuối năm 1950, Việt Minh chiếm đóng khu vực biên giới Hoa Việt.

Đến tháng giêng 1951, đảng Lao Động được thành lập với sự chủ tọa danh dự của Staline, Mao Trạch Đông, Kim Nhật Thành và Maurice Thorez. Ba tháng sau các đại diện quân sự của Pháp, Anh và Hoa Kỳ cùng với các quan sát viên quân sự của Tân Tây Lan và Úc có những cuộc họp tại Tân Gia Ba để thảo luận về các vấn đề phòng thủ tại Đông Nam Á.

Ngày 17-3-1951, Tổng thống Hoa Kỳ Truman chính thức xác định rằng tại Đông Dương, Hoa Kỳ " phải tiếp tục gia tăng hiệu năng quân sự của các đơn vị quân đội Pháp cũng như gia tăng nhân lực và trang bị cho các đơn vị bản xứ bằng cách hỗ trợ đúng lúc và thích hợp về phương diện quân sự nhưng trách nhiệm quân sự căn bản vẫn thuộc về người Pháp".

Vào tháng 6 năm 1951, Letourneau, Cao ủy của Pháp trong một cuộc thăm viếng tại Hoa Thịnh Đốn được Hoa Kỳ hứa cung cấp thêm viện trợ kinh tế và quân sự, gia tăng sự hậu thuẫn của Hoa Kỳ cho Pháp thêm 40% trong các chi phí chiến tranh. Người Pháp sẽ dùng viện trợ này để thiết lập các lực lượng quân sự tại Việt Nam, Cam Bốt, và Lào.

Một bản thông cáo được đưa ra vào ngày 18-6-1951 xác định rằng "cuộc tranh đấu mà các lực lượng của Liên Hiệp Pháp đang tham gia chống lại các lực lượng xâm lăng của Cộng sản tại Đông Dương là một phần nhỏ của sự đối kháng của các quốc gia Tự Do chống lại các nỗ lực xâm lăng và phá hoại của Cộng sản" (1).

2.- Hoa Kỳ lo ngại sự can thiệp của Trung Cộng.

Sau nhiều tuần lễ thảo luận, Tổng thống Truman và Hội đồng An Ninh Quốc Gia của Hoa Kỳ đã xác định vào cuối tháng sáu 1951 rằng sự chế ngự của Cộng sản dù ở bất cứ phương diện nào tại Đông Dương sẽ là mối nguy hại trầm trọng trong ngắn hạn và dài hạn cho sự an ninh của Hoa Kỳ. Do đó một cuộc tấn công công khai của Bắc Kinh vào Đông Nam Á phải được chống trả mãnh liệt. Sự bảo vệ cho Bắc Việt là một điều quan yếu để giữ cho lục địa Đông Nam Á không rơi vào tay Cộng sản. Nếu Trung Cộng tấn công công khai vào Đông Dương, Hoa Kỳ cùng với Anh, Pháp hay bất cứ một quốc gia thân hữu nào khác, hoặc có thể là với sự bảo trợ của Liên hiệp Quốc, sẽ cung cấp viện trợ về hải lực và không lực để bảo vệ Đông Dương, và sẽ cung cấp các lực lượng chính yếu để ngăn chặn đường giao thông của Trung Cộng kể cả các đường trên lãnh thổ Trung Hoa. Pháp sẽ cung cấp lực lượng trên bộ để bảo vệ Đông Dương.

Vì sự liên hệ giữa Hoa Kỳ và Việt-Nam đã trở nên quan trọng hơn, sứ quán Hoa Kỳ tại Sài Gòn được nâng lên thành tòa Đại Sứ và một tòa Đại Sứ Việt-Nam cũng được thiết lập tại Hoa Thịnh - Đốn trong thời kỳ này.

Trong năm 1952, Hoa Kỳ gia tăng các nỗ lực ngoại giao và tài chánh của họ trong cuộc chiến tại Đông Dương. Vào ngày 28-1

(1) Fifield, Russell H., *Americans in Southeast Asia, the Roots of Commitment*, (New York : Thomas Y. Crowell Company, 1973), p.181.

John Sherman Cooper, lúc đó là đại diện của Hoa Kỳ tại Đại Hội - Đồng Liên Hiệp Quốc, cho thấy mối quan tâm của Hoa Kỳ đối với sự can thiệp trực tiếp có thể xảy ra của Bắc Kinh tại Đông Dương. Ông ta đã nói rằng : " Chính phủ Hoa Kỳ đã chỉ thị cho ông ta phải xác định là bất cứ cuộc xâm lăng nào của Cộng sản tại Đông Nam Á cũng phải là mối quan tâm trực tiếp cần có sự cứu xét khẩn cấp và kỹ lưỡng của Liên Hiệp Quốc".

B.- Thời kỳ Tổng-thống Eisenhower.

1.- Hoa Kỳ đe dọa Trung Cộng.

Dưới thời chính phủ Eisenhower, vào khoảng tháng 3 năm 1953 một phái bộ quân sự Hoa Kỳ được gửi đến Sài Gòn để duyệt xét tình hình. Đến tháng 8, Tổng thống Hoa Kỳ Eisenhower trong một bài diễn văn đọc tại hội nghị thường niên của các thống đốc đã nhấn mạnh đến một phản ứng dây chuyền tại Đông Nam Á nếu Đông - Dương rơi vào tay Cộng sản. Đến ngày 2-9, ngoại trưởng Mỹ Dulles, quả quyết rằng " một mặt trận xâm lăng của Trung Cộng đang trải dài về phía bắc Đại Hàn đến phía nam của Đông Dương". Ông ta đưa ra lời cảnh cáo nghiêm trọng với Bắc Kinh về việc gửi quân đội Trung Cộng vào Đông Dương như sau : " Trung Cộng nên ý thức rằng một sự xâm lăng như vậy không thể xảy ra mà không đem lại những hậu quả trầm trọng vượt ra ngoài vùng Đông Dương". (1)

Đến ngày 29-8, Hoa Kỳ thỏa thuận với Pháp đảm trách toàn bộ kế hoạch Navarre bằng cách viện trợ 380 triệu Mỹ Kim trước cuối năm 1954. Kế hoạch nhằm mục đích thành lập các lực lượng địa phương tại Đông Dương giữ nhiệm vụ phòng thủ tại chỗ để cho quân đội viễn chinh Pháp có thể đương đầu với các đơn vị chính quy của Việt Minh.

(1) Ibid.

2.- Hoa Kỳ viện trợ cho người Pháp để đuổi kịp viện trợ của Trung Cộng cho Việt-Minh.

Vào cuối năm 1953 Hoa Kỳ đang cố gắng để đuổi cho kịp mức độ viện trợ của Trung Cộng cho ông Hồ Chí Minh. Hoa Thịnh Đốn không có ý gởi lực lượng chiến đấu của họ để ủng hộ người Pháp và cũng không có ý sử dụng hay hăm dọa sẽ sử dụng vũ khí nguyên tử tại Đông Dương. Hoa Kỳ muốn Việt-Nam và các quốc gia khác tại Đông Dương có độc lập thực sự. Tuy nhiên nếu quân đội viễn chinh Pháp rút khỏi Việt-Nam thì chính phủ Bảo Đại, yếu kém và không được lòng dân, sẽ sụp đổ. Đó là các khó khăn của Hoa Kỳ tại Đông Dương vào lúc đó.

Đến ngày 6-2-1954, mặc dù rất lạc quan về trận chiến sắp xảy ra tại Điện Biên Phủ, Tổng thống Hoa Kỳ tuyên bố rằng 40 canh tạc cơ B.26 và 200 chuyên viên kỹ thuật Hoa Kỳ sẽ đến Đông Dương. Các chuyên viên này sẽ giúp người Pháp điều khiển và bảo trì các phi cơ giao cho người Pháp. Đến tháng 4, một số phi cơ thuộc không lực Hoa Kỳ được lệnh chuyển chở một số " nhân viên của Liên Hiệp Pháp" từ Pháp và Bắc Phi đến Đông Dương.

Đến giữa năm 1954, Hoa Kỳ phải đài thọ 78 phần trăm trong toàn thể các chi phí chiến tranh. Trong khoảng thời gian từ tháng 6 năm 1950 đến tháng 5 năm 1954, trị số viện trợ quân sự và kinh tế của Hoa Kỳ cho cuộc chiến tranh tại Đông Dương là 2,6 tỉ Mỹ - Kim. Số viện trợ phần lớn ở dưới hình thức các vũ khí hạng nhẹ, xe vận tải, chiến xa, phi cơ và tàu chiến. (1)

Tuy nhiên các cường quốc khối Tự Do lúc đó là Hoa Kỳ, Anh và Pháp không có sự đồng nhất ý kiến về sự can thiệp quân sự của họ tại Đông Dương, về một mặt trận liên kết của họ tại Đông Nam Á, cũng như về thái độ của họ đối với Trung Cộng. Điều này đã đem đến cho phía Cộng sản một lợi điểm. Do đó mức độ thiệt - hại

(1) Ibid.

của Pháp cho đến sau khi thất trận tại Điện Biên Phủ rất cao : 65 ngàn người chết, 82 ngàn bị thương. Trái lại với sự bất đồng giữa phe đồng minh Khối Tự Do, các quốc gia trong hàng ngũ Cộng sản như Nga, Trung Cộng và Bắc Việt đoàn kết rất chặt chẽ trước khi có hội nghị Genève.

Sau khi Pháp thất trận tại Điện Biên Phủ và hiệp định Genève ra đời, Hoa Kỳ lo thiết lập một liên minh phòng thủ. Do đó Tổ Chức Liên Phòng Đông Nam Á (SEATO) ra đời.

MỤC II. - GIAI ĐOẠN II (TỪ 1954 ĐẾN 1972).

Cuộc chiến tại Việt-Nam nói riêng và Đông Dương nói chung trong giai đoạn II, có một kích thước rộng lớn và một tính chất phức tạp hơn. Các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao của Hoa Kỳ liên đới chặt chẽ nhau trong nỗ lực của Hoa Kỳ tại chiến tranh Việt-Nam. Một quyết định quân sự quan trọng nào tại Hoa Thịnh Đốn đều được xem xét kỹ lưỡng về ảnh hưởng của nó đối với chiến tranh Việt-Nam. Mặc dầu có cuộc nói chuyện giữa Bắc Việt và Hoa Kỳ từ 1968, việc giải quyết sự tranh chấp tại Việt Nam chỉ là một thứ ảo tưởng.

Trong giai đoạn I của cuộc chiến tranh này, Hoa Kỳ đã duy trì một chính sách can thiệp gián tiếp trong khi ở giai đoạn II họ lại chấp nhận một chính sách can thiệp trực tiếp.

Trong sự can thiệp sau này của Hoa Kỳ tại Việt-Nam càng ngày Hoa Kỳ càng có một quan điểm thực tế hơn về khả năng quân sự của Trung Cộng và đã coi nhẹ những lời hăm dọa của Trung Cộng. Về phía Bắc Kinh thì phải cần nhiều thời gian và qua nhiều giai đoạn họ mới an tâm là Hoa Kỳ không có ý đe dọa họ về phương diện quân sự. Sau đó khi Hoa Kỳ gia tăng mức độ can thiệp quân sự của họ vào

Việt-Nam, Hoa Kỳ đã cố trấn an Trung Cộng rằng họ không có ý đe dọa đến Trung Cộng hoặc là không có ý phá hoại sự hiện hữu củachế độ Cộng sản tại Bắc Việt.

Ở một tầm mức rộng lớn hơn, chủ thuyết Nixon đưa ra vào giữa năm 1969 đã cho thấy Hoa Kỳ coi nhẹ chủ nghĩa bành trướnghay là sự xâm nhập của Cộng sản Trung Hoa tại Á Châu và kêu gọi giảm bớt sự hiện diện quân sự của Hoa Kỳ tại các khu vực quanh Trung-Hoa. Cuối năm 1969, Hoa Kỳ trao trả đảo Okinawa cho Nhật, côngñhiã là các căn cứ có vũ khí nguyên tử trên đảo được dời đi. Đến năm 1970 Hoa Kỳ bắt đầu xúc tiến việc tiết giảm các lực lượng của họ tại Nam Hàn và Nhật Bản.

A.- Con đường đưa Hoa Kỳ đến chiến tranh.

1.- Hoa Kỳ ủng hộ ông Ngô Đình Diệm,

Ngày 1 tháng 11 năm 1954, Tổng thống Hoa Kỳ Eisenhower chọn tướng J. Lawton Collins làm đại diện đặc biệt của Hoa Kỳ đến Việt Nam trong một thời gian. Sau đó tướng Collins cùng với người Pháp đạt đến một thỏa ước tại Sài Gòn theo đó Hoa Kỳ sẽ thay thế người Pháp đảm trách các trại huấn luyện quân sự tại Việt-Nam. Đây là một trong những dấu hiệu cho thấy sự rút chân của người Phápra khỏi Đông Dương cũng như quân đội của họ ra khỏi miền Nam Việt Nam.

Đến tháng 4 năm 1955, người Mỹ bắt đầu nghi ngờ Thủ Tướng Ngô Đình Diệm không phải là một người lãnh đạo hữu hiệu và có ý định giữ ông tại miền Nam như là một quốc trưởng tượng trưng cho tinh thần quốc gia, không có thực quyền và chọn bác sĩ Phan Huy-Quát làm Thủ Tướng. Tuy nhiên Hoa Thịnh Đốn đã đổi ý khi Thủ tướng Ngô đình Diệm dẹp yên phiến loạn Bình Xuyên sau mấy giògiao

tranh đẫm máu trên đường phố Sài Gòn. (1)

Trong năm 1956, vấn đề được các phe có liên hệ đến Việt Nam bàn cãi là cuộc bầu cử tự do trên toàn cõi lãnh thổ nhằm thống nhất nước Việt-Nam theo như hiệp định Genève đã dự định. Người Pháp lúc đó với sự thúc dục của ông Diệm càng ngày càng giảm dần vai trò quân sự của họ tại miền Nam nên họ không thể thực hiện được những điều mà hiệp định bắt buộc. Về phía Bắc Kinh và Mạc Tư Khoa họ chứng tỏ không có một cố gắng nào để hậu thuẫn cho ông Hồ Chí Minh trong việc kêu gọi tổ chức bầu cử để thống nhất hai miền. Hoa Thịnh Đốn không ép buộc ông Diệm phải quyết định không tổ chức tổng tuyển cử nhưng họ đã hậu thuẫn cho sự từ chối của ông Diệm vì nghi ngờ rằng cuộc tuyển cử sẽ không tự do thật sự.

Tháng 5 năm 1957, ông Ngô Đình Diệm được mời viếng thăm Hoa Kỳ sau khi trở thành Tổng thống tại miền Nam. Đây là một chuyến đi vinh quang. Tổng thống Hoa Kỳ Eisenhower ra tận phi trường đón tiếp Tổng thống Ngô Đình Diệm. Trong thời gian lưu tại Hoa-Thịnh-Đốn, Tổng thống Diệm được dành cho danh dự đọc diễn văn trong một cuộc họp của lưỡng viện quốc hội Hoa Kỳ. Đến ngày 11-5 một bản tuyên bố của hai Tổng thống Việt-Mỹ xác nhận ý chí của hai chính phủ nhằm hợp tác để thống nhất quốc gia Việt-Nam " trong hòa bình và tự do theo đúng mục đích và nguyên tắc của Hiến chương Liên - Hiệp Quốc". Cả hai nhà lãnh đạo đều thỏa thuận rằng bất cứ sự xâm lăng hay lật đổ nào đe dọa sự độc lập chính trị của Việt-Nam Cộng Hòa đều được coi là nguy hại cho hòa bình và sự ổn định chung.

2.- Phản ứng của Hoa Kỳ đối với Mặt Trận Giải Phóng miền Nam, do Trung Cộng và Nga sô hỗ trợ.

(1) Fifield, Op. Cit.

Lúc Tổng thống Ngô Đình Diệm thăm viếng Hoa Kỳ là thời kỳ yên ổn nhất tại miền Nam. Trong khoảng từ năm 1955 đến 1958, các cán bộ Cộng sản tại miền Nam bắt đầu phát khởi một cuộc nổi dậy. Trước đó từ 1954 đến 1956 thì họ chủ trương đấu tranh chính trị nhằm đạt thắng lợi trong kỳ tổng tuyển cử để thống nhất đất nước. Đến năm 1959 thì Hà Nội quyết định lãnh đạo cuộc nổi dậy của Cộng sản miền Nam. Do đó cuộc tranh chấp giữa Cộng sản và phe Quốc gia bắt đầu có một tầm mức rộng lớn kể từ đó.

Tổng thống Diệm là người độc tài, hay nghi ngờ, không linh động và chính quyền của ông càng ngày càng trở thành giã đình trị. Sự chống đối các chính sách của ông ngày càng nhiều trong hàng ngũ Quốc gia. Cộng sản biết rõ những yếu điểm đó của chế độ Tổng thống Diệm và tìm mọi cách để khai thác yếu điểm này.

Đến năm 1960 thì " Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam " được thành lập với sự bảo trợ của miền Bắc và sự hỗ trợ của Trung Cộng và Nga. Cùng lúc đó tình hình ở Lào lại giúp thêm cơ hội cho Hà Nội thiết lập đường mòn Hồ Chí Minh xuyên qua Lào để đến Việt Nam và Cam Bốt.

Phản ứng lại đả gia tăng của hoạt động Cộng sản, Tổng thống Hoa Kỳ Kennedy vào ngày 11-5-1961 chấp thuận gởi 400 lính thuộc lực lượng đặc biệt của Hoa Kỳ đến miền Nam để chuẩn bị gởi quân đội miền Nam ra hoạt động bí mật tại Bắc Việt và Lào với sự đài thọ của viện trợ Mỹ. Chương trình hoạt động bí mật tại Bắc-Việt được chính phủ Hoa Kỳ lúc đó coi như là một trong những biện pháp chống lại những hoạt động của Cộng sản tại miền Nam. Trước đó một tháng Hoa Kỳ đã gởi thêm 100 cố vấn quân sự của họ đến miền Nam. Mặc dù biết rằng những hành động trên vi phạm hiệp định Genève 1954 nhưng Hoa Kỳ cho rằng chính Cộng sản mới là kẻ đáng bị lên án vì họ đang muốn phát động chiến tranh tại miền Nam.

Điều mà Tổng thống Hoa Kỳ Kennedy muốn làm lúc đó là

tăng cường lớn lao số cố vấn quân sự Hoa Kỳ và để quân đội Mỹ giữ vai trò yểm trợ tại chiến trường cùng lúc với sự gia tăng cung cấp các chiến cụ hoàn hảo hơn. Trong thời kỳ của chính phủ Kennedy số cố vấn Mỹ tại Việt Nam gia tăng từ 585 đến khoảng 15.000 người. Và mặc dù nội trong năm 1962 số thiệt hại của Hoa Kỳ gia tăng gấp 8 lần nhưng chính phủ Kennedy vẫn chưa muốn gởi các đơn vị chiến đấu trên bộ của họ đến miền Nam hay là oanh tạc Bắc Việt. Tuy nhiên đây là lúc mà người Mỹ bắt đầu chú trọng đến khía cạnh quân sự trong cuộc đấu tranh chống Cộng sản hơn là những cải tổ chính trị của miền Nam.

3.- Hoa Kỳ và việc lật đổ Tổng thống Ngô Đình Diệm.

Trong năm 1953 cuộc khủng hoảng tại miền Nam xảy ra do sự nổi lên của Phật tử. Hậu quả là chế độ Tổng thống Diệm bị lật đổ. Theo tài liệu tiết lộ sau đó thì Hoa Kỳ biết rõ mọi giai đoạn diễn tiến của cuộc đảo chánh và Tổng thống Hoa Kỳ Kennedy lúc đó chấp thuận cuộc đảo chánh.

Mặc dù người Mỹ không phát động cuộc đảo chánh và cũng không tham dự vào việc hành động thực sự nhưng Hoa Thịnh Đốn đã có những tiếp xúc bí mật trước với những người âm mưu tổ chức cuộc đảo chánh này. Việc giới hạn viện trợ của Hoa Kỳ cho ông Diệm vào tháng 10 năm đó là một dấu hiệu 'đèn xanh' để cho những người đảo chánh hành động. Hoa Kỳ cũng ngầm cho biết rằng chính phủ mới tiếp theo sau đó sẽ hoàn toàn được Hoa Kỳ hậu thuẫn (1).

Cuộc cách mạng 1-11-1963 làm cho người Mỹ càng liên hệ nhiều hơn vào miền Nam Việt-Nam. Nhằm ngăn chặn cuộc chiến thắng

(1) Sheehan, Neil et al. The Pentagon Papers. (New York : Bantam, 1971).

ngày càng rõ rệt của Cộng sản vào lúc đó tại miền Nam, trước sự bất ổn của tình hình chính trị như vậy, Hoa Kỳ phải có nhiều trách nhiệm và nhiều cam kết hơn với miền Nam.

4.- Hoạt động bí mật của Hoa Kỳ tại Bắc Việt.

Ngay sau khi nhậm chức, Tổng thống Mỹ Johnson vào cuối 1963 xác nhận rằng ông sẽ tiếp tục chính sách của Tổng Thống Kennedy tại Việt-Nam.

Ông chấp thuận cho thi hành một chương trình chiến tranh bí mật chống lại miền Bắc. Chương trình được bắt đầu thi hành từ 1-2-1964 được gọi là Kế hoạch Hoạt động 34A (Operation Plan 34A), đặt dưới quyền của tướng Harkins. Là một người dè dặt, ít dám hành động quyết liệt, ông Johnson hy vọng rằng Kế hoạch hoạt động 34A sẽ có ảnh hưởng làm cho Hà Nội ngưng các hoạt động của Việt Cộng và Pathet Lào.

Chương trình gồm có ba phần :

- 1) Dùng các khu trục hạm Hoa Kỳ để tuần tiễu trong Vịnh Bắc Việt, để cho thấy quốc kỳ của Mỹ tại vùng này và thu thập tin tức tình báo.
- 2) Dùng các ngư lôi đỉnh của miền Nam và các cuộc đột-kích của quân đội miền Nam để phá hoại các cơ sở của Bắc Việt ở dọc miền Duyên hải. Sự phá hoại này đi đôi với các hoạt động tuần tiễu ở trên của các khu-trục-hạm Hoa Kỳ.
- 3) Thực hiện những cuộc không tập tại Lào bằng loại phóng pháo-chiến-đầu-cơ T.28 mang dấu hiệu không lực Lào nhưng do phi công dân sự Thái và Hoa Kỳ lái. Chương trình

Kế Hoạch Hoạt Động 34A đã đưa đến biến cố Vinh Bắc-Việt trong đó khu trục hạm Maddox bị Bắc Việt tấn công vào ngày 30-7-1964.

Tổng thống Johnson sau đó cho rằng Hoa Kỳ cần có một căn cứ vững mạnh tại miền Nam để thực hiện những hành động quân sự trong tương lai. Ông ta chống lại sự trung lập tại miền Nam và không muốn có hoà đàm mà Hoa Kỳ ở trong một tư thế yếu kém.

Vào ngày 18-6, một hội viên Gia Nã Đại trong Ủy Ban Quốc Tế (ICC) theo lời yêu cầu của Hoa Kỳ, gửi đến cho Thủ Tướng Bắc - Việt Phạm Văn Đồng một lời cảnh cáo Hà-Nội rằng Bắc Việt sẽ chịu những hậu quả tai hại rất lớn nếu có sự leo thang chiến tranh. Lời cảnh cáo được gửi kèm theo với một lá thư nghị hòa và một đề nghị viện trợ kinh tế cho miền Bắc.

Như vậy, biến cố Vinh Bắc Việt đã được hoạch định trước vào tháng 5 năm 1964 và đưa đến việc Thượng Viện Hoa Kỳ biểu quyết với 88 phiếu thuận và 2 phiếu chống, và Hạ viện với 416 phiếu thuận và 0 phiếu chống, cho phép Tổng thống Mỹ được quyền dùng mọi biện pháp cần thiết kể cả dùng vũ lực để giúp bất cứ quốc gia hội viên nào trong Thỏa ước Phòng Thủ Đông Nam Á (Southeast Asia Collective Defense Treaty) để bảo vệ nền tự do của họ.

B.- Kích thước của cuộc chiến.

Trong chiến tranh Việt Nam giai đoạn II, Hoa Kỳ không có ý định lật đổ chế độ Cộng sản miền Bắc, mà họ chỉ muốn Bắc Việt để yên miền Nam. Đồng thời Hoa Kỳ cũng tìm cách để tránh gây ra sự can thiệp của Trung Cộng và Nga sô vào cuộc chiến để bảo vệ Hà Nội. Thời gian Hoa Kỳ ném bom miền Bắc dưới thời ông Johnson, là lúc mà sự can thiệp công khai của Trung Cộng dễ xảy ra nhất,

nhưng sự can thiệp đó đã không xảy ra. Ngoài ra Hoa Kỳ đã tự ý giới hạn không sử dụng vũ khí nguyên tử trong cuộc chiến.

Những thiệt hại của Hoa Kỳ tại Việt-Nam được chính thức ghi nhận kể từ ngày 1 tháng Giêng năm 1961. Tuy nhiên trước năm 1965 chỉ có 267 người Mỹ chết tại Đông Dương. Từ năm 1965 trở đi khi Hoa Thịnh Đốn bắt đầu dội bom Bắc Việt vào tháng 2 và đưa những số nhỏ các đơn vị chiến đấu Hoa Kỳ vào miền Nam thì mức độ liên hệ của quân đội Hoa Kỳ vào Việt-Nam gia tăng thật nhanh chóng.

Từ tháng 3 năm 1965 đến năm 1969, giai đoạn mà sự tranh chấp tại Việt-Nam leo thang thật mau lẹ, Hoa Kỳ đưa trên 540.000 binh sĩ vào Việt-Nam Cộng-Hòa. Riêng về quân đội Việt-Nam Cộng-Hòa thì số quân nhân là trên 1.000.000 người. Quân đội đồng minh (ngoài Hoa Kỳ) có trên 71.000 người.

Vào khoảng 1969, con số Việt Cộng (kể cả quân đội chính quy từ miền Bắc, du kích quân và cán bộ chính trị) là 300.000 người. Trong đầu năm 1972 Hà Nội đã đưa cả 13 sư đoàn chiến đấu của họ tấn công miền Nam.

Những con số ở trên cho thấy kích thước của cuộc chiến cũng như mức độ liên hệ của Hoa Kỳ vào cuộc chiến này, mà Tổng-thống Johnson cho rằng do Hà Nội điều khiển và Bắc Kinh thúc đẩy với mục đích là "xâm chiếm miền Nam Việt-Nam, đánh bại cường quốc Mỹ" và bành trướng sự chế ngự của Cộng sản tại Á Châu.

1.- Sự thiệt hại của các bên tại Việt-Nam.

Nếu kể từ tháng Giêng năm 1961 cho đến tháng 3 năm 1972 thì số người Mỹ chết tại chiến trường Việt-Nam là khoảng 45.000

người, số bị thương là 302.700 người. Số thiệt hại của Việt Nam Cộng Hòa trong thời gian đó là 157.900 người chết và khoảng 392.940 người bị thương. Về phía Cộng sản thì có khoảng 803.720 người tử thương kể cả Việt Cộng tại miền Nam và quân chính quy miền Bắc cũng trong cùng một thời gian đó.

2.- Phí tổn chiến tranh của Hoa Kỳ.

Năm 1968 Hoa Kỳ ước tính rằng họ phải chi tiêu khoảng 22 tỉ Mỹ Kim mỗi năm cho chiến trường Đông Dương nhất là chiến tranh tại Việt-Nam. Đến năm 1971, Tổng thống Hoa Kỳ Nixon tuyên bố số lượng phí tổn này được giảm xuống còn chừng phân nửa. Mặc dầu vậy số phí tổn này vẫn được coi là quá lớn và có thể gia tăng tùy theo sự thay đổi của cuộc chiến. Thí dụ như vào tháng 6 năm 1972, Bộ Trưởng Quốc Phòng Hoa Kỳ Melvin R. Laird loan báo là cuộc tấn công của Bắc Việt vào mùa hè 1972 có thể làm cho Hoa Kỳ chịu một phí tổn khoảng 5 tỉ Mỹ Kim, nếu Hoa Kỳ phải phản ứng để duy trì tình hình quân sự tại miền Nam khỏi suy sụp từ đó cho đến hết năm 1972.

3.- Viện trợ kinh tế của Hoa Kỳ cho Miền Nam.

Viện trợ kinh tế của Hoa Kỳ cho miền Nam Việt-Nam cũng rất lớn. Tổng số viện trợ kinh tế của Hoa Kỳ cho Miền Nam trong những năm từ 1954 đến 1971 như sau : (1)

- 1964 : 237, 6 triệu Mỹ Kim
- 1965 : 280 triệu Mỹ Kim
- 1966 : 739, 8 triệu Mỹ Kim

(1) Theo phúc trình gửi Đại Sứ Hoa Kỳ của Cơ quan Phát-
Triển Quốc Tế Hoa Kỳ tại Việt-Nam ngày 1-1-1971, tr.4

- 1967 : 747, 2 triệu Mỹ Kim
- 1968 : 602,7 triệu Mỹ Kim
- 1969 : 480,5 triệu Mỹ Kim
- 1970 : 601 triệu Mỹ Kim
- 1971 : 604,1 triệu Mỹ Kim.

Gánh nặng mà Hoa Kỳ phải chịu trong việc viện trợ quân sự và kinh tế cho Việt-Nam đã làm cho các thứ thuế liên bang phải gia tăng, đe dọa giá trị của đồng Mỹ Kim và là một yếu tố gây ra nạn lạm phát tại Hoa Kỳ.

4.- Chiến tranh Việt-Nam lan sang Lào và Cam Bốt.

Sự trung lập của ông Hoàng Sihanouk tại Cam Bốt chỉ là một sự trung lập bề ngoài. Trong khoảng từ năm 1965 đến năm 1968, có khoảng 12.000 quân Cộng sản xâm nhập vào miền Nam Việt Nam qua lãnh thổ Cam Bốt. Khoảng hơn 20.000 bộ đội Cộng sản vào đầu năm 1968 đóng quân dọc theo biên giới Việt-Miên. Sihanoukville được dùng để tiếp nhận các vũ khí, đạn dược của Trung Cộng và Nga số tiếp tế cho các lực lượng Cộng sản tại miền Nam Việt-Nam. Cộng quân dùng lãnh thổ Cam Bốt để lập các kho chứa vũ khí, để huấn luyện và dưỡng quân. Tỉnh Svay Rieng của Cam Bốt và các vùng dọc biên giới Việt-Miên như Luối Cầu, Mỏ Vẹt đều là những bàn đạp để họ tấn công vào các lực lượng miền Nam và Đồng minh.

Tại Lào đến cuối năm 1970, có khoảng 90.000 quân Bắc-Việt trú đóng. Hệ thống đường mòn Hồ Chí Minh là con đường huyết mạch từ miền Bắc giúp Cộng quân xâm nhập Lào và Nam Việt.

Việc Cộng quân xử dụng Lào và Cam Bốt để làm hậu cứ của họ đưa đến việc chiến tranh lan sang Lào và Cam Bốt. Biên giới Lào chỉ cách Huế 25 dặm và biên giới Cam Bốt chỉ cách Sài Gòn 35 dặm.

Tổng thống Johnson chống đối việc tiến quân qua các hậu cứ của Cộng quân tại đó nhưng khi Tổng thống Nixon lên nắm quyền thì vào ngày 30-4-1970 ông ta loan báo rằng lực lượng Mỹ tại Việt-Nam đã được lệnh trợ giúp quân đội miền Nam tấn công các căn cứ Cộng quân tại Cam Bốt. Hành động này của Hoa Kỳ chỉ có tính cách giới hạn trong một thời gian nào đó. Tuy nhiên sau khi quân đội Hoa Kỳ rút khỏi Cam Bốt vào ngày 30-6-1970 thì chiến tranh đã thực sự lan sang Quốc gia này.

Đến đầu tháng 2 năm 1971, quân đội Việt-Nam Cộng-Hòa đã công khai tiến qua Lào nhằm cắt đứt hệ thống đường mòn Hồ Chí Minh với sự trợ lực của Không quân, pháo binh và tiếp vận Hoa Kỳ nhưng không có sự tham dự của bộ đội Hoa Kỳ. Cuộc hành quân kéo dài một tháng và quân đội Việt-Nam Cộng-Hòa phải rút đi trước thời gian dự định vì gặp phải sự chống trả mãnh liệt của Cộng quân.

C.- Hai giai đoạn leo thang và xuống thang chiến tranh của Hoa Kỳ.

Các quyết định của Hoa Kỳ trong thời của Tổng thống Johnson và Nixon cho thấy hai giai đoạn leo thang và xuống thang của Hoa Kỳ trong chiến tranh Việt-Nam.

Mặc dù Tổng thống Hoa Kỳ Johnson không đặt nền kinh tế Hoa Kỳ trong một tình trạng thời chiến, việc ném bom các mục tiêu trên miền Bắc không gây ra sự trả đũa nào của Trung Cộng và Nga-sô, nhưng ông ta đã gửi đến Việt-Nam hơn nửa triệu quân nhân Hoa Kỳ, đã chi tiêu 22 tỉ Mỹ Kim trong một năm cho chiến tranh Việt - Nam. Trong khi đó, dưới thời Tổng thống Nixon, Hoa Kỳ rút từng đợt binh sĩ của họ ra khỏi Việt-Nam, đã giảm bớt chi phí chiến tranh mà dân Hoa Kỳ phải trả qua các thứ thuế, đồng thời oanh kích Bắc Việt trong nhiều giai đoạn cùng cho tiến quân qua Cam Bốt, hỗ trợ miền Nam tấn công qua Lào và phong tỏa các hải cảng Bắc Việt. Người

ta cho rằng trong khi ông Nixon giảm dần số lượng quân đội Mỹ tại Miền Nam để cuối cùng chấm dứt việc đưa quân chiến đấu tại đây và giảm thiểu mức thiệt hại của Hoa Kỳ thì ông ta lại leo thang chiến tranh trên lãnh thổ Cam Bốt và Ai Lao cũng như leo thang sử dụng không lực và hải lực tại Bắc Việt.

1.- Giai đoạn leo thang chiến tranh.

a.- Khởi đầu sự leo thang.

Những cuộc tấn công của Cộng quân vào các cơ sở Hoa Kỳ tại miền Nam vào đầu tháng 2 năm 1965 đã đem đến cho Hoa Kỳ một cơ hội hơn là một nguyên nhân để họ tấn công Bắc Việt. Trong cuộc tấn công ngày 7-2-1965 có 7 người Mỹ chết và bị thương tại Pleiku. Chỉ trong vòng 14 giờ sau đó một cuộc ném bom trả đũa được Hoa Kỳ thực hiện tại Đồng Hới, Bắc Việt.

Ba ngày sau, Cộng quân tấn công các đồn trại của Hoa Kỳ tại Qui Nhơn làm thêm một số quân nhân Mỹ chết và bị thương. Ngày hôm sau, 11-2 ông Johnson ra lệnh tấn công trả đũa với sự hợp tác của các phi cơ Việt-Nam Cộng-Hòa. Nhưng hai ngày sau đó ông ta lại có một quyết định mạnh mẽ hơn là phát khởi một cuộc chiến tranh lâu dài với miền Bắc.

b.- Trung Cộng và lý do sự oanh tạc Bắc Việt của Hoa Kỳ.

Các lý do cho sự oanh tạc của Hoa Kỳ tại Bắc Việt rất phức tạp. Lý do thứ nhất là Hoa Kỳ muốn nâng cao tinh thần quân - đội miền Nam, nhất là những thành phần chống trung lập cùng là để giữ cho tình hình chính trị tại miền Nam khỏi lâm nguy.

Với các cuộc oanh kích, Hoa Thịnh Đốn hy vọng, theo lời của ông Mc Namara, rằng cường độ xâm nhập người và vũ khí của Bắc Việt sẽ giảm xuống và cái giá mà Bắc Việt phải trả cho sự xâm nhập sẽ gia tăng.

Một lý do khác là các cuộc oanh kích nhằm cho Bắc Việt cũng như Bắc Kinh và Nga sô thấy rằng Hoa Thịnh Đốn sẽ giữ vững những cam kết của họ với miền Nam và những nơi khác. Trước đó vào tháng 10 năm 1964, Bắc Kinh cho thử quả bom nguyên tử đầu tiên. Sau đó, trục " Djakarta - Hà Nội - Bắc Kinh - Ngưỡng Quang " được thành hình. Hoa Kỳ tin rằng hệ thống này sẽ lôi cuốn Cam Bốt và Ai Lao vào vòng ảnh hưởng của nó.

Việc oanh kích cũng nhằm gia tăng uy thế thương thuyết của Hoa Kỳ với Bắc Việt và nhằm thay đổi toàn diện tình trạng hiện tại về phía có lợi cho Hoa Kỳ.

c.- Sự tham chiến của quân đội Hoa Kỳ tại Việt-Nam.

Càng ngày Hoa Kỳ càng thấy rõ rằng việc ném bom Bắc Việt không ngăn nổi sự phá hoại của miền Bắc tại miền Nam và không thể buộc Hà Nội ^{không} xâm nhập người và vũ khí vào miền Nam.

Vì vậy, vào ngày 6-3-1965 hai tiểu đoàn Thủy quân Lục chiến Hoa Kỳ khoảng 3.500 người được lệnh đến Đà Nẵng để phòng thủ bảo vệ phi trường Đà Nẵng. Một tháng sau đó Tổng thống Mỹ Johnson ra lệnh cho các tiểu đoàn này từ thế thủ chuyển sang thế công. Đến tháng 6, tướng Westmoreland được phép dùng các lực lượng Hoa Kỳ bất cứ khi nào cần thiết để tăng cường cho các lực lượng của miền Nam. Sau đó một vài chiến thắng của Cộng quân làm cho tướng Westmoreland phải xin thêm quân đội Hoa Kỳ tại Việt-Nam.

Đến đầu tháng 6 năm 1965 đã có 50.000 binh sĩ Hoa Kỳ hiện diện tại miền Nam. Đây là lúc mà tướng Westmoreland đang áp dụng chiến lược 'lùng và diệt địch'.

Đến ngày 26-8-1965, sau khi nghiên cứu thật kỹ lưỡng với các viên chức cao cấp tại Hoa Thịnh Đốn, Tổng thống Johnson tuyên bố với sự hiện diện của các chủ tịch lưỡng viện Quốc Hội Hoa Kỳ rằng các lực lượng Mỹ tại Việt-Nam sẽ được gia tăng 'tức khắc' từ con số hiện tại là 75.000 quân lên đến 125.000 và sẽ tiếp tục gia tăng sau đó.

Đến tháng 12 năm 1967 lực lượng quân đội Mỹ tại Việt Nam là 474.300 người.

Qua đến tháng 2 năm 1969 số quân nhân Hoa Kỳ tại Việt Nam lên đến mức độ cao nhất là 542.500 người.

d.- Hoa Kỳ và quân đội Đồng minh trong chiến tranh Việt Nam

Trong lúc chiến tranh tại Việt-Nam ngày càng gia tăng Hoa Kỳ đi tìm sự hỗ trợ của các quốc gia như Úc, Tân Tây Lan, Nam Hàn vào tháng 4 năm 1965. Trước đó vào đầu năm đã có 2.000 cố vấn quân sự Đại Hàn tại Việt-nam.

Chính sách 'thêm nhiều màu cờ' ('more flags' Policy) của Hoa Kỳ nhằm đạt đến sự hỗ trợ của các Đồng minh tại Á Châu và Âu châu không đạt được nhiều thành công. Tại Âu châu, không có Đồng minh nào của Hoa Kỳ, ngay cả Anh quốc, tỏ ý muốn gởi quân đội đến Việt-Nam.

Việc gọi quân đội đến Việt-Nam của các quốc gia như Úc, Tân Tây Lan, Thái Lan, Phi Luật Tân dựa trên mối liên hệ của Hoa Kỳ với các quốc gia này. Ba quốc gia Tân Tây Lan, Úc và Nam Hàn được Hoa Kỳ đài thọ phần lớn các chi phí trong việc họ gọi quân trợ giúp Việt-Nam. Thái Lan và Phi Luật Tân là hai quốc gia thuộc vùng Đông Nam Á đã gọi quân tham chiến tại Nam Việt đồng thời để cho Hoa Kỳ sử dụng các căn cứ trên lãnh thổ mình cho hoạt động chiến tranh tại Việt-Nam.

Tại Thái Lan, Hoa Kỳ sử dụng các căn cứ tại U-Tapao, Udorn, Korat, Nakom Phanon, Takhli, Ubon và Nam-Phong. Sattaship, một hải cảng của Thái Lan được biến thành một căn cứ hải quân tối tân với viện trợ của Hoa Kỳ. Các pháo-đài-bay B.52 bắt đầu dùng căn cứ tại U-Tapao vào tháng 4 năm 1967 để thực hiện các hoạt động ném bom tại Việt-Nam.

Số lượng quân đội Hoa Kỳ tại Thái Lan vào năm 1965 là 35.000 người, vào năm 1967 là 50.000 người và đầu năm 1969. Phần lớn là Không quân tiếp đến là những chuyên viên bảo trì hải cảng, kho tiếp liệu quân sự, ...

Các căn cứ của Hoa Kỳ trên lãnh thổ Phi Luật Tân cũng quan trọng trong chiến tranh Việt-Nam. Có lúc số quân nhân Hoa Kỳ tại Phi lên đến 30.000 người. Một căn cứ hải quân tại Phi Luật Tân được dùng làm nơi sửa chữa và gìn giữ các chiến hạm của Đệ Thất Hạm Đội hoạt động ngoài khơi Việt-nam. Căn cứ Không quân Clark tại Phi Luật Tân là trung tâm bảo trì và tiếp liệu cho các phi cơ Hoa Kỳ hoạt động tại Việt-Nam và Thái Lan.

e.- Hoa Kỳ và cuộc tấn công Tết Mậu Thân của Việt Cộng.

Một cao điểm của chiến tranh Việt-Nam là cuộc tấn công

của Cộng quân vào đầu tháng hai năm 1968. Cuộc tấn công nhằm vào 36 tỉnh lỵ và 5 thành phố của miền Nam, Sài Gòn, Huế là những nơi bị tấn công mạnh mẽ. Khu vực Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ cũng bị xâm nhập.

Với cuộc tấn công này, Cộng quân hy vọng sẽ làm sụp đổ chính quyền miền Nam, làm tê liệt nền kinh tế, phá vỡ sự an ninh trong đời tại các đô thị và tạo một khoảng trống tại miền quê. Họ muốn cô lập các vùng đô thị với vùng thôn quê.

Đến ngày 10-3-1968, Ngoại trưởng Hoa Kỳ Dean Rusk tuyên bố 'chiến tranh sẽ đạt đến một cao điểm'. Đồng thời Hoa Kỳ tái oanh tạc Bắc Việt sau một tháng ngừng oanh tạc. Tiếp đến Hoa Thịnh Đốn tuyên bố Hoa Kỳ sẽ không vận thêm 10.000 binh sĩ chiến đấu Hoa Kỳ đến Việt-Nam theo lời yêu cầu của Tướng Westmoreland. Tổng thống Johnson cũng xác nhận là không có sự đề nghị nào của các Tham mưu Trưởng Hỗn-hợp về việc sử dụng các vũ khí nguyên tử tại Việt-Nam.

Sau cuộc tấn công, Cộng quân không làm sụp đổ được chính quyền miền Nam. Họ không làm tan rã quân đội miền Nam như họ muốn. Họ không kiểm soát được bất cứ thành phố nào mà họ đã tấn công. Họ cũng không khơi được một cuộc 'tổng nổi dậy' ở thành thị như họ dự liệu. Họ lại phải chịu những tổn thất nặng nề.

Ông Johnson lúc đó coi cuộc tổng tấn công như một đại - họa cho Cộng sản, đem lại một cơ hội để Hoa Kỳ chứng tỏ thái độ yêu chuộng hòa bình của mình. Tuy nhiên điều quan trọng ở đây là Cộng quân đã cho người Mỹ thấy rằng sự lạc quan về chiến tranh Việt Nam lúc đó của họ là một điều không được xác thực.

Tại Miền Nam lúc đó, thật ra, Cộng quân đã cản trở trầm trọng sự tiến hành của chương trình Bình Định Nông Thôn. Một số

các lực lượng Đồng minh phải di chuyển về thành phố. Cộng quân cũng làm lũng đoạn nền kinh tế và tạo ra nửa triệu dân tỵ nạn miền Nam. Họ gây ra trong dân chúng một không khí khủng hoảng và hoang mang về tương lai. Và sau cuộc tổng tấn công, miền Nam phải đối phó với một nhu cầu cấp bách là tái lập tình trạng xã hội, kinh tế, chính trị, quân sự trước đó.

2.- Giai đoạn xuống thang chiến tranh.

a.- Hoa Kỳ đơn phương xuống thang chiến tranh.

Vào ngày 31-3-1968 ông Johnson tuyên bố sẽ không ra tranh cử chức vụ Tổng thống vào tháng 11 năm 1968 và đồng thời đơn phương ngưng mọi cuộc tấn công bằng Không lực, Hải lực trên hầu hết lãnh thổ Bắc Việt. Ông hy vọng Bắc Việt sẽ đáp ứng tương xứng với hành động xuống thang đơn phương này của Hoa Kỳ và mong các cuộc hòa đàm sơ khởi sẽ sớm bắt đầu. Đến ngày 3-4 thì Hà Nội ngỏ lời sẵn sàng gặp gỡ Hoa Kỳ và vào ngày 10-5-1968 thì Hoa Kỳ và Bắc Việt bắt đầu có những cuộc hòa đàm sơ khởi tại Ba Lê.

b.- Chủ thuyết Nixon.

Chiến tranh Việt-Nam đã đưa đến sự thành hình chủ thuyết Nixon của Hoa Kỳ và chương trình Việt-Nam-hóa là sự thực thi chính yếu chủ thuyết này. Chủ thuyết này được Tổng thống Hoa Kỳ Nixon đề cập đến từ tháng 7 năm 1969 tại đảo Guam. Chủ thuyết này là căn bản của chính sách Hoa Kỳ về Á châu trong tương lai. Chủ thuyết Nixon gồm những điểm chính yếu sau đây :

- Hoa Kỳ sẽ giữ tất cả những cam kết của họ từ trước.

- Hoa Kỳ sẽ can thiệp và ngăn chặn nếu một quốc gia nguyên tử đe dọa nền tự do của một Đồng minh hay của một quốc gia mà sự tồn tại được Hoa Kỳ coi như là vấn đề sinh tử cho nền an ninh của Hoa Kỳ và của cả một vùng.
- Hoa Kỳ sẽ cung cấp viện trợ kinh tế và quân sự khi được yêu cầu hoặc để giữ đúng những cam kết. Tuy nhiên Hoa Kỳ quan niệm rằng quốc gia bị đe dọa trực tiếp phải có trách nhiệm chính yếu trong việc cung cấp nhân lực để tự bảo vệ.

c.- Chương trình Việt-Nam-Hóa chiến tranh.

Chương trình Việt-Nam-Hóa của Hoa Kỳ được lập ra trong thời của chính phủ Tổng thống Nixon. Nó gồm hai trọng điểm :

- Tăng cường, củng cố quân lực miền Nam để họ thay thế người Mỹ giữ vai trò quân sự.
- Bình trưởng chương trình Bình Định Nông Thôn.

Về nhịp độ rút quân đội Mỹ ra khỏi Việt-Nam, ông Nixon dựa theo mức độ huấn luyện và trang bị cho quân lực miền Nam, theo sự tiến triển của hòa đàm tại Ba Lê và tùy theo mức độ hoạt động của Cộng quân. Và tiêu chuẩn để xác định sự thành công của chương trình Bình Định dựa trên sự tự vệ hữu hiệu của mỗi ấp và sự kiện các viên chức chính quyền có thể ở luôn đêm và ngày tại ấp.

Đến tháng 5, 1969 Tổng thống Nixon sau khi gặp Tổng thống Thiệu tại Midway, tuyên bố sẽ rút 25.000 quân nhân Hoa Kỳ trong tổng số 549.500 trước tháng 9, 1969. Sự rút quân này khởi

đầu cho một giai đoạn rút toàn thể quân đội Hoa Kỳ khỏi Việt-Nam.

Các đợt rút quân sau đó được lần lượt thực hiện như sau:

- 1969 : tháng 9 : 40.500 quân
- tháng 12 : 50.000 quân
- 1970 : tháng 4 : 150.000 quân
- 1971 : tháng 4 : 100.000 quân
- tháng 11 : 45.000 quân
- 1972 : tháng 1 : 70.000 quân
- tháng 4 : 20.000 quân
- tháng 6 : 10.000 quân
- tháng 8 : 12.000 quân

Đến tháng 12 năm 1972 Hoa Kỳ chỉ còn tại Việt-Nam 27 ngàn quân.

d.- Hội đàm Ba Lê.

Những cuộc hòa đàm sơ khởi giữa Bắc Việt và Hoa Kỳ bắt đầu từ 10-5-1968 tại Ba Lê nhưng đến tháng Giêng 1969 cả hai bên mới thỏa thuận về các vấn đề thủ tục. Hình thể của cái bàn dùng cho những cuộc họp của hai bên cũng là một vấn đề bàn cãi tốn thời giờ. Cái bàn này sẽ có hình tròn và không được phân chia rõ rệt. Sẽ không có các bảng tên hay cờ trên bàn trong những cuộc họp.

Hoa Kỳ cho rằng các cuộc nói chuyện sẽ gồm hai bên nhưng Bắc Việt cho rằng sẽ có 4 bên trong các cuộc hòa đàm.

Mạc Tư Khoa đã âm thầm trợ giúp Hoa Kỳ trong sự dàn xếp cho hòa đàm tại Ba Lê. Tổng thống Hoa Kỳ Johnson thì được sự hỗ trợ của ông Nixon lúc đó là ứng cử viên Tổng Thống.

Sau 23 cuộc họp song phương chính thức trong khoảng từ 13-5-1968 đến 30-10-1968 cùng với các cuộc mật đàm ngoài bàn hội nghị giữa Hoa Thịnh Đốn và Hà Nội, và sau ba lần trì hoãn, hội đàm Ba Lê bắt đầu với một thành phần tham dự gồm 4 bên : Hoa Kỳ, Việt-Nam Cộng-Hòa, Bắc Việt và Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam.

Đúng ba năm sau, vào ngày 25-1-1972 Tổng Thống Hoa Kỳ Nixon công bố những nỗ lực bí mật của ông ngoài khuôn khổ cuộc hội đàm Ba Lê, để mong đạt đến một giải pháp thương thuyết với Hà Nội. Ông tiết lộ về những cuộc mật đàm lâu dài giữa ông Kissinger và Bắc Việt tại Ba Lê.

Đến ngày 3-5-1972 ông Nixon trong một bài diễn văn nói rằng Hà Nội đã đáp lại những lời đề nghị của ông bằng sự 'bất nhã và lảng nhục', tuy nhiên Hoa Kỳ sẽ có những nỗ lực mới nhắm đến Mạc Tư Khoa và Trung Cộng.

MỤC III.- GIAI ĐOẠN TỪ 1972 ĐẾN NAY.

a.- Thông cáo chung Thượng Hải giữa Hoa Kỳ và Trung Cộng.

Vào ngày 15-7-1971, Tổng thống Hoa Kỳ công bố về cuộc thăm viếng bí mật của cố vấn chính sách ngoại giao của ông, ông Henry Kissinger, cùng về việc thăm viếng Bắc Kinh sắp tới của chính ông vào năm 1972. Điều này mở đầu cho một giai đoạn mới trong chính sách của Hoa Kỳ đối với Trung Hoa Lục Địa.

Sau đó, Tổng thống Hoa Kỳ Richard Nixon đã viếng Bắc Kinh từ 21 đến 28 tháng 2 năm 1972 theo lời mời của Thủ Tướng Cộng-Hòa Nhân-Dân Trung-Hoa Chu Ân Lai. Ngoại trưởng Hoa Kỳ Wil -

liam Rogers, và cố vấn Henry Kissinger cùng những viên chức cao cấp Hoa Kỳ khác cũng đến Bắc Kinh trong dịp này.

Vào ngày 27-2-1972, trong chuyến thăm viếng này một bản thông cáo chung đã được hai bên Trung Cộng và Hoa Kỳ công bố tại Thượng Hải.

Sau đây là một vài đoạn trong bản thông cáo chung này :

" Cả hai nhà lãnh đạo của Cộng-Hòa Nhân-Dân Trung-Hoa và Hoa Kỳ đồng nhận thấy rằng đây là cơ hội thuận lợi, sau nhiều năm ngưng liên lạc, để cùng nhau thành thật phát biểu quan điểm về nhiều vấn đề khác nhau. Họ đã duyệt qua tình hình thế giới mà trong đó những biến chuyển và thay đổi đang xảy ra, cùng trình bày quan điểm và thái độ riêng của mỗi bên".

" Phía Hoa Kỳ nhìn nhận rằng : Hòa bình tại Á châu và hòa bình trên thế giới đòi hỏi có những cố gắng nhằm giảm thiểu những căng thẳng cấp thời và các nguyên nhân xung đột căn bản. Hoa Kỳ sẽ nỗ lực thực hiện một nền hòa bình toàn vẹn và công chính : công chính vì nền hòa bình đó đáp ứng nguyện vọng của những dân tộc về quốc gia về tự do và tiến bộ ; toàn vẹn vì nền hòa bình đó không có sự xâm lăng của ngoại bang. Hoa Kỳ hậu thuẫn cho quyền tự do cá nhân và tiến bộ xã hội của các dân tộc trên thế giới, không bị áp lực và sự can thiệp từ bên ngoài. Hoa Kỳ tin tưởng rằng cần có những cố gắng nhằm giảm bớt sự căng thẳng thực hiện qua sự cải thiện giao thiệp giữa các quốc gia có những ý thức hận khác biệt nhau hầu tránh được những va chạm, xung đột vì hiểu lầm hoặc vì tính toán sai. Hoa Kỳ công nhận rằng các dân tộc Đông Dương phải được tự quyết định lấy vận mệnh mình mà không có sự can thiệp của bên ngoài ; mục tiêu trên hết phải là một giải pháp thương nghị ; đề nghị 8 điểm do Việt-Nam Cộng-Hòa và Hoa Kỳ đưa ra vào ngày 27-1-1972 là căn bản để đạt đến mục tiêu đó ; trong trường hợp không

có một giải pháp thương nghị thì Hoa Kỳ sẽ xét đến việc rút toàn bộ các lực lượng Hoa Kỳ ra khỏi vùng này với mục đích là để mọi quốc gia Đông Dương tự quyết định. "

" Phía Trung Hoa xác nhận rằng : nơi nào có áp bức, là nơi đó có sự chống đối Trung Hoa sẽ không bao giờ là một siêu cường và Trung Hoa chống đối quyền bá chủ thế giới và chính trị của kẻ mạnh bất cứ loại nào. Phía Trung Hoa tuyên bố rằng họ hậu thuẫn mạnh mẽ cho các cuộc đấu tranh của các dân tộc và quốc gia bị áp bức để họ đạt được tự do và giải phóng.... Tất cả các quân đội ngoại quốc phải rút về quốc gia của họ.

" Trung Hoa công nhận sự hậu thuẫn mạnh mẽ của họ cho các dân tộc Việt-Nam, Lào và Cam Bốt trong cố gắng của các quốc gia này nhằm đạt đến mục tiêu của họ và công nhận sự hậu thuẫn của họ cho đề nghị 7 điểm của chính phủ Cách Mạng Lâm Thời và Bản Tuyên Ngôn Chung của Hội Nghị Thượng Đỉnh các Dân Tộc Đông Dương... "

" ... Giữa Hoa Kỳ và Trung Cộng có nhiều dị biệt về các hệ thống xã hội về chính sách ngoại giao. Tuy nhiên, cả hai bên thỏa thuận rằng các quốc gia, dù là có hệ thống xã hội nào đi nữa phải có những bang giao dựa trên căn bản tôn trọng chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia, không xâm lăng những quốc gia khác, không can thiệp vào nội bộ của các quốc gia khác và tôn trọng sự bình đẳng, quyền lợi hỗ tương và sự sống chung hòa bình. Các cuộc tranh chấp quốc tế phải được giải quyết trên căn bản này mà không cần phải dùng đến sự sử dụng hay hăm dọa sử dụng vũ lực.

" Với những nguyên tắc này về mối tương giao quốc tế trong tâm khảm, hai bên cùng công nhận rằng :

- Sự tiến bộ về việc bình thường hóa bang giao Hoa Kỳ - Trung Hoa đều lợi ích cho mọi quốc gia.

- Cả hai bên mong muốn giảm thiểu những nguy hiểm của sự tranh chấp quân sự quốc tế.

- Cả hai bên không nên tìm cách để làm bá chủ vùng Á - châu - Thái Bình Dương và mỗi bên đều chống đối những cố gắng của một hay những quốc gia nào khác nhằm thiết lập một sự bá chủ như vậy ; và

- Cả hai bên sẽ không chuẩn bị thương thuyết để binh vực cho một phe thứ ba hoặc thỏa hiệp với nhau về những quốc gia khác.

" Cả hai bên đều có cùng quan điểm rằng việc một quốc gia lớn thông đồng với một quốc gia để chống lại những quốc gia khác hay việc các quốc gia lớn cùng nhau phân chia các vùng trên thế giới thành những khu vực quyền lợi của họ là điều đi ngược lại quyền lợi của các dân tộc trên thế giới". (1)

b.- Hoa Kỳ và cuộc tấn công mùa hè của Cộng quân.

Vào khoảng cuối tháng ba năm 1972, Bắc Việt phát khởi một cuộc tấn công rộng lớn nhất vào miền Nam Việt-Nam kể từ biến cố Tết Mậu Thân. Cuộc tấn công mang hình thức chiến tranh qui ước với các chiến xa Nga xô, đại pháo, vũ khí phòng không...

Cuộc xâm lăng của Bắc Việt lần này là một thử thách trực tiếp với chương trình Việt-Nam-Hóa của Hoa Kỳ. Hoa Kỳ lúc đó liền tấn công bằng Hải lực và Không lực vào các mục tiêu đích quân tại Nam Việt đồng thời dội bom trả đũa Bắc Việt. Những ngày kế tiếp các máy bay B.52 của Hoa Kỳ dội bom Hà Nội, Hải Phòng và những vùng khác trên miền Bắc.

(1) The Shanghai Communiqué, 1972. Current History, Sept. 1972.

Phần lớn các hoạt động tấn công này đều do các lực lượng Hoa Kỳ đặt căn cứ tại Phi Luật Tân, Thái Lan, đảo Okinawa thực hiện. Ngay tại ngoài khơi Việt-Nam lúc đó cũng có khoảng 42.000 quân nhân Mỹ trên các mẫu Nam và chiến hạm.

Đến ngày 26-4 Tổng thống Hoa Kỳ Nixon tuyên bố rằng các cuộc tấn công của các lực lượng Hải quân và Không quân Hoa Kỳ sẽ tiếp tục cho đến khi nào Hà nội ngưng cuộc tấn công của họ vào miền Nam.

Ngày 1-5, Quảng Trị rơi vào tay Cộng quân. Ông Kissinger, cố vấn của ông Nixon đến Mạc Tư Khoa để gặp Tổng Bí Thư Cộng Đảng Nga Brezhnev và sau đó gặp ông Lê Đức Thọ của Bắc Việt tại Ba Lê. Tuy nhiên, Bắc Việt vẫn tỏ ra cứng rắn và không muốn lùi bước.

Sau đó vào ngày 8-5, Tổng thống Hoa Kỳ Nixon loan báo Hoa Kỳ phong tỏa bằng mìn các hải cảng của Bắc Việt, dùng mọi biện pháp thích nghi để ngăn chặn mọi sự tiếp tế trên lãnh hải Bắc Việt, cắt đứt đến mức tối đa mọi đường giao thông của Bắc Việt và tiếp tục tấn công bằng Không quân và Hải quân vào các mục tiêu quân sự trên lãnh thổ Bắc Việt.

c.- Hiệp định Ba Lê và sự thực thi.

Hiệp định Ba Lê được ký vào ngày 27-1-1973 bởi 4 bên gồm Hoa Kỳ, Nam Việt, Bắc Việt và Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam.

Theo Hiệp định này Hoa Kỳ sẽ chấm dứt việc phong tỏa Bắc Việt, rút hết quân đội ra khỏi Việt-Nam ; Một Hội đồng Hòa Giải và Hòa Hợp Dân Tộc gồm ba thành phần sẽ được thiết lập, các cuộc tuyên

cử sẽ được tổ chức dưới sự giám sát quốc tế, các vấn đề chính trị nhằm tách biệt Việt-Nam Cộng-Hòa ra khỏi chính phủ Cách Mạng Lâm Thời (Mặt Trận Giải Phóng) và Việt-Nam Dân-Chủ Cộng-Hòa sẽ được ngăn tránh.

Một ngày sau khi ký Hiệp định Ngưng Bắn và Văn Hội Hòa Bình tại Việt-Nam, Ủy Ban Trung Ương đảng Lao Động loan báo rằng cuộc Cách Mạng Việt-Nam đã đi qua một khúc quanh và bước vào giai đoạn thứ ba. Khúc quanh thứ nhất theo lời họ là Cách Mạng Tháng Tám và việc thành lập nước Việt-Nam Dân Chủ Cộng Hòa; khúc quanh thứ hai là chiến thắng của họ đánh bại người Pháp; khúc quanh sau cùng là sự thành công trong cuộc 'Kháng Chiến Chống Mỹ Cứu Nước' vừa qua, chấm dứt việc can thiệp của người Mỹ trong cuộc 'Cách - Mạng Việt-Nam'.

Theo tờ Nhân Dân số ra ngày 12-2-1973, Hiệp định Ba Lê đã tạo ra những cơ hội chưa từng có tại miền Nam. Mặc dù cuộc cách mạng còn phải tranh đấu gay go nhưng cách mạng đã có 'chính quyền, quân đội và các vùng hoạt động', đó là những 'căn cứ vững mạnh' để tiến xa hơn... Trong khi đó, miền Bắc 'sẽ đẩy mạnh sự xây dựng các nền tảng vật chất và kỹ thuật của xã hội chủ nghĩa, sẽ kiến tạo một nền kinh tế mới, một hệ thống mới và con người mới' (1).

Sự xây dựng xã hội chủ nghĩa của miền Bắc được người ta coi như có liên hệ trực tiếp đến cuộc đấu tranh tại miền Nam và thật ra có những lý do cho thấy sự thành công của cuộc đấu tranh này tùy thuộc chính yếu vào miền Bắc. Sự có mặt của khoảng từ 150 ngàn quân chính quy Bắc Việt tại miền Nam sau khi ký Hiệp Định Ba Lê là điều chứng minh rõ ràng nhất.

(1) Turley, William S., 'The Democratic Republic of Vietnam and the '3rd Stage' of the Revolution.' Asian Survey, Vol. XIV, No. 1, (Jan. 1974) p.78.

Tại miền Nam như lời ông Kissinger, ngoại trưởng Mỹ , thì : " Trong khi Hiệp Định qui định rằng các bên tại miền Nam phải giải quyết các tranh chấp của họ trong một tinh thần hoà giải và hòa hợp... thì đến nay họ vẫn chưa đạt được điều này ; ...thật ra mỗi bên đều chưa chuẩn bị để nhìn nhận sự hiện hữu của phía bên kia".

Đến tháng 11 năm 1973, tại Sài Gòn, Hoa Kỳ và miền Nam cho rằng Bắc Việt sắp mở một trận tấn công quân sự qui mô vào miền Nam. Thật ra Bắc Việt đủ khả năng để mở một trận tấn công vì họ vẫn còn giữ và đã củng cố các vị trí và lực lượng của họ tại Cao nguyên Trung Phần, một hành lang chạy dài từ vùng phi quân sự đến khu vực Đông Bắc Sài Gòn.

Hoa Kỳ ước tính lực lượng chính quy của Bắc Việt tại miền Nam lúc đó vào khoảng 180.000 người (nhiều hơn con số sau ngày ký Hiệp định khoảng 30.000 người), cùng với một số lượng đáng kể các hỏa tiễn phòng không, chiến xa, và các vũ khí hạng nặng khác kể cả hỏa tiễn 122 ly và đại bác 130 ly.(1)

Tại vùng Bình nguyên và Duyên hải, các đơn vị lực lượng địa phương của Việt Cộng (gồm cả một số các bộ đội miền Bắc) ngày càng gia tăng hoạt động từ tháng 7 năm 1973. Tại vùng IV, các khu vực sát cận vùng kiểm soát của Việt-Cộng miền Nam, các cuộc đụng độ vẫn thường xảy ra. Đến cuối năm 1973 dù chưa có những con số thống kê chính xác, điều chắc chắn là con số thiệt hại nhân mạng do các cuộc tấn công qui ước hay khủng bố đã gần lên bằng mức độ trước khi có ngưng bắn. Dĩ nhiên sự thiệt hại này thấp so với mức độ của khoảng 1958 - 1959 và mùa hè 1972 nhưng cũng đủ để cho thấy Việt Cộng đã tăng cường khả năng và củng cố các cơ sở hạ tầng của họ từ sau ngày ngưng bắn.(1)

-oOo-

(1) Silverman, Jerry M. " South Vietnam and the Return to Political Struggle". Asian Survey, XIV, No.1 (Jan. 1974).

Qua hai giai đoạn đầu của chiến tranh Việt-Nam, Hoa Kỳ đã liên hệ ngày càng nhiều vào Việt-Nam, với mục đích ngăn cản sự bành trướng của Cộng sản tại miền Nam do Trung Cộng, Nga sô hậu thuẫn và Bắc Việt thực hiện. Tuy nhiên đến giai đoạn 3, thì chính sách Hoa Kỳ tại Việt-Nam đã qua một khúc quanh, Hoa Kỳ muốn có một giải pháp chính trị cho miền Nam. Hoa Kỳ mong đạt được điều này qua sự dàn xếp với các cường quốc đàn anh của Bắc Việt.

Sau khi Tổng thống Hoa Kỳ Nixon viếng thăm Trung Cộng từ 21 đến 28-2-1972 thì Hoa Kỳ và Trung Cộng đã bắt đầu thân thiện hơn. Vì sự giao hảo mới này, chính sách của Trung Cộng về Việt Nam trở nên thuận lợi hơn cho Hoa Kỳ.

Chắc chắn Bắc Kinh không muốn đặt một áp lực trực tiếp nào với Hà Nội buộc họ phải tìm cách giải quyết vấn đề Việt Nam theo ý của Hoa Kỳ vì áp lực này nếu có, sẽ đẩy Hà Nội về phía Nga sô. Tuy nhiên mối bang giao với Hoa Kỳ của Trung Cộng chắc chắn lớn hơn là mối bang giao Trung Cộng Bắc Việt và Trung Cộng sẽ không để mối bang giao đó đổ vỡ chỉ vì không có một giải pháp cho vấn đề Đông Dương. Trái ngược lại thái độ mà Bắc Kinh vẫn có từ trước, Bắc Kinh muốn có một giải pháp chính trị hơn là chiến tranh trường kỳ tại Việt-Nam. Lý do chính là vì quyền lợi của Bắc Kinh trong sự bang giao với Hoa Kỳ và vấn đề 'giải phóng' Đài Loan lớn hơn. Điều này càng rõ ràng hơn khi Tổng thống Hoa Kỳ Nixon ra lệnh rải mìn phong tỏa các hải cảng quan trọng của Bắc Việt, gia tăng cường độ oanh kích trả đũa Bắc Việt mà Bắc Kinh chỉ phản ứng nhẹ nhàng.

Có lẽ Nga và Trung Cộng đều thấy rằng Hà Nội đã đi quá xa mặc dù họ vẫn đưa nhau gia tăng viện trợ quân sự cho Bắc Việt trong giới hạn của sự oanh kích và phong tỏa của Hoa Kỳ nhưng cả hai đều không muốn mối giao hảo được cải thiện giữa họ với Hoa Kỳ bị gãy đổ vì cuộc chiến tại Việt-Nam.

Tình trạng giao hảo mới giữa Hoa Kỳ và Trung Cộng, phản ứng của Bắc Kinh và Mạc Tư Khoa trong việc Hoa Kỳ phong tỏa qui

mô Bắc Việt, cùng sự thất bại trong cuộc tấn công lớn lao vào miền Nam mùa hè 1972, bắt buộc Hà Nội phải thỏa thuận ngưng bắn và ký kết Hiệp định Ba Lê. Tuy nhiên cho đến nay Hiệp Định Ba Lê vẫn không được thi hành đúng đắn.

Tại miền Bắc, Hà Nội không còn lo sợ các cuộc oanh tạc của Hoa Kỳ, nhưng họ vẫn còn hậu thuẫn mạnh mẽ cho cuộc đấu tranh của Mặt Trận Giải Phóng tại Miền Nam với sự hiện diện của 180.000 bộ đội của họ tại đây.

Việc chấm dứt can thiệp về quân sự của Hoa Kỳ tại miền Nam đã đưa Nam Việt đến một cuộc đấu tranh quan trọng về mặt chính trị. Tuy vậy, chiến thắng quân sự vẫn còn là vấn đề chính yếu. Đồng thời miền Nam còn phải đối phó với nhiều vấn đề khác như: sự lạm phát, vấn đề hiệu năng của nền hành chính, vấn đề ngăn chặn sự phát triển hạ tầng cơ sở của đối phương. Người ta cho rằng nếu có một cuộc đụng độ trực tiếp xảy ra giữa chính quyền miền Nam và Việt-Cộng về phương diện chính trị (như bầu cử) hay quân sự thì sẽ không bên nào đạt được một chiến thắng hoàn toàn.

PHÂN KẾT LUẬN

Qua các phần trên của tập luận văn chúng ta đã thấy Trung Cộng tỏ ra luôn luôn quan tâm đến Việt Nam. Tuy nhiên với tư cách là một cường quốc nguyên tử, Trung Cộng cũng như bất kỳ cường quốc nào khác trong thời đại của chủ nghĩa thực dân mới, không thể quan tâm đến những quyền lợi của những quốc gia nhược tiểu hơn là quyền lợi của chính họ. Chính vì thế mà chính sách của Trung Cộng ở Việt Nam đã được thực hiện một cách cực kỳ uyển chuyển và tinh vi, khi cương khi nhu, khi ẩn khi hiện, khi nặng về mặt vật chất cụ thể khi lại thiên trọng về những nỗ lực tinh thần trừu tượng. Nhưng dù được thực hiện thế nào đi nữa, mọi kiểu thức biểu lộ của chính sách này đều cho phép chúng ta đi đến một nhận thức là mặc dù cái chiêu bài anh em xã hội chủ nghĩa vẫn luôn luôn được Trung Cộng rao giảng, thực chất của chính sách Trung Cộng ở Việt Nam chỉ vẫn có hai tác dụng hay đúng hơn chỉ nhằm đến hai mục đích:

a. Gia tăng sự thắng thế hay sự bành trướng thế lực của Trung Cộng trong tương giao với những siêu cường quốc thực dân

mới trong thời đại chúng ta.

b. Gian chi' sức phát triển của Việt Nam để' vùng Đông Nam Á luôn luôn nằm trong sự chi phối của Trung Cộng hơn là nằm dưới sự hướng dẫn của một Việt Nam mới, trẻ trung và ướng ngành.

Điều đó thật rõ rệt, mọi chiêu bài hô hào sự liên kết các quốc gia nhân danh tình nhân loại thiêng liêng và bao la đều chỉ là những ngôn từ lừa mị, chỉ là những lớp sơn hào nhoáng che giấu những âm mưu, ý đồ đen tối mà kẻ thủ lợi luôn luôn là kẻ nắm trong tay sức mạnh, về quân sự, chính trị và kinh tế.

Các quốc gia trên khắp mặt địa cầu ngày hôm nay đang nằm trong sự chia chác, lũng đoạn ít nhất là của ba siêu cường Nga - Mỹ - Trung Cộng. Cho nên bất kỳ, một nước tiểu quốc nào khi rơi vào tù trường của một siêu cường quốc dù để' được gọi bằng những tên rất đẹp và thân ái như nước anh em, nước đồng minh ..., cũng chỉ là thứ phương tiện cách này hay cách khác trong cuộc rình rập của các siêu cường.

Có lẽ vì nhận ra điều đó sau khi học được bài học lịch sử xảy ra cho dân tộc Triều Tiên khi Trung Cộng xua quân qua nước này mà Bắc Việt suốt từ 1949 đến nay đã tìm mọi cách uốn chuyển để' tránh né sự viện trợ nhân lực của Trung Cộng dưới hình thức những đoàn quân viễn chinh chỉ nguyện.

Không những Trung Cộng chỉ nghĩ tới quyền lợi của Trung Cộng trong tương quan với Nga, Mỹ khi hỗ trợ Bắc Việt mà chúng ta còn phải thấy rằng Trung Cộng không hề muốn Việt Nam trở thành một quốc gia hùng mạnh tại vùng Đông Nam Á. Bởi chắc chắn Trung Cộng biết rõ hơn ai hết rằng dân tộc thù ghét dân tộc Tàu nhất là dân tộc Việt. Làm sao dân Việt có thể quên được mối thù hơn một ngàn năm bị người Tàu đô hộ? Cho nên điều tất nhiên phải xảy ra là nếu được thống nhất, được độc lập và trở nên hùng mạnh, Việt Nam sẽ tức khắc trở thành một anh láng giềng gương ngạnh, sâu sắc và có thể gây nhiều rắc rối cho Trung Cộng.

Phải chăng người Việt không bao giờ thực sự là kẻ thù của người Việt mà kẻ thù thực sự của người Việt chính là những người không phải là người Việt từ mọi phía ?

D A N B A I

	<u>Trang</u>
DẪN NHẬP	1
<u>PHẦN MỘT</u> : CHÍNH SÁCH CỦA TRUNG CỘNG VỀ VIỆT NAM QUA CÁC GIAI ĐOẠN	4
<u>CHƯƠNG I.</u> - Giai đoạn I (1949 - 1954)	5
Mục 1 : <u>Những sự hỗ trợ đầu tiên cho Cộng sản Việt-Nam</u>	6
1.- Viện trợ huấn luyện và trang bị cho Việt-Minh	7
2.- Sự thành lập đảng Lao-Động	8
3.- Những cuộc tấn công đầu tiên của quân đội Việt-Minh vào quân đội Pháp	8
Mục 2 : <u>Trung-Cộng và cuộc khủng hoảng 1953 - 1954 tại Việt-Nam</u>	9
1.- Sự tranh giành khu vực tự trị tại vùng Vân-Nam	9
2.- Quân đội Việt-Minh xâm lăng Lào	9
3.- Tham vọng của Việt-Minh	10
4.- Vấn đề Việt Nam liên hệ đến các cường quốc	10
5.- Tham vọng của Trung Cộng về một chiến thắng tại Việt Nam của Cộng sản	11
6.- Trung-Cộng và chiến thắng Điện biên Phủ	12
7.- Viện trợ của Trung Cộng cho Việt-Minh từ 1950 đến 1954	13

	<u>Trang</u>
Mục 3 : <u>Trung Cộng và Hội nghị Genève</u>	18
1.- Trung Cộng vận động Ấn Độ và Miến Điện	20
2.- Trung Cộng áp lực với Bắc Việt	20
3.- Kết quả của Hội nghị	22
Mục 4.- <u>Trung Cộng và giai đoạn sau Hội nghị Genève</u>	22
1.- Uy thế Trung Cộng gia tăng	22
2.- Trung Cộng tái viện trợ cho Bắc Việt	23
<u>CHƯƠNG II.- Giai đoạn II (1955 - 1964)</u>	25
Mục 1 : <u>Sự tái phát chiến tranh tại Miền Nam (1955 - 1959)</u>	26
1.- Trung Cộng, Hoa Kỳ, Nga sô và nguyên do của sự tái phát chiến tranh	26
2.- Hậu thuẫn của Trung Cộng cho hoạt động chiến tranh của Bắc Việt tại miền Nam	29
Mục 2 : <u>Trung Cộng và cuộc chiến tại Nam Việt (59-64)</u>	30
1.- Thỏa hiệp giữa Cam Bốt và Trung Cộng	30
2.- Sự xuất hiện của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam	31
3.- Hậu thuẫn của Trung Cộng cho Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam	32
4.- Trung Cộng và cuộc Cách mạng 1.11.1963	33
5.- Trung Cộng và sự leo thang chiến tranh của Hoa Kỳ :	34

	<u>Trang</u>
a.- Sự đe dọa của Trung Cộng	34
b.- Lập trường của Trung Cộng về Đông Dương	36
c.- Trung Cộng và sự bảo vệ Bắc Việt	37
d.- Hành động tích cực của Trung Cộng trước sự tấn công của Hoa Kỳ vào Bắc Việt	39
 <u>CHƯƠNG III.- Giai đoạn III (1965 - 1973)</u>	 40
 Mục 1 : <u>Giai đoạn căng thẳng giữa Hà Nội và Bắc Kinh (1965 - 1969)</u>	 41
1.- Trung Cộng từ chối đề nghị hành động hợp nhất của Nga	41
2.- Sự thân thiện mới giữa Nga và Bắc Việt	42
3.- Trung Cộng chống đối chính sách hòa đàm của Nga và Bắc Việt	43
4.- Chính sách Ba Không của Bắc Việt	44
 Mục 2 : <u>Giai đoạn tái lập giao hảo giữa Trung Cộng và Bắc Việt (1969 - 1971)</u>	 46
1.- Sự lưu vong của Sihanouk tại Bắc Kinh	45
2.- Trung Cộng và cuộc tấn công qua Lào của Miền Nam	46
 Mục 3 : <u>Giai đoạn hòa hoãn giữa Trung Cộng và Hoa Kỳ (từ 1972 đến nay)</u>	 47
1.- Bắc Việt trước sự hòa hoãn của Hoa Kỳ và Trung Cộng	47

	<u>Trang</u>
2.- Trung Cộng và cuộc tấn công mùa hè 1972 của Bắc Việt	47
3.- Trung Cộng và sự ngưng bắn tại Việt-Nam	48
<u>PHẦN HAI</u> : ẢNH HƯỞNG CỦA CHÍNH SÁCH TRUNG CỘNG VỀ VIỆT NAM ĐỐI VỚI NGA SÔ VÀ HOA KỲ	50
<u>CHƯƠNG I.</u> - Đối với Nga sô	51
Mục 1 : <u>Giai đoạn 1957 - 1964</u>	52
Mục 2 : <u>Giai đoạn 1965 - 1972</u>	52
1.- Chuyến đi của Kosygin đến Bắc Việt	52
2.- Cuộc dội bom của Hoa-Kỳ và ảnh hưởng của nó với sự gia tăng viện trợ của Nga cho Bắc Việt	53
3.- Chính sách Ba Không chống Nga của Trung Cộng	56
Mục 3 : <u>Giai đoạn từ 1972 đến nay</u>	58
1.- Nga sô, Bắc Việt trước sự hòa hoãn của Hoa Kỳ, Trung Cộng	58
2.- Trung Cộng xâm chiếm Hoàng Sa	59
a.- Hải trình Thái Bình Dương - Hắc Hải - Ấn Độ Dương của Nga	60
b.- Ý nghĩa hành động xâm chiếm Hoàng Sa của Trung Cộng	61
c.- Phản ứng của Nga sô	63
<u>CHƯƠNG II.</u> - Đối với Hoa Kỳ	65

	<u>Trang</u>
Mục 1 : <u>Giai đoạn I (1949 - 1954)</u>	66
A.- <u>Thời kỳ Tổng thống Truman</u>	66
1.- Hoa Kỳ phản ứng đối với sự hỗ trợ của Trung Cộng cho Việt-Minh	66
2.- Hoa Kỳ lo ngại sự can thiệp của Trung Cộng tại Việt-Nam	68
B.- <u>Thời kỳ Tổng thống Eisenhower</u>	69
1.- Hoa Kỳ đe dọa Trung Cộng	69
2.- Hoa Kỳ viện trợ cho Pháp để đuổi kịp viện trợ của Trung Cộng cho Việt-Minh	70
Mục 2 : <u>Giai đoạn II (1955 - 1972)</u>	71
A.- <u>Con đường đưa Hoa Kỳ đến chiến tranh Việt Nam</u>	72
1.- Hoa Kỳ ủng hộ ông Ngô Đình Diệm	72
2.- Phản ứng của Hoa Kỳ đối với 'Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam' do Trung Cộng và Nga sô hỗ trợ	73
3.- Hoa Kỳ và sự lật đổ Tổng thống Ngô Đình Diệm	75
4.- Hoạt động bí mật của Hoa Kỳ tại Bắc Việt	76
B.- <u>Kích thước của cuộc chiến tại Việt-Nam</u>	77
1.- Sự thiệt hại của các bên tại Việt-Nam	78
2.- Phí tổn chiến tranh của Hoa Kỳ	79
3.- Viện trợ Kinh Tế của Hoa Kỳ cho Miền Nam	79
4.- Chiến tranh Việt-Nam lan sang Cam Bốt và Lào	80

C.- Hai giai đoạn leo thang và xuống thang chiến tranh của Hoa Kỳ	81
1.- Giai đoạn leo thang	82
a - Khởi đầu sự leo thang	82
b - Trung Cộng và lý do sự oanh tạc miền Bắc của Hoa Kỳ	82
c - Sự tham chiến của quân đội Hoa Kỳ	83
d - Hoa Kỳ và quân đội Đồng Minh trong chiến tranh Việt-Nam	84
e - Hoa Kỳ và cuộc tấn công Tết Mậu Thân của Việt-Cộng	85
2.- Giai đoạn xuống thang	87
a - Hoa Kỳ đơn phương xuống thang	87
b - Chủ thuyết Nixon	87
c - Chương trình Việt-Nam-Hóa chiến tranh	88
d - Hội đàm Ba Lê	89
MỤC III.- <u>Giai đoạn từ 1972 đến nay</u>	90
a - Thông cáo chung Thượng Hải giữa Hoa Kỳ và Trung Cộng	90
b - Hoa Kỳ và cuộc tấn công mùa hè của Cộng quân	93
c.- Hiệp định Ba Lê và sự thực thi	94
PHẦN KẾT LUẬN	99

THU - TICH

SÁCH.

- Hinton, Harold C. Communist China in World Politics. Boston : Houghton Mifflin Company, 1966.
- Chen, King C. Viet-Nam and China 1938 - 1954. Princeton, NJ : Princeton University Press, 1969.
- Scalapino, Robert A. The Communist Revolution in Asia ; Tactics, goals and Achievement. New Jersey : Prentice Hall, 1965.
- Gurtov, Melvin. China and Southeast Asia - The Politics of Survival. Lexington, Massachusetts : D.C. Heath and Co. 1971.
- Dutt, Vidya Prakash. China's Foreign Policy. New York : Praegers, 1964.
- Scalapino, Robert A. Á châu và Các Đại Cường. Phạm Thiên Hùng dịch giả. Saigon : Hiện Đại, 1973.
- Rosser, Richard F. An Introduction to Soviet Foreign Policy. New Jersey : Prentice Hall, 1969.
- Simmonds, J.D. China's World : The Foreign Policy of A Developing State. New York : Columbia University Press, 1970.
- Fifield, Russell H. Americans in Southeast Asia, the Roots of Commitment. New York : Thomas Y. Crowell Company, 1973.

- Mac Farquhar, Roderick. Sino-American Relations, 1949 - 1971.
New York : Praeger Publishers, 1972.
- Elam, Robert. The United States and China in World Affairs.
New York : Mc Graw - Hill Book Company, 1966.
- Sheehan, Neil et al. The Pentagon Papers. New York : Bantam
Books, 1971.
- Barnett, A. Doak. A new U.S. Policy Toward China. Washington
D.C. : The Brookings Institution, 1971.
- Owen, Henri, ed. The next Phase in Foreign Policy. Washing-
ton D.C. : The Brookings Institution, 1973.

BÁO CHÍ BÌNH KỶ.-

- Chen, King C. " Hanoi vs. Peking : Policies and Relations,
A survey", Asian Survey, XII, no.9 (Sept. 1972), pa-
ge 306.
- Overholt, William H. " President Nixon's Trip to China and
Its Consequences" Asian Survey, XII, No.7 (July 1973).
- Race, Jeffrey. " The Origins of the 2nd. Indo-China war",
Asian Survey, X, No.5 (May 1970).
- Pike, Douglas. " North Vietnam in 1972", Asian Survey, XIII,
No.1 (Jan.1972), p.55.
- Rice, Edward E. " The Sino-U.S. Detense : How Durable ?".
Asian Survey, XII, No.9 (Sept.1972).
- Tao, Jay. " Mao's World Outlook : Vietnam and the Revolution
in China" Asian Survey, VIII, No.5 (May 1968).

- Butwell, Richard. "China and Other Asian Lands", Current History, (Sept. 1972), Page 122.
- Pike, Douglas. "North Vietnam in 1972", Asian Survey, XII, No.1 (Jan.1972).
- Trương Quang. " Qua vụ Hoàng Sa, Trường Sa, Thủ bản về cuộc tranh chấp Nga số, Trung Cộng", Tập San Quốc Phòng số 46 (tháng 4, 1974).
- Turley, William S. " The Democratic Republic of Vietnam and the 3rd Stage of the Revolution", Asian Survey, XIV, No.1 (Jan. 1974).
- Silverman, Jerry M., " South Vietnam and the Return to Political Struggle", Asian Survey, XIV, No.1 (Jan.1974)

LUẬN ÁN.-

- Rogers, Francis E. " China's Foreign Policy in Indochina, 1949 - 1966", University of Virginia, U.S.A.

CÁC TÀI LIỆU KHÁC.-

- " The 1973 World Almanac", Newspaper Enterprise Association, U.S.A.